

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP



VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI



SỐ 24 (472)

Kỳ 2 - Tháng 12/2022

- ❖ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ LƯU TRỮ TÀI LIỆU CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY
- ❖ KINH NGHIỆM PHÁP LUẬT NHẬT BẢN VỀ TÀI SẢN ẢO VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

<http://lapphap.vn>

VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Mục lục Số 24/2022

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

- 03** Thu hồi tài sản tham nhũng - thuận lợi và khó khăn khi Việt Nam thực thi công ước về chống tham nhũng

ThS. Trần Thị Diệu Hương - ThS. Trần Ngọc Thúy

- 12** Thương mại công bằng: góc nhìn từ thương mại điện tử

TS. Phạm Hoàng Linh - Đái Thị Thanh Giang

BÀN VỀ DỰ ÁN LUẬT

- 17** Hoàn thiện pháp luật về lưu trữ tài liệu của cá nhân, tổ chức ở Việt Nam hiện nay

ThS. Lã Thị Duyên - TS. Trần Việt Hà

CHÍNH SÁCH

- 23** Pháp luật về thu hút nhân tài trong cơ quan hành chính nhà nước qua thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Võ Anh

THỰC TIỄN PHÁP LUẬT

- 30** Xác định tài sản chung của vợ chồng đối với doanh nghiệp tư nhân - một số vướng mắc và kiến nghị

TS. Nguyễn Vinh Hưng

- 35** Tuyển dụng viên chức - những hạn chế, bất cập và giải pháp hoàn thiện

ThS. Nguyễn Thanh Quyên

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

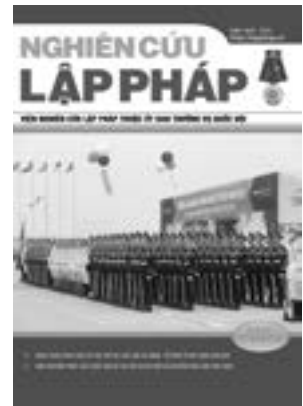
- 45** Kinh nghiệm pháp luật Nhật Bản về tài sản ảo và một số khuyến nghị cho Việt Nam

ThS. Nguyễn Huy Hoàng Nam

THÔNG TIN LẬP PHÁP

- 52** Phụ lục Tổng mục lục các bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2022

NCLP



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:

TS. Nguyễn Văn Hiến (Chủ tịch)
GS. TSKH. Đào Trí Úc
GS. TS. Nguyễn Minh Đức
TS. Hoàng Xuân Hòa
TS. Lê Hải Đường
TS. Lương Minh Tuấn (Thư ký)
PGS. TS. Trương Hồ Hải
PGS. TS. Bùi Nguyên Khánh
PGS. TS. Tô Văn Hòa
PTS. TS. Vũ Công Giao
PGS. TS. Ngô Huy Cương
PGS. TS. Vũ Hồng Anh

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH:

TS. LƯƠNG MINH TUẤN

TRỤ SỞ:

35 NGÔ QUYẾN - HOÀN KIẾM - HÀ NỘI.
ĐT: 08048376; 024.32121203
FAX: 0243.2121201
Email: nclp@quochoi.vn
Website: <http://lapphap.vn>

THIẾT KẾ:

PHẠM VIỆT THÁI

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 438/GP-BTTTT NGÀY 29-10-2013
CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHÁT HÀNH - QUẢNG CÁO

HÀ NỘI: 0243.2121202; 08044732

TÀI KHOẢN:

107000943928
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
(PVCOMBANK), CHI NHÁNH HỘI SỞ CHÍNH

MÃ SỐ THUẾ: 0101138205

IN TẠI CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
IN NGUYỄN KHANG

GIÁ: 25.000 ĐỒNG

Ảnh bìa: Khai mạc Triển lãm Quốc phòng quốc tế Việt Nam 2022

Ảnh: ST

LEGISLATIVE STUDIES

<http://lapphap.vn>

INSTITUTE FOR LEGISLATIVE STUDIES UNDER THE STANDING COMMITTEE OF THE NATIONAL ASSEMBLY OF THE S.R. VIETNAM

Legis No 24/2022

STATE AND LAW

- 03** Recovery of Corrupted Assets - Advantages and Disadvantages once Vietnam's Enforcement of Anti-corruption Convention

LLM. Tran Thi Dieu Huong - LLM. Tran Ngoc Thuy

- 12** Fair Trade: Perspective from E-Commerce

Dr. Pham Hoang Linh - Dai Thi Thanh Giang

DISCUSSION OF BILLS

- 17** Improvements of Legal Regulations on Archives of Documents by Individuals and Organizations in Vietnam

LLM. La Thi Duyen - Dr. Tran Viet Ha

POLICY

- 23** Discussions of Legal Regulations on Talent Attraction for Governmental Administrative Agencies through Practices of Ho Chi Minh City

Nguyen Vo Anh

LEGAL PRACTICE

- 30** Determination of Common Properties of Husband and Wife as Owner of Private Enterprises - Discussions, and Recommendations

Dr. Nguyen Vinh Hung

- 35** Recruitment of Public Employees - Shortcomings, Inadequacies and Recommended Solutions

LLM. Nguyen Thanh Quyen

FOREIGN EXPERIENCE

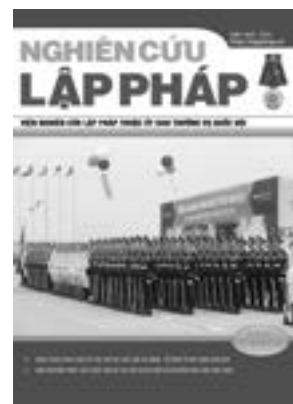
- 45** Japanese Law on Virtual Assets, Legal Experience, and Recommendations for Vietnam

LLM. Nguyen Huy Hoang Nam

LEGISLATIVE BULLETIN

- 52** Grand Table of Contents of Articles in Journal of Legislative Studies of 2022

NCLP



EDITORIAL BOARD:

Dr. Nguyen Van Hien (Chairman)
Prof. Dr. Dao Tri Uc
Prof. Dr. Nguyen Minh Duc
Dr. Hoang Xuan Hoa
Dr. Le Hai Duong
Dr. Luong Minh Tuan (Secretary)
Prof. Dr. Truong Ho Hai
Prof. Dr. Bui Nguyen Khanh
Prof. Dr. To Van Hoa
Prof. Dr. Vu Cong Giao
Prof. Dr. Ngo Huy Cuong
Prof. Dr. Vu Hong Anh

CHIEF EDITOR IN CHARGE:

Dr. LUONG MINH TUAN

OFFICE:

35 NGO QUYEN - HOAN KIEM - HA NOI.
ĐT: 08048376; 024.32121203
FAX: 0243.2121201
Email: nclp@quochoi.vn
Website: <http://lapphap.vn>

DESIGN:

PHAM VIET THAI

LICENSE OF PUBLISMENT:

Nº 438/GP-BTTTT DATE 29-10-2013
MINISTRY OF INFORMATION
AND COMMUNICATION

DISTRIBUTION

HA NOI: 0243.2121202; 08044732

ACCOUNT NUMBER:

107000943928
JOURNAL OF LEGISLATIVE STUDIES
VIETNAM PUBLIC JOINT STOCK
COMMERCIAL BANK
(PVCOMBANK)

TAX CODE: 0101138205

PRINTED BY NGUYEN KHANG PRINTING
TECHNOLOGY DEVELOPMENT JOINT STOCK
COMPANY

PRICE: **25.000 VND**

THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG - THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI VIỆT NAM THỰC THI CÔNG ƯỚC VỀ CHỐNG THAM NHŨNG

Trần Thị Diệu Hương*

Trần Ngọc Thuý**

**, **ThS. Trường Đại học Luật, Đại học Huế.*

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Tham nhũng, tài sản tham nhũng, thu hồi, UNCAC.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 22/07/2022

Biên tập : 14/08/2022

Duyệt bài : 16/08/2022

Tóm tắt:

Trong những năm gần đây, nhiều vụ án tham nhũng ở Việt Nam đã được phát hiện, xử lý. Tuy nhiên, việc thu hồi tài sản tham nhũng lại gặp nhiều khó khăn. Các tác giả phân tích những thuận lợi, khó khăn của quá trình thu hồi tài sản tham nhũng và đưa ra một số kiến nghị, trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia Công ước chống tham nhũng của Liên hợp quốc.

Article Information:

Keywords: Corruption; corrupted assets; recovery; UNCAC.

Received : 22 Jul. 2022

Edited : 14 Aug. 2022

Approved : 16 Aug. 2022

Abstract:

In recent years, lots of corruption cases in Vietnam have been discovered and handled. However, the recovery of corrupted assets is facing several difficulties. The authors of this article provide an analysis of the advantages and disadvantages of the process of recovering corrupted assets and also give out a number of recommendations, under the context that Vietnam has joined the United Nations Anti-Corruption Convention.

1. Thu hồi tài sản tham nhũng trong Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng

Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (The United Nations Convention against Corruption - UNCAC) có hiệu lực từ ngày 14/12/2005, gồm 8 chương với 71 điều quy định về các biện pháp mang tính phòng ngừa và xử phạt, hợp tác quốc tế và thu hồi tài sản tham nhũng, nhằm tạo ra một khuôn khổ pháp lý toàn diện thúc đẩy công cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở tất cả các nước thành viên. Công ước ngày càng được thừa nhận rộng rãi khi được dẫn chiếu trong nhiều

điều ước quốc tế song phương và đa phương, đặc biệt là trong những cam kết về chống tham nhũng trong các hiệp định thương mại.

Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (Công ước) là khung pháp lý quốc tế toàn diện làm cơ sở cho các chính phủ ngăn ngừa và xử lý hiệu quả hơn nữa vấn đề tham nhũng. Công ước đề ra một khuôn khổ pháp lý toàn cầu cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong chống tham nhũng thông qua các biện pháp phòng, chống hữu hiệu. Điều 1 Công ước khẳng định: “*Thúc đẩy và tăng cường các biện pháp nhằm đấu tranh phòng, chống*

tham nhũng có hiệu lực, hiệu quả hơn... Thúc đẩy, tạo điều kiện và hỗ trợ hợp tác quốc tế và trợ giúp kỹ thuật trong phòng, chống tham nhũng, bao gồm cả việc thu hồi tài sản”.

Theo quy định tại Điều 3 Công ước, phạm vi áp dụng của Công ước bao trùm tất cả các lĩnh vực của công tác chống tham nhũng, gồm: phòng ngừa, điều tra, truy tố tham nhũng và việc phong tỏa, tạm giữ, tịch thu và hoàn trả tài sản có được do phạm các tội quy định trong Công ước. Như vậy, việc xây dựng, thực thi Công ước chống tham nhũng của Liên hợp quốc là một công cụ phòng, chống tham nhũng toàn diện, đáp ứng được các yêu cầu của cuộc đấu tranh chống tham nhũng của mỗi quốc gia cũng như từng khu vực và trên toàn thế giới.

Nhận thức được tính nghiêm trọng của vấn nạn tham nhũng và sự cần thiết cải thiện các cơ chế nhằm chống lại những tác hại của tham nhũng; hỗ trợ cho việc thu hồi tài sản tham nhũng, Công ước đã dành riêng một chương về chế định thu hồi tài sản và quy định việc hoàn trả tài sản là nguyên tắc căn bản của Công ước này và các quốc gia thành viên sẽ dành cho nhau sự hợp tác và trợ giúp tối đa trong vấn đề này (Điều 51 Công ước). Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên hỗ trợ các quốc gia nạn nhân của tham nhũng thông qua việc phong tỏa, tịch thu và trả lại bất kỳ tài sản có nguồn gốc tham nhũng nào trên lãnh thổ của mình. Bên cạnh sự ghi nhận mang tính nguyên tắc như trên, các quốc gia vẫn có thể khấu trừ vào tài sản hoàn trả những khoản chi phí phát sinh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử dẫn đến việc hoàn trả và xử

lý tài sản tịch thu phù hợp với các quy định của Công ước¹.

Chế định thu hồi tài sản tham nhũng trong Công ước bao gồm nhiều biện pháp toàn diện và phức tạp, là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau. Ngoài biện pháp thu hồi tài sản tham nhũng thông qua tương trợ tư pháp hình sự, các nội dung, biện pháp khác liên quan đến nhiều lĩnh vực và cơ quan khác nhau; từ việc bảo đảm các chính sách, pháp luật, thực thi pháp luật trong nước để phòng ngừa, phát hiện tài sản tham nhũng đến nhận dạng, truy tìm, phong tỏa, tạm giữ, tịch thu, trả lại tài sản tham nhũng (nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng), liên quan đến nhiều loại hình tố tụng: dân sự, hình sự, hành chính và gắn liền với công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Trong hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản, tùy từng nội dung hợp tác cụ thể mà các yêu cầu, đề nghị giữa các quốc gia thành viên được đưa ra theo những hình thức, nội dung, kênh hợp tác và cấp độ hợp tác khác nhau.

Công ước - UNCAC cung cấp cơ sở pháp lý để giải quyết những khó khăn trong quá trình thu hồi tài sản như áp dụng các biện pháp thu hồi tài sản trực tiếp, các cơ chế thu hồi tài sản thông qua hợp tác quốc tế, yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn, tạm giữ, tịch thu và hoàn trả tài sản tham nhũng như:

(1) Cơ chế đảm bảo hiệu lực trực tiếp của các lệnh phong tỏa hoặc tịch thu do toà án của một quốc gia thành viên khác ban hành²;

¹ <https://noichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/201604/hop-tac-quoc-te-trong-thu-hoi-tai-san-tham-nhung-theo-cong-uoc-lien-hop-quoc-ve-chong-tham-nhung-300381/>.

² Điều. 54(1)(a) và Điều 54(2)(a) Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC).

(2) Cơ chế tịch thu tài sản không dựa trên phán quyết của toà án, đặc biệt trong các trường hợp người phạm tội đã chết, lẩn trốn hoặc vắng mặt, hoặc trong các trường hợp khác³;

(3) Cơ chế khởi kiện vụ án dân sự bởi một quốc gia thành viên khác, cho phép quốc gia thành viên đó thu hồi tài sản với tư cách là nguyên đơn⁴;

(4) Cơ chế tịch thu tài sản có nguồn gốc từ nước ngoài thông qua xét xử tội rửa tiền hoặc các tội danh khác⁵;

(5) Cơ chế lệnh của toà án về bồi thường thiệt hại cho một quốc gia thành viên khác và toà án công nhận quốc gia thành viên khác đó là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản có được từ tham nhũng⁶;

(6) Cơ chế chủ động công khai thông tin với một quốc gia thành viên khác mà không cần phải có yêu cầu của quốc gia thành viên đó⁷;

(7) Cơ chế hợp tác quốc tế và hoàn trả tài sản⁸.

Trên thực tế, việc thu hồi tài sản tham nhũng là một vấn đề rất phức tạp, đòi hỏi sự hợp tác giữa các cơ quan, các cấp có thẩm quyền ở những hệ thống pháp luật khác nhau với những quy trình, thủ tục khác nhau. Vì vậy, sáng kiến thu hồi tài sản bị đánh cắp (Stolen Asset Recovery Initiative - StAR) - một chương trình phòng, chống tham nhũng do Liên hợp quốc và Ngân hàng Thế giới cùng nhau thực hiện đã được triển khai nhằm

hướng dẫn những người thực hiện công tác liên quan đến thu hồi tài sản, khi họ phải đối mặt với những thách thức về chiến lược, tổ chức, điều tra và pháp lý trong thu hồi những tài sản đã bị các nhà lãnh đạo tham nhũng lấy cắp và che giấu ở nước ngoài.

Chương trình này đề xuất quy trình thu hồi tài sản tham nhũng gồm 5 bước: Thứ nhất, thu thập thông tin tình báo và chứng cứ, tìm kiếm tài sản; thứ hai, xác minh, đóng băng, đảm bảo tài sản; thứ ba, quy trình tại toà án; thứ tư, thi hành lệnh của Toà án; thứ năm, hoàn trả tài sản. Các bước này đều được tiến hành thông qua quá trình tương trợ tư pháp.

Trong thực tế, có khá nhiều lựa chọn pháp lý để theo đuổi việc thu hồi tài sản, trong đó có những cơ chế sau đây:

Thứ nhất, thu hồi tài sản dựa trên tài sản có thể xác định được hoặc thu hồi dựa trên giá trị tài sản. Đối với những tài sản tham nhũng có thể xác định được, cơ quan chức năng phải chứng minh được mối quan hệ giữa tài sản và hành vi phạm tội. Đối với tài sản không thể xác định được vì đã bị tiêu huỷ hoặc chuyển đổi sang những dạng thức khác thì tiến hành thu hồi những tài sản hoặc tiền có giá trị tương đương với giá trị tài sản do tham nhũng mà có. Theo đó, toà án có trách nhiệm xác định giá trị tài sản tham nhũng phải thu hồi và tiến hành thu hồi giá trị tương ứng đối với bất kỳ tài sản nào thuộc về người phạm tội trong phạm vi khả năng thanh toán của bị cáo. Toà án có thể tuyên bố sung hình

³ Điều 54(1)(c) UNCAC.

⁴ Điều 53 UNCAC.

⁵ Điều 54(1)(b) và 54(2)(b) UNCAC.

⁶ Điều 53(b) và (c) UNCAC.

⁷ Điều 56 UNCAC.

⁸ Điều 55 và 57 UNCAC.

phạt tù cho bị cáo trong trường hợp số tài sản thực tế thu hồi được thấp hơn giá trị tài sản tham nhũng cần thu hồi.

Thứ hai, thu hồi tài sản tham nhũng dựa trên bản chất của chế tài, bao gồm thu hồi tài sản tham nhũng dựa trên kết án và thu hồi tài sản tham nhũng không dựa trên kết án. Trên thực tế, thu hồi tài sản tham nhũng là hình phạt mà cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện để trừng phạt người phạm tội thông qua một phán quyết của toà án. Đây là một hình thức thu hồi tài sản tham nhũng phổ biến hiện nay trên thế giới. Tuy nhiên, việc kết án bị cáo đôi khi không khả thi nếu bị cáo chạy trốn, chết hoặc được hưởng quyền miễn trừ truy tố. Ngoài ra, nếu việc chứng minh tội phạm gặp nhiều khó khăn và kéo dài sẽ tạo điều kiện cho tội phạm có nhiều thời gian để tẩu tán tài sản. Mặt khác, thu hồi tài sản tham nhũng không dựa trên phán quyết của toà án là hình thức mà toà án có thể tiến hành thu hồi tài sản tham nhũng ngay cả khi không thể kết án người phạm tội do họ đã chết, chạy trốn hoặc được hưởng quyền miễn trừ truy tố. Theo hình thức này, tài sản có thể bị thu hồi mà không truy cứu trách nhiệm hình sự của nghi phạm.

Thứ ba, thu hồi tài sản tham nhũng dựa trên thẩm quyền tài phán. Hiện nay, có hai dạng chính là thu hồi tài sản tham nhũng trực tiếp và thu hồi tài sản tham nhũng gián tiếp. Điều 53 Công ước quy định: “mỗi quốc gia thành viên, căn cứ vào pháp luật quốc gia, sẽ: (a) tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép quốc gia thành viên khác khởi kiện vụ án dân sự tại toà án để xác định quyền hay quyền sở hữu đối với tài sản có được qua việc thực hiện các tội được quy định trong Công ước này; (b) tiến hành các biện pháp cần thiết cho phép

toà án của mình yêu cầu người thực hiện tội phạm được quy định trong Công ước này phải bồi thường, đền bù cho quốc gia thành viên khác phải chịu thiệt hại từ tội phạm đó”. Với biện pháp thu hồi tài sản tham nhũng trực tiếp, các vụ kiện dân sự có thể được xét xử ngay cả khi bị cáo vắng mặt. Trong khi đó, thu hồi tài sản tham nhũng gián tiếp là việc thực thi một phán quyết của toà án nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng đã được chuyển tới lãnh thổ của nước mình, tiến hành tịch thu và trả lại tài sản đó cho quốc gia có yêu cầu. Theo Điều 54 của Công ước, các quốc gia có yêu cầu phải có quy định cho phép cung cấp tương trợ tư pháp cho các quốc gia khác để thu hồi tài sản tham nhũng.

2. Một số thuận lợi và khó khăn trong việc thu hồi tài sản tham nhũng ở Việt Nam theo Công ước UNCAC

2.1. Một số thuận lợi

Ngày 14/12/2005, Công ước có hiệu lực thi hành. Ngày 18/9/2009, Công ước này có hiệu lực thi hành đối với Việt Nam. Ngay sau khi ký kết Công ước, Việt Nam đã bắt đầu nội luật hóa những quy định của pháp luật quốc tế về phòng, chống tham nhũng. Đáng chú ý là Quốc hội đã thông qua Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2007, năm 2012. Việt Nam đã triển khai một số biện pháp nhằm thúc đẩy việc thực hiện Công ước trên các lĩnh vực như:

Thứ nhất, theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Chương 2 về việc thành lập các cơ quan phòng ngừa tham nhũng: “Mỗi quốc gia thành viên phải thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc về tên và địa chỉ của cơ quan (các cơ quan) mà các cơ quan này có thể hỗ

trợ các quốc gia thành viên khác trong việc phát triển và triển khai các biện pháp cụ thể về phòng ngừa tham nhũng”. Trên cơ sở điều khoản này, Việt Nam đã chỉ định Thanh tra Chính phủ là Cơ quan phòng ngừa.

Mặc khác, khoản 13 Điều 46 chương IV của Công ước đã quy định về hợp tác quốc tế: “*Mỗi quốc gia thành viên phải chỉ định Cơ quan trung ương có quyền hạn và trách nhiệm tiếp nhận các yêu cầu tương trợ tư pháp và trực tiếp thực hiện hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện... Tổng thư ký Liên hợp quốc phải được thông báo về Cơ quan trung ương được chỉ định khi quốc gia thành viên nộp văn kiện phê chuẩn, chấp nhận hoặc gia nhập Công ước này...*”. Trên cơ sở điều khoản này, Việt Nam đã chỉ định Viện kiểm sát nhân dân tối cao là Cơ quan trung ương về tương trợ tư pháp hình sự, Bộ Tư pháp là Cơ quan trung ương về tương trợ tư pháp dân sự.

Như vậy, mặc dù đều được chỉ định trong khuôn khổ UNCAC, nhưng cơ sở pháp lý của việc chỉ định Cơ quan đầu mối là các Nghị quyết của Hội nghị thành viên Công ước và mức độ ràng buộc là khuyến nghị. Trong khi đó, cơ sở pháp lý của việc chỉ định Cơ quan phòng ngừa và Cơ quan trung ương về tương trợ tư pháp đều căn cứ vào các điều khoản cụ thể trong Công ước, và mức độ ràng buộc được xác định là nghĩa vụ của quốc gia thành viên⁹.

Thứ hai, Việt Nam đã từng bước nội luật hoá và hoàn thiện chính sách pháp luật về

phòng, chống tham nhũng. Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng không bắt buộc quốc gia thành viên phải sửa đổi hay xây dựng mới bất kỳ quy định của pháp luật cụ thể nào sau khi phê chuẩn Công ước, nếu việc đó gây bất lợi cho quốc gia thành viên. Quá trình nghiên cứu Công ước cho thấy, pháp luật Việt Nam hiện đã đáp ứng các quy định mang tính bắt buộc. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn tiến hành nội luật hoá pháp luật trên cơ sở Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 thông qua Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khoá XII¹⁰. Bên cạnh đó, kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 cũng đã góp phần hoàn thiện các chính sách pháp luật của Việt Nam theo Công ước chống tham nhũng của Liên hợp quốc.

Thứ ba, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam đã có nhiều hình thức và biện pháp tích cực trong tuyên truyền, phổ biến nội dung của Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng¹¹.

2.2. Một số khó khăn

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam về thu hồi tài sản tham nhũng còn chưa đồng bộ, chưa thống nhất

⁹ Vụ Hợp tác quốc tế và Tương trợ tư pháp về hình sự, Chuyên đề Chế định thu hồi tài sản tham nhũng và nhiệm vụ của cơ quan đầu mối về thu hồi tài sản tham nhũng theo Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC), Hà Nội, tháng 12/2017.

¹⁰ <https://luatminhkhue.vn/cong-uoc-lien-hop-quoc-ve-chong-tham-nhung-va-kha-nang-dap-ung-cua-viet-nam.aspx>

¹¹ Đỗ Thị Huyền (2018), Luận án tiến sĩ “Pháp luật về thu hồi tài sản tham nhũng ở Việt Nam”, trường Đại học Luật Hà Nội.

Những quy định về thu hồi tài sản tham nhũng được quy định trong nhiều bộ luật khác nhau và có những trường hợp xung đột, mâu thuẫn trong cách hiểu và áp dụng. Các quy phạm pháp luật về thu hồi tài sản tham nhũng ở Việt Nam hiện nay ngoài một số điều khoản được quy định trong Bộ luật Hình sự và Luật Phòng, chống tham nhũng, còn lại đều được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Thi hành án dân sự... Vì vậy, chúng ta cần phải tiếp tục cải cách và hoàn thiện hệ thống pháp luật về thu hồi tài sản tham nhũng.

Ví dụ: Theo Điều 93 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018: “Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật. Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, các tội phạm liên quan đến tham nhũng lại được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017) như các tội phạm tham nhũng là đối tượng áp dụng hình phạt bổ sung tịch thu tài sản (Điều 45)

Thứ hai, hệ thống pháp luật Việt Nam còn có điểm chưa thực sự phù hợp với các quy định của UNCAC

Mặc dù pháp luật Việt Nam đã có nhiều cải cách, tiếp thu kinh nghiệm thế giới về quy định thu hồi tài sản tham nhũng nhưng vẫn còn những điểm chưa thực sự phù hợp và tương thích với những quy định của UNCAC.

Theo quy định tại Điều 54 Công ước của UNCAC, các quốc gia thành viên có thể đề nghị nhau thực hiện tương trợ tư pháp nhằm

xử lý tài sản tham nhũng. Theo đó, một quốc gia thành viên có thể đề nghị quốc gia thành viên khác công nhận quyết định, bản án của mình về kê biên, phong tỏa, tạm giữ hoặc tịch thu tài sản do phạm tội mà có; hoặc đề nghị quốc gia thành viên ban hành quyết định, bản án để kê biên, phong tỏa, tạm giữ hoặc tịch thu tài sản do phạm tội mà có.

Nhằm thể chế hoá các quy định của Công ước, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 của Việt Nam đã đưa ra các quy định về biện pháp để thu hồi tài sản tham nhũng như: Kê biên tài sản đang tranh chấp; cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp; cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác; phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ; phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ... đồng thời quy định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác nhằm thu hồi tài sản. Về thời hạn, khoản 3 Điều 133 BLTTDS năm 2015 quy định: “Trong thời hạn 48 giờ, kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời”. Tuy nhiên, Luật Tương trợ tư pháp của Việt Nam chưa quy định rõ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, phối hợp yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp thu hồi tài sản trong tố tụng hình sự.

Việc thu hồi số tiền tham nhũng được thực hiện trong quá trình phát hiện, xử lý, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án trong các vụ án tham nhũng. Qua đó, cơ quan có thẩm quyền có thể sử dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để thu hồi số tiền thu được từ tham nhũng, chẳng hạn như khám xét, thu

giữ, khám xét hàng tồn kho, đóng băng, tịch thu số tiền thu được hoặc bị tước đoạt từ các hành vi tham nhũng.

Hiện nay, việc thu hồi tài sản tham nhũng phụ thuộc vào điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, đặc biệt là các tài sản mà cơ quan thi hành án dân sự có thể kê biên, xử lý để bảo đảm thi hành án. Vì vậy, để bảo đảm việc thu hồi tài sản sau xét xử, đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng phải chú ý đến việc xác minh, truy tìm tài sản của bị can, bị cáo để có biện pháp ngăn chặn việc tẩu tán, cất giấu tài sản trong điều kiện việc kiểm soát của Nhà nước đối với tài sản của cá nhân, tổ chức còn nhiều hạn chế.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chưa quy định chặt chẽ về cơ chế để bảo đảm thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát. Thời điểm áp dụng biện pháp kê biên tài sản chỉ được áp dụng đối với bị can, bị cáo; trong khi đó hành vi tham nhũng có thể đã được phát hiện từ hoạt động kiểm tra của các cơ quan, hoạt động kiểm toán và phản ánh, tố cáo của cá nhân, tổ chức, do đó, bản thân người phạm tội có thể tẩu tán tài sản. Không chỉ có vậy, tài sản bị tịch thu phải là tài sản liên quan trực tiếp đến tội phạm, trong khi trên thực tế, tài sản do tham nhũng mà có thường được cất giấu, chuyển hình thức sở hữu ngay trong quá trình phạm tội, trước khi có quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

Hệ thống pháp luật Việt Nam cũng chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị với cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, thu hồi tài sản tham nhũng trong các lĩnh vực như ngân

hàng, tài chính, đất đai, thu hồi tài sản tham nhũng có yếu tố nước ngoài... Quy định về trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của các bị can, bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử còn hạn chế, không bắt buộc áp dụng. Điều 128, Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định chỉ kê biên phần tài sản hoặc phong tỏa số tiền trong tài khoản tương ứng với mức có thể bị phạt tiền, bị tịch thu hoặc phải bồi thường thiệt hại, nhưng khi khởi tố bị can về các tội tham nhũng, kinh tế, các cơ quan tiến hành tố tụng chưa thể xác định được ngay thiệt hại mà tội phạm gây ra làm căn cứ quyết định phần tài sản phải kê biên, do đó, cơ quan tố tụng có thể chưa áp dụng biện pháp kê biên, phong tỏa dẫn đến đương sự có thể tẩu tán tài sản trước khi bị phát hiện¹²

Thứ ba, tỷ lệ thu hồi tài sản tham nhũng ở Việt Nam còn thấp

Mặc dù pháp luật đã có quy định cụ thể nhưng qua thực tiễn xét xử những vụ án tham nhũng từ trước đến nay, có thể thấy việc thu hồi tài sản tham nhũng gặp rất nhiều vấn đề bất cập. Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không thể thu hồi được tài sản bị tham nhũng bởi vì người phạm tội đã tẩu tán hết tài sản hoặc không có khả năng thanh toán như trong vụ án Dương Chí Dũng - nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Vinalines, và đồng phạm, các bị cáo phải bồi thường 110 tỷ đồng nhưng đến nay chỉ thi hành được trên 21 tỷ đồng¹³. Vụ án Phạm Thanh Bình, nguyên Chủ tịch Tập đoàn Vinashin và 8 đồng phạm, bị khởi tố về tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước

¹² <https://noichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/202108/thu-hoi-tai-san-tham-nhung-thuc-trang-va-nhung-van-de-dat-ra-310008/>.

¹³ <https://vnexpress.net/duong-chi-dung-bi-y-an-tu-hinh-boi-thuong-110-ty-dong-2987389.html>.

về quản lý kinh tế, gây hậu quả nghiêm trọng; số tiền phải bồi thường thiệt hại là hơn 1.100 tỷ đồng, nhưng đến đầu năm 2016, số tiền thu hồi chỉ là 2,4 tỷ đồng¹⁴; Vụ án Huỳnh Thị Huyền Như bị khởi tố về tội tham ô tài sản và cố ý vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, tòa tuyên án bị cáo phải sung công 4.000 tỷ đồng, nhưng qua thẩm tra, thẩm định chỉ thu về cho Nhà nước được 500 tỷ đồng¹⁵.

Tài sản thu hồi được có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với tài sản tham nhũng là do trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan tư pháp hình sự không kịp thời phát hiện và có biện pháp cần thiết để kê biên, phong tỏa tài sản nên người phạm tội và người thân của họ có đủ thời gian để che giấu hoặc tìm cách hợp pháp hóa thu nhập và tài sản bất hợp pháp thông qua việc: (1) Che giấu quyền sở hữu của họ bằng cách sử dụng tên của người thân của họ cho các tài sản bất hợp pháp hoặc chuyển tiền liên tục nhiều lần qua nhiều người để chuyển số tiền thu được ra nước ngoài để mua tài sản ở đó; đây là một trong những thủ đoạn mà bọn tham nhũng đã thực hiện cho đến nay để tẩu tán tài sản tham nhũng; (2) Sử dụng các công ty vỏ bọc đã được thành lập hợp pháp cho mục đích rửa tiền bất chính. Các công ty này có thể được thành lập hợp pháp tại một quốc gia, nhưng hoạt động chính được thực hiện ở một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác; (3) Thông qua các sòng bạc hoặc các trung tâm vui chơi giải trí để rửa tiền tham nhũng; (4) Chuyển tiền ra tài khoản ngân hàng nước

ngoài hoặc mang tiền tham nhũng bỏ trốn ra nước ngoài.

Từ thực tiễn thực thi pháp luật, các cơ quan liên quan đã tăng cường phối hợp công tác thu hồi tài sản do phạm tội mà có. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức do số lượng tiền, tài sản thu hồi được còn thấp, tiến độ thu hồi còn chậm, nhiều vụ việc kéo dài mà chưa có kết quả. Nhiều vụ án có số lượng tiền, tài sản bị chiếm đoạt lớn nhưng không thể thu hồi do đã bị tẩu tán. Đáng chú ý, một trong những khó khăn đang nổi lên là việc thu hồi tài sản do phạm tội mà có, bị tẩu tán ra nước ngoài, chưa đạt kết quả. Quá trình giải quyết các vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ lớn gần đây, cơ quan điều tra đã cố gắng xác định, làm rõ nhiều tài sản do bị can, bị cáo chuyển ra nước ngoài và lập yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự, đề nghị quốc gia có liên quan kê biên, phong tỏa, tịch thu và trả lại cho nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình này cho thấy còn nhiều khó khăn, vướng mắc... Trong khi đó, pháp luật Việt Nam về vấn đề này cũng còn những hạn chế, khái niệm “tài sản do phạm tội mà có” cũng chưa theo chuẩn mực quốc tế. Một số quy định về thu hồi tài sản tham nhũng trong Công ước phòng, chống tham nhũng và theo chuẩn mực quốc tế về phòng, chống rửa tiền vẫn chưa được nội luật hóa hoặc chưa được áp dụng...¹⁶

Việt Nam cần tăng cường ký kết các Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự với nước ngoài như Hoa Kỳ, Anh, Hàn Quốc,

¹⁴ <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/vu-vinashin-truy-to-pham-thanh-binh-cung-8-thuoc-cap-2011118084952700.htm>.

¹⁵ <https://vietnamfinance.vn/dai-an-huyen-nhu-kho-long-thu-hoi-8500-ty-vi-bi-cao-khong-con-tai-san-20171127075530185.htm>.

¹⁶ <https://nhandan.vn/thoi-su-phap-luat/hop-tac-tu-phap-quoc-te-trong-thu-hoi-tai-san-do-pham-toi-ma-co-343842/>.

Australia,... nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động tương trợ tư pháp, trong đó có hợp tác thu hồi tài sản do phạm tội mà có; xác lập cơ chế chia sẻ thông tin, phối hợp các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài trong việc thực hiện thu hồi tài sản có yếu tố nước ngoài. Ở các nước này đều có các cơ quan đầu mối về thu hồi tài sản trong khuôn khổ UNCAC như Cơ quan trung ương hợp tác quốc tế về tội phạm (International Crime Cooperation Central Authority) của Australia; Phòng các vụ việc hình sự quốc tế (International Criminal Affairs Division) của Hàn Quốc; Vụ các vụ việc quốc tế (International Affairs Division) của Singapore; Bộ Phận tịch thu tài sản và chống rửa tiền (Asset Forfeiture and Money Laundering Section) và Văn phòng các vụ việc quốc tế (Office of International Affairs) thuộc Vụ Hình sự, Bộ Tư pháp Hoa Kỳ... Bên cạnh việc là đầu mối liên hệ về thu hồi tài sản trong khuôn khổ UNCAC, các cơ quan này còn đảm nhận thêm các vai trò tương trợ tư pháp, dẫn độ và chuyển giao người bị kết án phạt tù.

3. Một số kiến nghị

Mục đích chính của tham nhũng là lợi ích về kinh tế. Vì vậy, bên cạnh những biện pháp xử lý hình sự thì việc thu hồi toàn bộ số tài sản tham nhũng sẽ tác động trực tiếp vào tâm lý của những kẻ muốn lạm dụng quyền lực để thu lợi bất chính. Tuy nhiên, trên thực tế, khi giải quyết các vụ án tham nhũng thì các biện pháp mà Việt Nam đang áp dụng vẫn chưa đủ sức răn đe và chúng ta vẫn chưa thu hồi được toàn bộ những tài sản do tham nhũng mà có. Vì vậy, để việc thu hồi tài sản tham nhũng đạt được kết quả cao thì cần có những giải pháp hoàn thiện pháp luật về thu hồi tài sản tham nhũng một cách trực tiếp, bên cạnh đó cần

có một chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng:

Thứ nhất, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan (Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; Bộ Tư pháp; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Toà án nhân dân tối cao... và các bộ, ban, ngành có liên quan trong mỗi vụ án, từ Trung ương đến địa phương) trong quá trình thực hiện việc thu hồi tài sản tham nhũng.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định về thu hồi tài sản bị chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng. Thời gian qua, mặc dù các vụ đại án về tham nhũng đã được đưa ra xét xử nhưng hầu như tài sản thu được từ việc tham nhũng thông qua biện pháp tịch thu tài sản hoặc hình phạt tiền luôn thấp hơn, ít hơn so với thiệt hại tài sản do hành vi tham nhũng gây ra. Do đó, cần hoàn thiện các quy định liên quan đến thu hồi tài sản bị chiếm đoạt thông qua thủ tục kết tội, có nghĩa là việc kê biên tài sản bảo đảm thi hành án, không phải chờ đến khi khởi tố bị can mà có thể vận dụng linh hoạt ở bất cứ giai đoạn nào, kể từ khi tiếp nhận tin báo tội phạm cho đến khi khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử. Ngoài ra, cần mở rộng thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn đến các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán khi phát hiện có dấu hiệu phạm tội tham nhũng kinh tế.

Thứ ba, đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao ý thức của cán bộ, Đảng viên; đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tài sản của những người có chức vụ, quyền hạn.

Thứ tư, tích cực thực hiện các Hiệp định, thoả thuận quốc tế có nội dung liên quan đến thu hồi tài sản tham nhũng mà Việt Nam đã ký kết ■

THƯƠNG MẠI CÔNG BẰNG: GÓC NHÌN TỪ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Phạm Hoàng Linh*

Đái Thị Thanh Giang**

*TS. GV. Khoa Luật - Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh

**Nghiên cứu viên Viện nghiên cứu phát triển thực hành pháp luật (CLD).

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Thương mại công bằng, thương mại điện tử.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 22/07/2022

Biên tập : 14/08/2022

Duyệt bài : 16/08/2022

Article Information:

Keywords: Fair trade; e-commerce.

Received : 22 Jul. 2022

Edited : 14 Aug. 2022

Approved : 16 Aug. 2022

Tóm tắt:

Thương mại điện tử góp phần không nhỏ trong việc thay đổi một số tập quán mua bán, trao đổi hàng hóa truyền thống và thói quen tiêu dùng của nhiều chủ thể. Chính sự phát triển “thần tốc” của nó đã đặt ra nhiều vấn đề pháp lý cần nghiên cứu. Trong bài viết này, nhóm tác giả phân tích sự phát triển thương mại công bằng với góc nhìn từ thương mại điện tử nhằm xây dựng môi trường thương mại công bằng phát triển bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa, đồng thời đưa ra một số kiến nghị góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý bảo đảm sự công bằng cho sự vận hành và kiểm soát hoạt động thương mại nói chung và thương mại điện tử nói riêng tại Việt Nam hiện nay.

Abstract:

E-commerce provides a significant contribution to changing the number of traditional commercial practices and consumption habits of people. Its “flash” development has raised several legal matters that need to take into account. Under this article, the authors provide an analysis of the development of fair trade from the perspective of e-commerce to establish a fair trade environment for sustainable development in the context of globalization, also a number of recommendations for improvement of the legal framework to ensure fairness for the performance and control of commercial activities in general and e-commerce in particular in Vietnam.

Thương mại công bằng nói chung và Thương mại điện tử công bằng nói riêng là sự hợp tác đặt trên nền tảng đối thoại minh bạch và tôn trọng, hướng đến xác lập quan hệ thương mại bình đẳng trong nước và quốc tế. Vì vậy, thương mại điện tử công bằng là một bộ phận của thương mại công bằng nhằm xây dựng và phát triển hệ thống thương mại điện tử dựa trên nguyên tắc bình đẳng trong đầu tư, sản xuất, trao đổi hàng hóa, thực hiện các

dịch vụ thương mại nhằm mục đích lợi nhuận với điều kiện tôn trọng môi trường phát triển bền vững.

1. Thực trạng thương mại công bằng trong thương mại điện tử tại Việt Nam

Hiện nay, thương mại điện tử (TMĐT) tại Việt Nam được coi là một trong những thị trường tiềm năng tại khu vực Đông Nam Á, thu hút được sự quan tâm của rất nhiều

nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tốc độ tăng trưởng của TMĐT tại Việt Nam đạt mức 18%, quy mô đạt 11,8 tỷ USD và là nước duy nhất ở Đông Nam Á có tăng trưởng TMĐT 2 con số¹. Như vậy, TMĐT đang dần trở thành một kênh mua sắm chủ yếu và trở thành một xu thế mới làm thay đổi cả tư duy lẫn thói quen tiêu dùng của hầu hết mọi người trên toàn thế giới. Xu hướng mua hàng qua mạng ngày càng trở nên phổ biến hiện nay. Người tiêu dùng quyết định mua sản phẩm dựa trên việc tham khảo các thông tin đánh giá; bình luận chia sẻ trải nghiệm từ những khách hàng khác trên mạng xã hội;... Việc thanh toán cũng dần trở nên đơn giản hơn, chuyển sang hình thức thanh toán không tiền mặt thông qua các ứng dụng của ngân hàng, ví điện tử, mã QR code... tạo nên sự thay đổi lớn trong cách thức tiếp cận dịch vụ, mua sắm theo hướng linh hoạt, chủ động với nhiều tiện ích hơn cho người tiêu dùng cũng như người bán hàng và nhà sản xuất. Đây chính là động lực nhưng cũng là thách thức đối với chủ thể có trách nhiệm. Vì vậy, bảo đảm thực hiện công bằng trong TMĐT là một trong những yêu cầu cấp thiết đối với quản lý nhà nước về kinh tế.

Xác lập nguyên tắc công bằng trong TMĐT là bảo đảm quyền và lợi ích của các bên tham gia. Nó không chỉ dung hòa lợi ích của nhau mà lợi ích của các bên còn được bảo vệ và tôn trọng. Trước thực tiễn đổi mới đó, các nhà làm luật đã chủ động, tích cực đổi mới tư duy, hoàn thiện khuôn khổ pháp luật để hoạt động kinh doanh thương mại trên các nền tảng TMĐT được diễn ra thuận lợi và bảo đảm các tiêu chí được thực hiện. Chẳng hạn, Nghị định số 85/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 với những điểm mới là: bổ sung chủ thể của hoạt động thương mại điện tử là dịch vụ logistic và trách nhiệm của dịch vụ này trong các giao dịch TMĐT²; bắt buộc công bố về chính sách kiểm hàng trên website thương mại điện tử³; các mạng xã hội như Facebook, Zalo, Instagram... cũng được nhận định là website TMĐT⁴... Những quy định này đã từng bước theo kịp với nhu cầu của thực tiễn cũng như phòng ngừa các hành vi vi phạm nguyên tắc công bằng. Tuy nhiên, trên thực tế, TMĐT - với tính chất đặc thù là một thị trường “phẳng” - đã tạo điều kiện cho nhiều hành vi kinh doanh biến tướng xuất hiện trên TMĐT, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc bảo đảm nguyên tắc công bằng và phương hại đến lợi ích của các chủ thể khác tham gia.

- Các hành vi vi phạm thương mại công bằng trong thương mại điện tử

Hiện nay, có nhiều trang web, ứng dụng TMĐT đang lợi dụng mô hình Cashback (hoàn tiền) để kinh doanh đa cấp trái phép, không chỉ xâm hại đến quyền lợi của người tiêu dùng mà còn tạo nên hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với các công ty đa cấp hợp pháp. Đây là hình thức thương mại điện tử B2C kết nối doanh nghiệp với người tiêu dùng cá nhân thông qua sàn TMĐT. Các đối tượng này đã đưa ra mô hình hoàn tiền nhưng không có thực với giá trị hoàn tiền/chiết khấu cho mỗi giao dịch rất cao và sắp xếp các tài khoản tham gia theo tầng, lớp, nhánh. Hay như, lợi dụng sự phát triển nhanh chóng của TMĐT, các sàn đầu tư tài chính kêu gọi đầu

¹ A.N (2021), “*Thương mại điện tử trở thành xu thế tất yếu*”, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/thuong-mai-dien-tu-tro-thanh-xu-huong-tat-yeu-598414.html>.

² Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.

³ Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.

⁴ Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.

tư vàng và ngoại hối thông qua hình thức đầu tư thị trường ngoại hối (Foreign Exchange hay Forex) và đầu tư quyền chọn nhị phân bắt đầu ra đời một cách nhanh chóng. Các sàn đầu tư tài chính này sử dụng phương thức đa cấp để lôi kéo người tham gia bằng hình thức trả thưởng, hoa hồng cho việc mời thêm thành viên mới tham gia đầu tư theo nhiều cấp nhiều nhánh. Trong khi đó, các sàn đầu tư ngoại hối này đều không được bất kỳ cơ quan quản lý nào cấp phép hoạt động. Ngoài ra, việc vi phạm các nguyên tắc công bằng trong TMĐT bằng các hành vi lừa đảo tinh vi diễn ra rất phổ biến. Lợi dụng vào việc các chủ thể không cần có địa chỉ cửa hàng mà chỉ cần thành lập một gian hàng “ảo” qua các website, mạng xã hội để tiếp cận người tiêu dùng, sau đó chuyển hàng và thanh toán theo thỏa thuận, các đối tượng đã thực hiện các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người tiêu dùng.

Ngoài ra, vấn đề về sở hữu trí tuệ (SHTT) cũng là một vấn nạn nhức nhối đối với TMĐT. Mặc dù, nhà nước đã ban hành nhiều quy định điều chỉnh, song, nhiều sản phẩm vi phạm quyền SHTT vẫn đang được bày bán công khai trên các sàn TMĐT, trang mạng xã hội, nền tảng di động... Bởi vì, trước sự phát triển mạnh mẽ của TMĐT, sự điều chỉnh của pháp luật chưa theo kịp và bám sát với thực tiễn. Nhiều quy định còn khá chung chung, chưa rõ ràng, chưa chú trọng nhiều đến việc bảo hộ SHTT trong TMĐT. Điển hình là vụ kiện giữa First News - Trí Việt và một trong những sàn TMĐT lớn tại Việt Nam là Lazada⁵.

- Hành vi xâm phạm quyền lợi của các chủ thể

Quyền lợi của người tiêu dùng rất dễ bị

xâm phạm trên thị trường TMĐT bởi nhiều “chiêu trò” tinh vi. Chủ thể kinh doanh thường lợi dụng kẽ hở về tính xác thực của thông tin trên các trang mạng, website TMĐT sử dụng các hình ảnh của sản phẩm chính hãng để quảng cáo và chào bán với giá rẻ hơn rất nhiều so với các cửa hàng, địa chỉ bán hàng chính hãng nhằm lôi kéo người tiêu dùng có nhu cầu mua sắm, sử dụng hàng hiệu với mức giá rẻ... Thậm chí, một số người làm quảng cáo đã mời người nổi tiếng như các bác sĩ, các chuyên gia hoặc những người dân chất phác để dàn cảnh đã chữa khỏi bệnh, nhằm tạo dựng niềm tin cho người tiêu dùng; hoặc là lồng ghép các quảng cáo sai sự thật này vào kênh của một số đài truyền hình. Điều này không chỉ xâm hại đến quyền lợi của người tiêu dùng mà còn gây ảnh hưởng đến uy tín của người khác⁶.

Không chỉ người tiêu dùng mà ngay cả các chủ thể kinh doanh trên thị trường TMĐT cũng là đối tượng bị xâm phạm quyền lợi bởi các hành vi vi phạm pháp luật. Hình thức phổ biến được sử dụng là lợi dụng chính sách ưu tiên bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng mà các đối tượng sẽ yêu cầu hủy hàng khi hàng đang được giao hoặc yêu cầu trả hàng hoàn tiền nhằm chiếm đoạt tài sản của người bán. Đối với trường hợp yêu cầu hủy hàng khi đang giao thì người mua thường đã thanh toán và hàng đang được xử lý bởi bên vận chuyển, khi người mua tiến hành yêu cầu hủy đơn thì tiền sẽ quay trở lại tài khoản của họ một cách nhanh chóng. Nhưng vì hàng đang được bên vận chuyển xử lý nên vẫn sẽ được giao đến tay người mua. Điều này dẫn đến tình trạng là người mua vẫn nhận được hàng mà không cần thanh toán. Hoặc với trường hợp trả hàng hoàn tiền thì

⁵ Mi Ly (2020), *Lazada bị First News - Trí Việt kiện vì bán sách giả 'Muôn kiếp nhân sinh', 'Đắc nhân tâm'...*, Tuổi trẻ Online, <https://tuoitre.vn/lazada-bi-first-news-tri-viet-kien-vi-ban-sach-gia-muon-kiem-nhan-sinh-dac-nhan-tam-2020090908524123.htm>.

⁶ Đoàn Chi - Lê Hoàng, *Cần mạnh tay xử lý quảng cáo thuốc “rôm” trên mạng*, <https://baophapluat.vn/can-manh-tay-xu-ly-quang-cao-thuoc-rom-tren-mang-post388724.html>.

người bán nhiều khi không nhận lại được sản phẩm mình đã bán ra mà bị thay thế bởi những sản phẩm không liên quan. Thậm chí, có rất nhiều hội nhóm chia sẻ cách thức mua hàng không mất tiền được lập lên rất nhiều trên các nền tảng xã hội. Điều này gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các chủ thể kinh doanh. Tuy nhiên, để người bán chứng minh lỗi không thuộc về mình thì khá khó khăn với quy trình thủ tục cứng nhắc và nhiều khi khiếu nại của họ không được chấp nhận do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan.

- Hành vi vi phạm về tiêu chuẩn sản phẩm trong thương mại điện tử

Hoạt động thương mại trên thị trường TMĐT được diễn ra trên không gian mạng Internet. Các gian hàng trong TMĐT được thể hiện dưới dạng thức số liệu được mã hóa chứ không phải là một thực thể xác định rõ trên thực tế. Việc này tạo ra nhiều khó khăn trong việc đánh giá và quản lý sản phẩm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, các quy định tiêu chuẩn sản phẩm là một trong những yếu tố quan trọng để giúp cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện tinh thần của nguyên tắc công bằng. Một trong những tiêu chuẩn thường xuyên bị vi phạm là tính minh bạch về thông tin của sản phẩm. Thông tin về hàng hóa công bố trên website phải bao gồm các nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật như tên hàng hoá, xuất xứ⁷.

Ngoài ra, các chủ thể kinh doanh cũng phải tuân thủ quy định về cung cấp những thông tin để khách hàng có thể xác định chính xác các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ nhằm tránh sự hiểu nhầm khi quyết định việc giao dịch⁸. Tuy nhiên, lợi dụng tính “ảo” của TMĐT, các chủ thể kinh doanh cung cấp

thông tin về sản phẩm một cách chung chung hoặc thậm chí là cung cấp sai khiến người tiêu dùng bị lừa. Việc kiểm chứng thông tin về sản phẩm trong TMĐT cũng khó khăn. Đối với các trang TMĐT làm trung gian cho các chủ thể kinh doanh tạo lập gian hàng, dù đã có quy định về thông tin sản phẩm nhưng lại thiếu công cụ kiểm chứng độ tin cậy của những thông tin đó...

2. Giải pháp nhằm bảo đảm thương mại công bằng trong giai đoạn thúc đẩy nền kinh tế số thông qua thương mại điện tử

2.1. Hoàn thiện pháp luật thúc đẩy thương mại công bằng trong giai đoạn thúc đẩy nền kinh tế số thông qua thương mại điện tử

Thứ nhất, cần thiết lập một hành lang pháp lý đầy đủ, rõ ràng về trách nhiệm của các chủ thể tham gia TMĐT ở tất cả các giai đoạn của giao dịch thương mại. Thực tế hiện nay, pháp luật điều chỉnh giao dịch TMĐT còn thiếu tính thống nhất, mâu thuẫn, chồng chéo đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các chủ thể tham gia. Vì vậy, cần thiết phải ban hành các quy chuẩn chung để đánh giá chỉ số an toàn, độ tin cậy của các trang TMĐT, website, cửa hàng trực tuyến trên Facebook, Instagram, Zalo... nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi của người dùng và hạn chế các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Thứ hai, cần nâng cao mức xử phạt trong chế tài xử lý vi phạm hơn nữa nhằm răn đe những hành vi vi phạm pháp luật trong TMĐT mà phương hại đến quyền lợi của khách hàng, sự ổn định của nền kinh tế như sử dụng công nghệ thương mại chiếm đoạt tài sản của khách hàng; buôn bán hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng; quảng cáo sai sự thật;...

Thứ ba, để các cá nhân, tổ chức trong thương mại điện tử tiếp cận và thực hiện các

⁷ Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 về nhãn hàng hóa.

⁸ Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.

tiêu chí của Tổ chức Thương mại công bằng thế giới (World Fair Trade Organization - viết tắt là WFTO) hay Tổ chức ghi nhãn công bằng quốc tế (Fairtrade Labeling Organizations International - viết tắt là FLO) về thương mại công bằng trong TMĐT thì cần phải xây dựng các quy định pháp luật về việc xác định được độ tin cậy của các sản phẩm giao dịch TMĐT, website... và trong các công cụ thanh toán như là ví điện tử, ứng dụng chuyển tiền của ngân hàng... Đồng thời, cần bảo đảm tính hợp pháp của hành vi TMĐT thông qua việc bảo đảm tính bảo mật và tôn trọng quyền riêng tư khi thực hiện các giao dịch TMĐT.

Thứ tư, cần xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về TMĐT của quốc gia, ASEAN tiếp tục đưa ra các sáng kiến bổ sung về phát triển Công nghệ thông tin - truyền thông, Logistics, kết nối thủ tục hải quan, tiêu chuẩn hoá đơn để hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho sự phát triển của TMĐT trong khu vực như Kế hoạch tổng thể về công nghệ thông tin - truyền thông của ASEAN (AIM) 2015 và AIM 2020, Lộ trình hội nhập ngành logistics ASEAN (RILS)...

2.2. Nâng cao tính khả thi để phát triển thương mại công bằng trong giai đoạn thúc đẩy nền kinh tế số thông qua thương mại điện tử

Bên cạnh hoàn thiện khung pháp lý làm cơ sở pháp lý cho các chủ thể cũng như là cơ quan quản lý nhà nước tiến hành các hoạt động của mình thì việc tổ chức thực hiện cũng là một khâu rất quan trọng. Vì nếu không có tổ chức thực hiện hoặc việc thực hiện không đem lại hiệu quả tốt thì các tiêu chí của WFTO hay FLO đưa ra về thương mại công bằng sẽ mãi chỉ “nằm trên giấy” mà không thể áp dụng vào thực tiễn. Vì vậy, cần phải có một số giải pháp nhằm nâng cao tính khả thi của cá nhân tổ chức trong TMĐT tiếp cận các tiêu chí của thương mại công bằng.

Thứ nhất, tăng cường năng lực và hiệu quả công tác của cơ quan quản lý nhà nước

về TMĐT cho phù hợp với yêu cầu thực tế. Chẳng hạn, chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ công chức trong các cơ quan quản lý nhà nước về TMĐT. Đồng thời, nâng cao nhận thức của các chủ thể tham gia giao dịch phải tự bảo vệ mình bằng các biện pháp kỹ thuật thông qua việc tuyên truyền nâng cao nhận thức thực hiện pháp luật TMĐT của các chủ thể tham gia quan hệ TMĐT.

Thứ hai, cần nghiên cứu áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến (ODR), tạo điều kiện cho các bên tranh chấp giải quyết nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, chi phí. Bối phương thức giải quyết tranh chấp này sẽ rút ngắn được thời gian, giảm thiểu chi phí, bảo vệ quyền lợi cho các bên tranh chấp, củng cố, xây dựng môi trường kinh doanh thương mại điện tử lành mạnh và phát triển

Thứ ba, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm về lĩnh vực TMĐT. Để có thể nắm bắt và kịp thời xử lý các vi phạm thì công tác kiểm tra, kiểm soát phải được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực TMĐT nhằm phòng, chống và loại trừ những vi phạm trong TMĐT của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh bán sản phẩm hàng giả, hàng kém chất lượng trên các sản phẩm giao dịch TMĐT, trên các trang web bán hàng và trên các trang mạng xã hội.

Thứ tư, chú trọng và tăng cường hợp tác quốc tế về TMĐT và các lĩnh vực liên quan; bắt kịp sự phát triển của thế giới trong lĩnh vực này, cũng như nâng cao hiệu quả quản lý TMĐT phù hợp với yêu cầu hội nhập.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của các chủ thể trong quan hệ TMĐT để người tiêu dùng tự bảo vệ quyền lợi của mình khi tham gia quan hệ TMĐT ■

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ LƯU TRỮ TÀI LIỆU CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Lã Thị Duyên*

Trần Việt Hà**

*ThS. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Bộ Nội vụ

**TS. Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Luật Lưu trữ; tài liệu lưu trữ.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 22/07/2022

Biên tập : 14/08/2022

Duyệt bài : 16/08/2022

Tóm tắt:

Nhà nước tạo ra cơ chế pháp lý bảo đảm tôn trọng và bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và các chế độ sử dụng thông tin cá nhân trong hoạt động lưu trữ tài liệu của tổ chức, cá nhân. Trong bài viết này, các tác giả chỉ ra những hạn chế, bất cập của pháp luật về lưu trữ tài liệu của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

Article Information:

Keywords: Law on Archives; archives.

Received : 22 Jul. 2022

Edited : 14 Aug. 2022

Approved : 16 Aug. 2022

Abstract:

The State promulgate a legal framework and mechanism to ensure respects and protection of private life, personal secrets, family secrets and the utilization regimes of personal information in the documents of organizations and individuals under the archiving performance. Within this article, the authors provide discussions of shortcomings and inadequacies of the legal regulations on archives of documents by organizations and individuals in Vietnam and also a number of recommendations for improvements.

1. Một số hạn chế trong quy định của pháp luật về lưu trữ tài liệu của cá nhân, tổ chức ở Việt Nam

Theo trình tự hiệu lực, nguồn của pháp luật hiện hành về sưu tầm, phát huy giá trị tài liệu lưu trữ của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam bao gồm: Hiến pháp năm 2013, Luật Lưu trữ năm 2011, Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và 2019 và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật.

Khoản 3 Điều 4 Luật Lưu trữ năm 2011 (Luật Lưu trữ) quy định: “Thừa nhận quyền sở hữu đối với tài liệu lưu trữ; khuyến khích

tổ chức, cá nhân hiến tặng, ký gửi, bán tài liệu lưu trữ của mình cho Nhà nước...”.

Khoản 3 Điều 5 Luật Lưu trữ quy định: Cá nhân (gồm cá nhân, gia đình, dòng họ) có tài liệu có các quyền: “a) Được đăng ký tài liệu tại Lưu trữ lịch sử và hướng dẫn, giúp đỡ về kỹ thuật bảo quản và tạo điều kiện để phát huy giá trị tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này; b) Quyết định việc hiến tặng, ký gửi tài liệu cho Lưu trữ lịch sử; c) Thỏa thuận việc mua bán tài liệu; d) Được ưu tiên sử dụng tài liệu đã hiến tặng; đ) Cho phép người khác sử dụng tài liệu ký gửi tại Lưu trữ lịch sử, nhưng không được xâm hại an ninh quốc gia, lợi ích

của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; e) Được Nhà nước khen thưởng theo quy định của pháp luật”.

Luật Lưu trữ ban hành năm 2011 đánh dấu bước tiến mới trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật lưu trữ nói chung và pháp luật về sưu tầm tài liệu lưu trữ của cá nhân, tổ chức nói riêng. Luật Lưu trữ công nhận và bảo vệ quyền sở hữu tài liệu lưu trữ của cá nhân, tổ chức đã tạo môi trường pháp lý quan trọng cho các quan hệ về sưu tầm và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ vận hành. Trên cơ sở khẳng định quyền sở hữu là chế độ pháp lý, làm cơ sở phát sinh các quan hệ giữa chủ thể sở hữu đối với tài liệu lưu trữ, quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật trong sưu tầm và sử dụng tài liệu lưu trữ cá nhân, gia đình, cộng đồng. Về mặt xã hội, các quy định trên cũng tác động đến ý thức trách nhiệm của các chủ sở hữu tài liệu trong việc giữ gìn tài liệu lưu trữ của mình, góp phần làm ổn định các quan hệ xã hội.

Tuy nhiên, quy định của Luật Lưu trữ đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cụ thể:

(1) Tính hợp hiến, hợp pháp: Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng*”. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 30 Luật Lưu trữ quy định: “... *tài liệu lưu trữ bị hư hỏng nặng hoặc có nguy cơ bị hư hỏng chưa được tu bổ, phục chế; tài liệu lưu trữ đang trong quá trình xử lý về nghiệp vụ lưu trữ*” là một trong những trường

hợp thuộc Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng trong Lưu trữ lịch sử (tiêu chí rộng hơn giới hạn, không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 14 của Hiến pháp năm 2013). Hay “*Bộ Nội vụ ban hành Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng tài liệu phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ*”, về thẩm quyền ban hành cũng như hình thức văn bản quy phạm pháp luật, Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng tài liệu lưu trữ cần được quy định ở tầm Luật Lưu trữ mà không phải là văn bản dưới luật như hiện nay.

(2) Tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, trong hoạt động tổ chức sử dụng nhằm phát huy giá trị tài liệu lưu trữ, khai thác tài liệu lưu trữ phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội và đáp ứng quyền tiếp cận thông tin trong xu thế hội nhập quốc tế: vấn đề phải giải quyết là việc mang tài liệu lưu trữ ra khỏi lưu trữ lịch sử¹ mà chủ thể đã hiến tặng/bán/ký gửi/đăng ký cần phải được điều chỉnh kịp thời phù hợp với việc bảo đảm **tính tự quyết định** của chủ thể thông tin, tôn trọng nguyên tắc chủ sở hữu thông tin cá nhân có quyền chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình..., nhất là đối với hình thức ký gửi/đăng ký, như đã được văn bản pháp lý quốc tế năm 1948, quyền riêng tư đã được ghi nhận trong Điều 12 của Tuyên ngôn Quốc tế nhân quyền của Liên hợp quốc². Quy định đó trở thành rào cản đối với việc thực hiện quyền đăng ký tài liệu thuộc Phong lưu trữ Quốc gia hay quyền ký gửi tài liệu vào Lưu trữ lịch sử mà Luật Lưu trữ đã ghi nhận.

(3) Xét về tính toàn diện trong khoa học quản lý nhà nước cũng như khía cạnh kết cấu quy phạm pháp luật, pháp luật về lưu trữ tài

¹ Điều 34 Luật Lưu trữ quy định: “1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mang tài liệu lưu trữ ra khỏi... Lưu trữ lịch sử... và phải hoàn trả nguyên vẹn tài liệu lưu trữ đó”.

² “Không ai phải chịu can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy” (Điều 12 Tuyên ngôn Quốc tế nhân quyền của Liên hợp quốc năm 1948).

liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng còn thiếu các quy định về biện pháp bảo đảm thực hiện pháp luật lưu trữ phù hợp với đặc thù của quan hệ pháp luật lưu trữ tài liệu cá nhân, gây khó khăn cho công tác quản lý tài liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng, đó là: về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; các biện pháp chế tài áp dụng khi các quyền của chủ sở hữu tài liệu lưu trữ bị vi phạm; xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm pháp luật về lưu trữ tài liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng; chế độ khen thưởng...

(4) Xét về tính toàn diện pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, Luật Lưu trữ chưa giải quyết được các vấn đề của công tác lưu trữ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, như: về điều kiện, thủ tục thành lập, hoạt động của lưu trữ tư nhân và khuyến khích chủ sở hữu tài liệu lưu trữ đăng ký thống kê, hiến tặng, ký gửi hoặc bán tài liệu lưu trữ cho Nhà nước; Vấn đề phân phối phí sử dụng tài liệu cá nhân, gia đình, dòng họ (quyền lợi của chủ sở hữu tài liệu),...; cơ chế bảo đảm thực thi pháp luật (thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và chế tài áp dụng khi xảy ra hành vi vi phạm pháp luật) về lưu trữ tài liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng.

(5) Luật Lưu trữ tiếp cận tài liệu lưu trữ của cá nhân về cơ bản chỉ trên phương diện quản lý nhà nước về hoạt động lưu trữ, ở phương diện là đối tượng của quan hệ pháp luật dân sự thì còn ở dạng luật “khung”. Trong khi đi vào thực tiễn, nhiều quy định cần được điều chỉnh cụ thể và chi tiết các quy tắc xử sự. Về quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể, việc xác lập mối quan hệ pháp lý dựa trên nền tảng pháp luật dân sự giữa tổ chức, cá nhân, gia đình, cộng đồng có tài liệu với tổ chức lưu trữ và giữa một trong hai chủ thể này với chủ thể khác có quyền, lợi ích liên quan trong quá trình thực hiện sưu tầm, bảo quản, phát huy giá trị tài liệu của tổ chức, cá nhân.

2. Kiến nghị hoàn thiện

2.1. Sửa đổi Luật Lưu trữ

Thứ nhất, Tuân thủ Hiến pháp năm 2013 và phù hợp với pháp luật chuyên ngành quy định về quyền tiếp cận thông tin và bảo vệ quyền bí mật cá nhân, bí mật đời tư, bí mật gia đình trong quy định hạn chế sử dụng tài liệu lưu trữ liên quan đến cá nhân.

(1) Luật Lưu trữ phải bảo đảm tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013 và đồng bộ với các luật chuyên ngành về nội dung tiếp cận thông tin, bảo đảm quyền bí mật đời tư, bí mật gia đình; đồng thời bảo đảm thực hiện thuận lợi, thống nhất và đồng bộ quyền tiếp cận thông tin của công dân trong từng lĩnh vực. Cụ thể, bổ sung điều khoản áp dụng Luật Lưu trữ theo nguyên tắc: (i) Trong trường hợp luật khác có quy định rộng hơn về phạm vi thông tin được tiếp cận, thuận lợi hơn về trình tự, thủ tục tiếp cận thông tin cho công dân thì áp dụng quy định của luật đó; (ii) Ngoài ra, để lấp những “chỗ trống” của pháp luật, trong từng lĩnh vực, trường hợp văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực đó không quy định về việc cung cấp thông tin và thông tin bí mật đời tư, thì áp dụng quy định của Luật Lưu trữ.

(2) Bảo đảm phù hợp với quy định về hạn chế quyền con người, quyền công dân tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 và trong mối quan hệ mật thiết với các luật chuyên ngành khác, cần sửa đổi Điều 30 Luật Lưu trữ: (i) Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng phải được quy định trực tiếp trong Luật Lưu trữ để bảo đảm việc hạn chế quyền tiếp cận tài liệu lưu trữ cũng như tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ sưu tầm của cá nhân, gia đình, cộng đồng phải được quy định ở tầm luật (không ủy quyền Bộ Nội vụ ban hành); (ii) Bỏ quy định tiêu chí xác định tài liệu thuộc diện hạn chế sử dụng khá chung chung và không phù hợp với quy định của Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

(3) Vấn đề xác định thông tin có trong tài liệu lưu trữ cá nhân cần được hạn chế sử dụng, Luật Lưu trữ cần quy định cụ thể: Phạm vi thông tin được tiếp cận và thông tin hạn chế tiếp cận; Tiếp cận thông tin trong một số trường hợp đặc biệt. Trên cơ sở đó, Luật xác định rõ: trách nhiệm cung cấp tài liệu của cơ quan lưu trữ, nguyên tắc, điều kiện cung cấp thông tin hạn chế tiếp cận (trừ bí mật nhà nước) trong những trường hợp đặc biệt nhằm bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe của con người và lợi ích cộng đồng.

(4) Quy định rõ hơn hình thức, trình tự, thủ tục, thời hạn công bố tài liệu, cung cấp thông tin khi có yêu cầu theo hướng đảm bảo thuận tiện, nhanh chóng, ít tốn kém nhất và đúng quy định. Các điều kiện, biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận tài liệu lưu trữ, trên nền tảng thúc đẩy quyền tiếp cận thông tin, bảo đảm quyền bí mật đời tư, bí mật gia đình có trong tài liệu cá nhân. Trình tự, thủ tục khai thác sử dụng tài liệu phải được quy định khác với trình tự, thủ tục khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ nói chung.

Thứ hai, Tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, cụ thể:

(1) Bổ sung quy định ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế trong trường hợp Luật Lưu trữ có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về cùng một vấn đề: để giải quyết trường hợp suu tầm tài liệu lưu trữ của Việt Nam và về Việt Nam đang được lưu giữ ở nước ngoài và khai thác sử dụng tài liệu vượt khỏi phạm vi biên giới Việt Nam.

(2) Sửa đổi khoản 1 Điều 34 Luật Lưu trữ quy định về mang tài liệu lưu trữ ra khỏi Lưu trữ lịch sử mà chủ thể đã hiến tặng, bán, ký gửi, đăng ký; vấn đề hoàn trả và thẩm quyền cho phép đưa tài liệu lưu trữ liên quan đến cá nhân ra khỏi Lưu trữ lịch sử phù hợp với việc

đảm bảo **tính tự quyết định** của chủ thể thông tin, tôn trọng nguyên tắc chủ sở hữu thông tin cá nhân có quyền chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình...

Thứ ba, Cần bổ sung các quy định về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động lưu trữ tài liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng với những đặc thù của quan hệ pháp luật; các biện pháp chế tài áp dụng khi các quyền của chủ sở hữu tài liệu lưu trữ bị vi phạm; xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm pháp luật về lưu trữ tài liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng; chế độ khen thưởng trong hoạt động lưu trữ tài liệu cá nhân.

Thứ tư, Hoàn thiện quy định của Luật Lưu trữ về thực hiện, bảo vệ quyền dân sự đối với tài liệu của cá nhân.

(1) Cần bổ sung nguyên tắc áp dụng Luật Lưu trữ. Trong đó, rà soát các quan hệ đặc thù trong hoạt động lưu trữ để có được cơ chế pháp lý riêng, phù hợp, nhất là những giới hạn thực hiện quyền dân sự cần phải có trong hoạt động lưu trữ; trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật cùng điều chỉnh tài liệu của cá nhân, quyền, nghĩa vụ đối với tài liệu cá nhân thì ưu tiên áp dụng quy định của Luật Lưu trữ, trường hợp không có quy định thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự hoặc của luật khác có liên quan.

(2) Tên gọi đối với nhóm “*tài liệu của cá nhân, gia đình, dòng họ*” sửa thành “*tài liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng*” để bảo đảm tính bao quát, đồng bộ và cách hiểu thống nhất giữa Luật Lưu trữ với Bộ luật Dân sự dưới góc nhìn về hình thức quyền sở hữu và phân biệt giữa nhóm tài liệu thuộc sở hữu Nhà nước và nhóm tài liệu lưu trữ không thuộc sở hữu Nhà nước. Qua kết quả khảo sát, bên cạnh tài liệu của cá nhân, gia đình, dòng họ, các lưu trữ lịch sử, bảo tàng, thư viện,... còn suu tầm được tài liệu của bản, làng, tộc người,

dân tộc thiểu số, tổ chức kinh tế - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; đình, đền, chùa, miếu, phủ, nhà thờ...³

Đề bao quát được đúng, đủ về giá trị sử dụng của tài liệu lưu trữ, Luật Lưu trữ cần được tiếp cận theo hướng: Tài liệu có giá trị phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lịch sử hoặc phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội khác theo yêu cầu được lựa chọn để lưu trữ (sửa đổi khoản 2 Điều 2 và khoản 1 Điều 5) đồng thời bổ sung định nghĩa “Tài liệu lưu trữ cá nhân”.

(3) Luật Lưu trữ cần tiếp cận các quy định về tài liệu của cá nhân trên cả hai phương diện: quản lý nhà nước và là đối tượng quan hệ pháp luật dân sự. Luật quy định các nguyên tắc pháp lý phù hợp, bảo đảm sự hài hòa giữa chuẩn mực trong quản lý nhà nước về hoạt động lưu trữ với chuẩn mực pháp lý về quyền nhân thân, quyền tài sản trong quan hệ pháp luật dân sự. Ví dụ, cần bổ sung các hành vi bị cấm bao gồm các hành vi xâm phạm đời sống riêng tư, bảo vệ bí mật cá nhân, bí mật gia đình và chế độ sử dụng thông tin cá nhân...; quy định về những tài liệu của cá nhân có thể là đối tượng của giao dịch, dịch vụ trong hoạt động lưu trữ mà một bên chủ thể là tổ chức lưu trữ nhà nước.

(4) Luật Lưu trữ cần điều chỉnh tài liệu của cá nhân trong trạng thái động, vừa là một tài sản trong giao dịch vừa đồng thời là đối tượng chịu sự quản lý của Nhà nước. Trong đó, cần quy định cụ thể cơ chế pháp lý để cơ quan lưu trữ được xác lập quyền dân sự đầy đủ hoặc xác lập có giới hạn đối với tài liệu của cá nhân trong hoạt động lưu trữ như các nội dung quyền nhân thân, quyền sở hữu, quyền thừa kế hay trong thực hiện giao dịch (sau khi

rà soát các quy định Bộ luật Dân sự liên quan đến tài liệu cá nhân).

(5) Luật Lưu trữ cần có cơ chế pháp lý để xã hội hóa đối với một số hoạt động lưu trữ liên quan đến vấn đề này để giảm thiểu gánh nặng cho ngân sách nhà nước, phát huy giá trị gia tăng của tài liệu lưu trữ trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp trong khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

2.2. Sửa đổi, bổ sung các văn bản dưới luật về lưu trữ tài liệu của cá nhân, tổ chức

Thứ nhất, Sửa đổi Điều 16 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ cho phù hợp với nội dung sửa đổi khoản 5 Điều 30 Luật Lưu trữ về thời hạn sử dụng tài liệu lưu trữ cá nhân và với Luật Sở hữu trí tuệ. Cụ thể, về thời hạn sử dụng tài liệu liên quan đến cá nhân được quy định tùy thuộc vào nhóm tài liệu tương ứng với thời hạn sử dụng rộng rãi khác nhau.

Thứ hai, Ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, xác định giá trị và phân hạng tài liệu sưu tầm, trong đó quy định tiêu chuẩn tài liệu lưu trữ quý, hiếm. Việc ban hành văn bản là cần thiết, vì:

(1) Bảo đảm tính khả thi của Luật Lưu trữ và đồng bộ, thống nhất với các văn bản dưới Luật.

Theo Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ. Theo đó, về “mức thu phí sử dụng tài liệu lưu trữ quý, hiếm bằng 05 lần mức thu phí sử dụng các

³ Phụ lục Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Quản lý Nhà nước về lưu trữ tài liệu cá nhân, gia đình, dòng họ”, Chủ nhiệm Đề tài: ThS. Lê Thị Duyên, Mã ĐT.07/2020 (Bộ Nội vụ chủ trì).

tài liệu tương tự quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này. Tài liệu lưu trữ quý, hiếm là tài liệu lưu trữ theo quy định tại Điều 26 Luật Lưu trữ⁴. Tuy nhiên, Điều 26 Luật Lưu trữ chỉ quy định đặc điểm tài liệu quý, hiếm và mang tính trừu tượng, khó có chuẩn mực chung để hiểu và áp dụng thống nhất khi xác định đâu là tài liệu quý, hiếm. Thực tế thu phí khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ quý, hiếm, các Lưu trữ lịch sử gặp nhiều khó khăn, chưa áp dụng thống nhất và chưa có sự phân biệt (thu gấp 5 lần) tài liệu lưu trữ nói chung và thật khó thuyết phục đối với người sử dụng tài liệu nộp phí. Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 275/2016/TT-BTC không đi vào thực tiễn.

(2) Ban hành thông tư này làm căn cứ pháp lý cho thực tiễn áp dụng hình thức đăng ký quốc gia, trước khi lựa chọn đăng ký vào chương trình, danh hiệu của khu vực và thế giới, bảo đảm tính khả thi khoản 2 Điều 26 Luật Lưu trữ. Bên cạnh các yếu tố phù hợp điều kiện văn hóa - xã hội, phong tục tập quán và truyền thống, tiêu chuẩn xác định tài liệu quý, hiếm phải hướng tới tiêu chuẩn quốc tế (một trong những nội dung khuyến cáo của UNESCO).

(3) Quy định tiêu chuẩn tài liệu lưu trữ quý, hiếm làm tiền đề: (i) Quy định về quyền và nghĩa vụ tương ứng của chủ sở hữu tài liệu trong từng hình thức dịch chuyển quyền đối với tài liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng; (ii) Lưu trữ lịch sử tư vấn, giúp chủ sở hữu tài liệu lựa chọn hình thức dịch chuyển quyền phù hợp; (iii) Xác định giá trị tài liệu trong sưu tầm tài liệu cá nhân, gia đình, cộng đồng nhằm tối ưu hóa thành phần tài liệu Phòng lưu trữ Quốc gia, đồng thời tạo điều kiện thực hiện thống nhất giữa các tổ chức lưu trữ nhà nước và tư nhân.

(4) Quy định làm cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra, kiểm tra về nghiệp vụ lưu trữ cũng như sử dụng kinh phí có hiệu quả cho công tác sưu tầm tài liệu.

Thứ ba, Ban hành Thông tư hướng dẫn đăng ký, ký gửi, mua - bán, hiến tặng tài liệu lưu trữ của tổ chức, cá nhân, theo đó xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ các bên chủ thể của quan hệ (từ khi phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật).

Trên cơ sở xác định, nghiên cứu đặc điểm của quan hệ pháp luật dân sự, quy trình, thủ tục thực hiện dịch chuyển quyền phải bảo đảm: (1) Nguyên tắc tôn trọng quyền dân sự (với đặc trưng xác lập là bình đẳng, thỏa thuận và tự quyết) của chủ sở hữu tài liệu và chính sách của nhà nước đối với quan hệ dân sự; (2) Phải thuận lợi nhất và phù hợp với nguyện vọng của tổ chức, cá nhân; (3) Tuân thủ Luật Lưu trữ, phù hợp với luật pháp các chuyên ngành liên quan và tiệm cận với xu hướng của thế giới.

Thứ tư, Bãi bỏ Thông tư số 05/2015/TT-BNV ngày 25/11/2015 của Bộ Nội vụ ban hành quy định Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng tại Lưu trữ lịch sử, để phù hợp với việc sửa đổi Điều 30 Luật Lưu trữ.

Thứ năm, Ban hành Thông tư quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sưu tầm tài liệu lưu trữ để bảo đảm thực tiễn công tác sưu tầm tài liệu lưu trữ nói chung và sưu tầm tài liệu quý, hiếm nói riêng. Thông tư số 129/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 05/9/2014 của Bộ Nội vụ quy định việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện Đề án “Sưu tầm tài liệu lưu trữ quý, hiếm của Việt Nam và về Việt Nam” hết hiệu lực thi hành ngày 17/5/2022. Tuy nhiên, việc sưu tầm tài liệu lưu trữ của cá nhân, tổ chức vẫn cần thiết tiếp tục thực hiện trong thời gian tới ■

⁴ Xem khoản 2 Điều 5 Thông tư số 275/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/11/2016.

PHÁP LUẬT VỀ THU HÚT NHÂN TÀI TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC QUA THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Võ Anh*

Phòng Thanh tra Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Thu hút nhân tài, cơ quan hành chính nhà nước, nhân tài.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 22/07/2022

Biên tập : 14/08/2022

Duyệt bài : 16/08/2022

Tóm tắt:

Các quy định của pháp luật về thu hút nhân tài trong cơ quan hành chính nhà nước được ban hành đã góp phần không nhỏ vào việc tạo một hệ thống pháp luật riêng điều chỉnh vấn đề này, tạo tiền đề và cơ sở cho Thành phố Hồ Chí Minh thực thi việc thu hút nhân tài. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đó thì vẫn tồn tại nhiều bất cập về pháp luật và qua đó việc thu hút nhân tài đạt hiệu quả chưa cao.

Article Infomation:

Keywords: Talent attraction; governmental administrative agencies; the talents.

Received : 22 Jul. 2022

Edited : 14 Aug. 2022

Approved : 16 Aug. 2022

Abstract:

The promulgated legal regulations on attracting talented persons in governmental administrative agencies have contributed significantly to creating a separate legal system to regulate this matter, establishing a premise and basis for Ho Chi Minh City in the enforcement of talent attraction. However, besides those advantages, there are still legal inadequacies; the campaign talent attraction has not been as efficient as expected.

1. Khái niệm thu hút nhân tài

Theo Từ điển tiếng Việt, “thu hút là lôi cuốn, làm dồn mọi sự chú ý vào”¹. Như vậy, thu hút nhân tài được hiểu là việc bằng các cách thức khác nhau để tạo ấn tượng với những người được coi là nhân tài nhằm thu hút sự quan tâm, chú ý của họ. Cụm từ này thường được sử dụng trong lĩnh vực quản lý nguồn nhân lực, một lĩnh vực có vị trí quan trọng trong việc bồi dưỡng nhân lực, khai

thác có hiệu quả nguồn lao động để tạo động lực phát triển cho tổ chức. Dưới góc độ này, thu hút nhân tài là một quy trình mà người sử dụng lao động sử dụng để tuyển dụng, theo dõi và phỏng vấn các ứng viên việc làm cũng như giới thiệu và đào tạo nhân viên mới. Tuy nhiên, thu hút nhân tài không chỉ đơn thuần là tuyển dụng mà theo Pearson Education², quy trình thu hút nhân tài, quản lý nhân lực của tổ chức gồm tám bước như sau:

¹ Ban Biên tập ngôn ngữ - Từ điển, tlđd, tr. 989.

² Trần Văn Ngợi (2015), “Thu hút và trọng dụng người có tài năng trong các cơ quan hành chính nhà nước Việt Nam”, Luận án tiến sỹ quản lý hành chính công, Học viện Hành chính quốc gia.

(1) Kế hoạch hoá nguồn nhân lực; (2) Tuyển dụng; (3) Phát hiện và lựa chọn những người có tiềm năng; (4) Định hướng, bố trí, sử dụng; (5) Đào tạo, bồi dưỡng; (6) Đánh giá; (7) Phát triển chức nghiệp và (8) Đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, các chế độ đãi ngộ.

Thu hút nhân tài sau đây sẽ được nhìn nhận và đánh giá dưới góc độ rộng nhất, nghĩa là một quá trình do người sử dụng lao động thực hiện để tuyển dụng, đào tạo và sử dụng nhân tài một cách có hiệu quả và lâu dài.

2. Một số hạn chế trong thực hiện pháp luật về thu hút nhân tài trong cơ quan hành chính nhà nước, qua thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh

Thứ nhất, nhóm các đối tượng được áp dụng pháp luật về thu hút nhân tài trong cơ quan hành chính nhà nước (CQHCCN) tại thành phố Hồ Chí Minh vừa chưa đủ bao quát, vừa chưa đủ cụ thể.

Các quy định này chưa đủ bao quát ở chỗ không áp dụng với cán bộ, công chức đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc Thành phố. Trong khi đó, nếu xem việc thu hút nhân tài bao gồm cả quá trình giữ chân họ thì rõ ràng việc bỏ nhóm đối tượng trên ra khỏi đối tượng áp dụng là không hợp lý. Mặt khác, pháp luật Việt Nam nói chung và quy định của Thành phố nói riêng hiện cũng chưa điều chỉnh nhóm đối tượng trên. Những người đã và đang làm cán bộ, công chức thì buộc phải tuân theo Luật Cán bộ, công chức năm 2008 chứ không có các cơ chế ưu đãi khác.

Hiện nay, việc phát hiện, quy hoạch, thu hút, đào tạo nhân tài đang triển khai theo

hướng dẫn của cơ quan chức năng và được điều chỉnh, bổ sung hàng năm. Một mặt, quy định này có thể được coi là linh hoạt và đáp ứng đúng nhu cầu thực. Tuy nhiên, ở mặt khác lại có ý kiến cho rằng việc quy định như vậy là chưa đầy đủ mà cần có quy định thống nhất tiêu chuẩn nhân tài³.

Thứ hai, cách thức thu hút nhân tài chưa đủ hấp dẫn và phương thức tuyển dụng chưa linh hoạt.

Về cách thức thu hút nhân tài, mặc dù các cơ quan hành chính thuộc Thành phố luôn tuân thủ việc đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhưng nhìn chung các thông tin này khó theo dõi. Truy cập các Trang thông tin điện tử của một số sở, ngành của Thành phố rất khó tìm thấy các thông báo tuyển dụng hay thu hút nhân tài vì không có mục riêng mà lẫn với các loại thông báo khác. Việc đăng tải thông tin cũng đơn điệu, mang tính phổ biến một chiều chứ chưa quan tâm tới đối tượng được thu hút để có cách tiếp cận khác mềm mại, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, nhiều cơ quan, đơn vị thậm chí còn không chủ động tuyên truyền, thông tin rộng rãi mà chỉ thụ động chờ người lao động đến với mình.

Việc tạo nguồn nhân tài, phương pháp chính hiện nay là báo cáo, thống kê chứ chưa có cách thức nghiên cứu một cách bài bản, khoa học; do đó, khó tránh khỏi tình trạng bỏ sót những người tài năng cần đưa vào quy hoạch.

Về phương thức tuyển dụng, từ nhiều năm nay, phương thức tuyển dụng chính vẫn là thi

³ Phạm Đình Lương (2014), *Xây dựng và thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài của Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Luận văn thạc sỹ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

tuyển, xét tuyển và chưa đáp ứng được với sự đa dạng của nguồn nhân tài. Nhiều kỳ thi tuyển, xét tuyển chỉ kiểm tra được trình độ phổ thông, tiêu chuẩn chính trị chứ chưa kiểm tra được năng khiếu, tố chất bẩm sinh, thiên hướng của nhân tài. Ngoài ra, do có nhiều chuyên gia, nhà khoa học,...sinh sống và làm việc tại các địa phương khác hoặc ở nước ngoài nhưng chưa có cơ chế phỏng vấn phù hợp nên nhiều cơ quan, đơn vị còn lúng túng khi thực hiện.

Thứ ba, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu quy hoạch mang tính đồng bộ.

Thành phố cũng chưa có các chương trình đào tạo riêng mang tính chuyên sâu phù hợp với từng ngành hay từng nhóm nhân tài khác nhau. Nhiều nhân tài khi được cử đi đào tạo ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp thường không trở lại làm việc mà ở lại nước sở tại hoặc di chuyển tới một nước thứ ba để làm việc do có cơ hội tốt hơn.

Thứ tư, việc bố trí, sắp xếp, điều động, luân chuyển nhân tài trong CQHCCN còn nhiều bất cập.

Thực tiễn cho thấy, nhiều cơ quan sau khi tiếp nhận nhân tài không bố trí được vị trí làm việc phù hợp với năng lực của họ. Nhiều người được sắp xếp làm việc không đúng chuyên ngành đào tạo, kinh nghiệm thực tiễn hay trình độ thực tế. Vì vậy, điều này dẫn tới tình trạng nhiều người có chuyên môn, năng lực rất tốt nhưng không phát huy được tài

năng và đóng góp được nhiều cho Thành phố. Mặt khác, về lâu dài sẽ làm những nhân tài được tuyển dụng cảm thấy chán nản, từ đó công tác không hiệu quả hoặc thậm chí là xin nghỉ việc.

Thứ năm, các chế độ ưu đãi, trọng dụng nhân tài về cơ bản còn chưa đáp ứng được với nhu cầu công việc, nhu cầu lợi ích của nhân tài.

Theo TS. Hoàng Thế Dân, chuyên gia còn đang làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh theo diện thu hút chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thì chế độ đãi ngộ cho ba nhóm đối tượng này nên được nghiên cứu và xây dựng khác nhau theo hướng ưu tiên chuyển hơn⁴. Vì thực tế, mức lương bổng hay đãi ngộ hiện nay còn thấp. Các chính sách ưu đãi khác hay thậm chí là việc tôn vinh, biểu dương, khen thưởng cũng chưa tạo ra điểm khác biệt so với các cán bộ, công chức, viên chức khác.

Có thể thấy hiện nay, quy định về thu hút nhân tài trong CQHCCN ở thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế. Chính những hạn chế này đã làm giảm tính hấp dẫn của việc thu hút nhân tài. Minh chứng rõ nhất cho điều này là việc tới nay, thành phố Hồ Chí Minh hầu như không thu hút được sự quan tâm của bất kỳ nhân tài nào. Sở Nội vụ thành phố Hồ Chí Minh đã có kế hoạch thu hút 14 chuyên gia, nhà khoa học năm 2020 cho 4 cơ quan, đơn vị, sau khi thẩm định hồ sơ đăng ký ứng tuyển, tới nay mới thu hút được 5 người⁵.

⁴ Mai Hoa (2022), TS. Hoàng Thế Dân: Chính sách thu hút chuyên gia của TPHCM nên ưu tiên chuyển hơn, <https://www.sggp.org.vn/ts-hoang-the-ban-chinh-sach-thu-hut-chuyen-gia-cua-tphcm-nen-uyen-chuyen-hon-813542.html>.

⁵ Đỗ Bá (2022), Thu hút nhân tài hụt số lượng vì Covid-19, <http://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tphcm-thu-hut-nhan-tai-hut-so-luong-vi-covid19-91404.html>.

Hiện cũng chỉ còn có số ít những người đang làm việc tại các cơ quan hành chính của thành phố theo diện thu hút nhân tài như vậy.

3. Hoàn thiện pháp luật về thu hút nhân tài trong cơ quan hành chính nhà nước

3.1. Mở rộng đối tượng áp dụng của pháp luật về thu hút nhân tài trong cơ quan hành chính nhà nước

Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ hiện chỉ quy định áp dụng cho sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và cán bộ khoa học trẻ. Tương tự như vậy, Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND của Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng cho chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt. Để bao quát lên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và có cơ sở pháp luật nhằm thu hút, tuyển dụng nhân tài một cách có hiệu quả, tránh việc liệt kê các lĩnh vực vừa dài, vừa dễ dẫn tới tình trạng thiếu, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể sau:

Một là, phân chia và bổ sung, hoàn thiện văn bản pháp luật quy định về tiêu chuẩn, điều kiện của “nguồn nhân tài” và “tiêu chuẩn nhân tài”. Theo đó, có hai nhóm là những đối tượng thuộc nguồn để đào tạo và những người được coi là nhân tài và đủ điều kiện để làm việc ngay tại các CQHCCNN. Cả hai nhóm này đều phải đáp ứng các tiêu chí và điều kiện về tuổi tác, học vấn, năng lực, sức khỏe, phẩm chất đạo đức, chính trị, lối sống, thành tích. Các yếu tố trên sẽ không thay đổi theo thời gian nhưng nội dung cụ thể tại từng yếu tố đó sẽ được bổ sung, chuẩn hóa thường xuyên để đáp ứng với nhu cầu phát triển của đất nước và từng địa phương.

Hai là, bổ sung cơ chế áp dụng pháp luật về thu hút nhân tài cho những người hiện

đang là cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước. Bởi lẽ, có thể có những trường hợp người tài không được phát hiện từ đầu và chưa được sử dụng một cách hợp lý, và do đó, mặc dù đang làm việc tại cơ quan nhà nước nhưng người này chưa phát huy được toàn bộ khả năng của mình, gây lãng phí nguồn nhân lực. Vì vậy, nếu chính sách và pháp luật về thu hút nhân tài áp dụng cho cả nhóm đối tượng này sẽ hạn chế được tình trạng trên.

3.2. Hoàn thiện pháp luật về tổ chức thu hút, tuyển dụng nhân tài

Pháp luật về tổ chức thu hút, tuyển dụng nhân tài cần được hoàn thiện theo hướng phù hợp với đời sống xã hội và đặc điểm của từng vị trí công tác. Theo đó, các văn bản pháp luật do Quốc hội, Chính phủ ban hành chỉ nên tạo ra khung pháp lý chung; còn lại các địa phương sẽ tự cụ thể hoá và linh hoạt áp dụng tại địa phương mình. Việc đăng tuyển không nên bị giới hạn về mặt trình bày và kênh truyền tải mà nên tiếp cận với các kênh truyền thông mới như mạng xã hội, phương tiện báo chí, phát thanh truyền hình, các cổng/trang thông tin điện tử dành cho giới trẻ/những người Việt sinh sống và làm việc tại nước ngoài,... Ngoài ra, từng sở, ban, ngành hoặc một ban duy nhất tại mỗi tỉnh, thành phố có thể được lập ra để sâu sát trong việc hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật về tuyển dụng nhân tài. Bởi lẽ, đây không phải là một công tác đơn giản mà cần nhiều thời gian, tâm huyết. Đối với việc tạo nguồn cán bộ, muốn thu hút được những nhân tố triển vọng trẻ thì cơ quan nhà nước phải tiếp cận và mở rộng các kênh thu hút tới sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, loại giỏi, thủ

khoa các trường đại học, sinh viên tốt nghiệp tại các trường đại học danh tiếng trên thế giới. Đối với cán bộ, cần tiếp cận tới mọi khu vực tư nhân, lực lượng vũ trang, những người đã và đang làm cán bộ, công chức, viên chức.

Cần đổi mới và đa dạng hoá phương thức tuyển chọn; đổi mới quy trình, thủ tục và phương pháp đánh giá, tuyển dụng nhân tài, đặc biệt là những người tuyển dụng theo Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và Luật Viên chức năm 2010. Việc tuyển dụng bên cạnh yêu cầu về phẩm chất, trình độ, sức khoẻ thì còn phải có những bài đánh giá, kiểm tra về khả năng, năng lực thực thi công vụ, nhiệm vụ. Mỗi bài kiểm tra này cũng cần phù hợp với từng vị trí làm việc; trong đó kết hợp phỏng vấn, xử lý tình huống thực tế xảy ra với chính vị trí công tác đó. Cũng liên quan tới phương thức tuyển chọn, việc thi tuyển đối với đối tượng nhân tài cần được giảm bớt mà thay vào đó là việc phỏng vấn và hai bên cùng nhau xây dựng mục tiêu, định hướng chung.

3.3. Hoàn thiện pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân tài sau tuyển dụng

Việc phát hiện, quy hoạch, tuyển dụng nhân tài chỉ là bước đầu. Để người này làm việc có hiệu quả trong CQHCCNN và có đóng góp cho xã hội thì cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng đúng đắn. Mặt khác, những người được coi là nhân tài và tuyển dụng vào cơ quan nhà nước, nếu không tích cực học tập, trau dồi bản thân và tự rèn luyện thì cũng không thể trở thành một nhân tài thực thụ.

Việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cần được phân định rõ thành đào tạo, bồi dưỡng nhân tài và đào tạo, bồi dưỡng cán

bộ. Trong đó, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài là nhiệm vụ và cũng là cơ hội để Nhà nước ta đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Chính phủ cần cụ thể hoá các chính sách bồi dưỡng nhân tài một cách cụ thể. Theo đó, những người này phải được cử tham gia các khoá đào tạo riêng biệt cho nhân tài với các đặc điểm nghề nghiệp đặc thù. Việc cùng được đào tạo trong một môi trường như vậy cũng giúp khơi gợi mong muốn phát triển đất nước của những nhân tài này; bởi họ biết họ không đơn độc mà có nhiều những người khác như họ đang ngày đêm mong muốn xây dựng đất nước giàu mạnh hơn. Ngoài ra, đối với những đối tượng này, việc đa dạng hình thức đào tạo, tập trung vào đào tạo thực tiễn. Theo đó, người học sẽ được trau dồi và bồi dưỡng thêm các kỹ năng tư duy phân tích tổng hợp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng bố trí, sắp xếp và tổ chức công việc, khả năng dự báo chính xác,...

Đối với nhân tài tạo nguồn cán bộ là các sinh viên ưu tú, cần nghiên cứu để hoàn thiện chế độ tập sự cho nhân tài để thống nhất với quy định về tập sự đối với công chức tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong CQHCCNN, đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, thời gian tập sự đối với công chức loại C là 12 tháng và công chức loại D là 06 tháng. Trong khi đó, thời gian tập sự với các sinh viên xuất sắc, các nhà khoa học trẻ là ít nhất 03 tháng và không quá 12 tháng.

3.4. Hoàn thiện pháp luật về phân bổ và sử dụng nhân tài

Để nhân tài gắn bó với công việc, việc đánh giá và sử dụng đúng người là vấn đề đặc biệt quan trọng trong thu hút nhân tài. Vì vậy, trung ương và các địa phương cần bổ sung, hoàn thiện chính sách bố trí, sử dụng nhân tài. Có nhân tài phù hợp và có thể bố trí vào cương vị cán bộ lãnh đạo, quản lý; nhưng có người lại chỉ phù hợp với vị trí cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ; có người lại thích hợp ở vị trí chuyên gia, cố vấn, thẩm định các dự án, đề án trong lĩnh vực hoạt động. Ngoài ra, cũng cần thiết quy định, làm rõ quyền hạn của cơ quan tuyển dụng và cơ quan mà người này trực tiếp làm việc. Do đó, việc phân bổ, sử dụng nhân tài nên được giao cho cơ quan mà người này làm việc quyết định. Tuy nhiên, để thống nhất với việc sử dụng nhân tài tại địa phương và thống nhất mức chi trả phúc lợi, tiền lương cho những nhân tài này, cơ quan mà nhân tài làm việc cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan như Bộ/Sở Tài chính, Bộ/Sở Nội vụ,... để sắp xếp công việc cho người này phù hợp.

Ngoài ra, để bảo đảm công tác phân bổ và sử dụng nhân tài, cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy định hướng dẫn công tác điều động trong cả thời gian tập sự và khi đã trở thành người lao động chính thức từ cơ quan hành chính này sang CQHCNN khác. Việc điều động, luân chuyển này phải phù hợp với nguyện vọng, mục tiêu của người có tài năng; phù hợp với kế hoạch chung về sử dụng nhân tài của địa phương và cả nước. Tuy nhiên, việc điều động, luân chuyển quá thường xuyên người này tại các vị trí khác nhau là điều không nên bởi việc này không giúp họ phát huy tối đa năng lực. Việc sắp

xếp, bố trí vị trí công tác từ đầu đã phải đặc biệt chú ý tới khuynh hướng tài năng, mức độ trí lực, nhân cách,... Một khi đã sắp xếp thì CQHCNN phải tin tưởng vào người tài năng này và cho họ thời gian để thể hiện bản thân.

Để đánh giá kết quả làm việc và thể hiện bản thân của người có tài năng trên, cần đổi mới cơ chế đánh giá công chức, viên chức hàng năm theo hướng linh hoạt hơn, học hỏi kinh nghiệm hiện tại của thành phố Hồ Chí Minh trong đánh giá nhân tài nêu tại Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND. Theo đó, việc đánh giá chất lượng công việc của những người được tuyển dụng theo diện thu hút nhân tài phải gắn liền với kết quả công tác, sản phẩm tạo ra và hiệu quả hoạt động công vụ. Đi kèm với đó là việc xây dựng chi tiết các tiêu chí đánh giá và quy trình sàng lọc nhân tài. Các tiêu chí này phải gắn với từng vị trí công tác, đặc điểm, yêu cầu của CQHCNN đó.

3.5. Hoàn thiện pháp luật về chế độ ưu đãi, trọng dụng nhân tài

Để đảm bảo trong việc thu hút và giữ chân nhân tài cần hoàn thiện các chính sách ưu đãi sau:

Một là, hoàn thiện các quy định, hệ thống chính sách về tiền lương và các chế độ đãi ngộ với người có tài năng. Những người tài năng được tuyển dụng theo dạng cán bộ, công chức, viên chức nhưng phải có chế độ lương riêng. Họ là người có năng lực về trí tuệ, khả năng và sự cống hiến cho xã hội; do đó họ phải được trả mức lương cao hơn so với cán bộ, công chức bình thường khác. Mức lương này cần được xác định trên cơ sở tương xứng với nhiệm vụ, trách nhiệm và cống hiến của

cán bộ, công chức. Giới hạn và nguyên tắc duy nhất ở đây là tiền lương của những người này phải đảm bảo cho họ có cuộc sống ở mức khá của xã hội, ngang bằng hoặc thậm chí là cao hơn thu nhập của người có trình độ tương đương tại khu vực tư nhân. Ngoài ra, bên cạnh lương thì những người này cũng nên có phụ cấp theo lương tương đương với cấp bậc của mình và phù hợp với tình hình kinh tế của từng địa phương.

Hai là, hoàn thiện các quy định về hỗ trợ mua nhà nếu người này có nhu cầu. Theo quan điểm của người Á Đông, an cư thì mới lạc nghiệp; và vì vậy, để một người an tâm công tác và cống hiến thì cũng cần đảm bảo chất lượng cuộc sống của bố mẹ, vợ con, gia đình họ. Thiết thực nhất chính là đưa ra các chính sách hỗ trợ người tài năng làm việc tại các CQHCCN được vay tiền mua nhà ở giá rẻ, nhà ở xã hội hoặc trả góp trong thời gian dài từ 10-15 năm.

Ba là, hoàn thiện các quy định của pháp luật về tôn vinh, khen thưởng cho những nhân tài có đóng góp thành tựu to lớn cho sự phát triển của địa phương, đất nước. Để thể hiện sự ghi nhận cho những đóng góp của người tài năng với sự phát triển đất nước, Nhà nước cần đưa ra các chính sách khen thưởng đặc thù cho nhóm nhân tài so với các đối tượng khác. Người được vinh danh là những chuyên gia hàng đầu, nhà khoa học, nghệ nhân, người có tài năng đặc biệt làm việc trong khu vực hành chính nhà nước đã có những sáng kiến, công tình, giải pháp mang tính đột phá và/hoặc có thành tích xuất sắc, đem lại các hiệu quả kinh tế, xã hội. Ngoài ra, với nhóm nhân tài để tạo nguồn thì cũng cần vinh danh và trao những

phần thưởng xứng đáng cho các sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, thủ khoa các trường đại học, gương mặt trẻ tiêu biểu,... Phần thưởng cho những học sinh, sinh viên này có thể vừa bao gồm vật chất là tiền, hiện vật, vừa có thể là cơ hội trải nghiệm việc thực tập có lương hoặc làm việc tại các CQHCCN. Đây sẽ là cách thức thu hút và để những nhân tài trẻ thử sức với môi trường làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, từ đó khơi gợi hứng thú từ họ. Đây cũng là cơ hội để cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhìn nhận, đánh giá năng lực và sự phù hợp của cá nhân đó.

Bốn là, hoàn thiện các quy định của pháp luật và chính sách nhằm cải thiện môi trường và điều kiện làm việc tại CQHCCN. Để giữ chân được những người tài năng và khuyến khích họ phát huy hết năng lực, sở trường, cần xây dựng môi trường làm việc dân chủ, thân thiện, có sự tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau. Bên cạnh đó, môi trường làm việc vẫn phải tạo ra bầu không khí cạnh tranh lành mạnh. Việc này sẽ giúp kích lệ tinh thần sáng tạo và nâng cao chất lượng lao động. Hiện chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào đề cập tới vấn đề này. Tuy nhiên, có thể nêu nó thành các nguyên tắc cơ bản trong một số văn bản quy phạm pháp luật như Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015 và các văn bản dưới luật khác. Tại các địa phương, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân sẽ là các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng góp phần cải thiện môi trường làm việc theo hướng vừa chuyên nghiệp, vừa gần gũi ■

XÁC ĐỊNH TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN - MỘT SỐ VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ

Nguyễn Vinh Hưng

TS. Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Phân chia tài sản chung; doanh nghiệp tư nhân; Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Doanh nghiệp.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 22/07/2022

Biên tập : 14/08/2022

Duyệt bài : 16/08/2022

Tóm tắt:

Hiện nay, việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng khi ly hôn đối với trường hợp một bên vợ, chồng là chủ doanh nghiệp tư nhân thường khá phức tạp và rắc rối. Bởi lẽ, giữa các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 với Luật Doanh nghiệp năm 2020 chưa có sự tương thích về vấn đề này. Trong bài viết này, tác giả phân tích vấn đề xác định tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với doanh nghiệp tư nhân, chỉ ra các hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện.

Article Information:

Keywords: Division of common properties; private enterprises; Law on Marriage and Family; Enterprise Law.

Received : 22 Jul. 2022

Edited : 14 Aug. 2022

Approved : 16 Aug. 2022

Abstract:

The division of the common properties during the marriage time of husband and wife upon their divorce in case a spouse is the owner of a private business often faces with a complicated and troublesome process. This is because there is inconsistency on this matter between the related provisions under the Law on Marriage and Family of 2014 and those in the Law on Enterprises of 2020. Under this article, the author provides an analysis of the concerned matters of dividing the common properties of husband and wife upon divorce for private enterprises, also gives out the shortcomings and inadequacies of the current law and a number of recommendations for further improvements.

1. Trách nhiệm tài sản giữa doanh nghiệp tư nhân với chủ doanh nghiệp tư nhân và tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

“Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp

do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”¹. Đây là loại hình doanh nghiệp “chỉ có duy nhất một chủ sở hữu và phải là cá nhân (pháp nhân không

¹ Khoản 1 Điều 188 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 (Luật Doanh nghiệp).

được phép thành lập doanh nghiệp tư nhân) và chủ doanh nghiệp tư nhân phải chịu trách nhiệm vô hạn về mọi nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp². Về bản chất, “trách nhiệm vô hạn” được xem là: “sự tận cùng hay đến cùng của việc trả nợ... là tính vô hạn (và thậm chí vĩnh cửu) của nghĩa vụ trả nợ”³. Hoặc cũng có thể quan niệm: “thứ trách nhiệm tới cùng và vô hạn định đó được gọi là trách nhiệm vô hạn”⁴. “Khi doanh nghiệp tư nhân có nợ nần thì chủ doanh nghiệp phải đem toàn bộ tài sản của mình (không phân biệt là tài sản riêng hay tài sản của doanh nghiệp) để trả cho các chủ nợ”⁵. Diễn đạt theo cách khác, chủ doanh nghiệp tư nhân là người bảo lãnh duy nhất đối với các nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp tư nhân. Do đó, giữa doanh nghiệp tư nhân và chủ doanh nghiệp tư nhân luôn là một thể thống nhất trách nhiệm về mặt tài sản.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Luật Hôn nhân và gia đình), khi hai vợ chồng chung sống hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân thì “tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản

riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân... Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất”⁶. Còn “thời kỳ hôn nhân” được hiểu đó là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân⁷. Về nguyên tắc, mọi tài sản và thu nhập hợp pháp của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Chỉ trong trường hợp có căn cứ để chứng minh tài sản mà bên vợ hoặc bên chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của từng bên thì đó mới được xác định là tài sản riêng của mỗi người⁸.

Doanh nghiệp tư nhân “còn được gọi là doanh nghiệp một chủ là một dạng thỏa thuận kinh doanh đơn giản”⁹. Để tăng tính linh hoạt và thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân trong quá trình kinh doanh, pháp luật hiện hành cho phép chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê và quyền bán doanh nghiệp này¹⁰. Có lẽ xuất phát từ lý do chủ doanh nghiệp tư nhân phải “tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”¹¹. Nghĩa là, mọi tài sản của doanh nghiệp tư nhân cũng

² Nguyễn Vinh Hưng (2017), *Doanh nghiệp tư nhân và sự phù hợp với môi trường thương mại tại Việt Nam*, Tạp chí Nghề luật, số 02, tr. 11 - 12.

³ Nguyễn Như Phát (chủ biên 2011), *Giáo trình Luật Kinh tế Việt Nam*, Viện Đại học Mở Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, tr. 33.

⁴ Phạm Duy Nghĩa (2009), *Luật Doanh nghiệp: Tình huống - phân tích - bình luận*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 40.

⁵ Lê Học Lâm và Lê Ngọc Đức (2010), *Luật Kinh doanh*, Nxb. Thống kê, tr.145.

⁶ Khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

⁷ Khoản 13 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình.

⁸ Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

⁹ Nguyễn Thanh Lý (2021), *Quy chế pháp lý về doanh nghiệp tư nhân theo Luật Doanh nghiệp năm 2020*, Tạp chí Nghề luật, số 02, tr. 64.

¹⁰ Điều 191 và Điều 192 Luật Doanh nghiệp.

¹¹ Khoản 1 Điều 188 Luật Doanh nghiệp.

là tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân. Hay doanh nghiệp tư nhân được xác định như tài sản mà người chủ sở hữu của nó đương nhiên có toàn quyền quyết định số phận và vì vậy, chủ doanh nghiệp tư nhân có thể tự do mua bán, chuyển nhượng doanh nghiệp tư nhân. Đây cũng là sự khác biệt giữa doanh nghiệp tư nhân so với các loại hình công ty có trong Luật Doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành, để có thể cho thuê doanh nghiệp tư nhân thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải có thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng cho thuê có hiệu lực thi hành¹². Còn đối với trường hợp bán doanh nghiệp tư nhân, hợp đồng bán doanh nghiệp tư nhân được thực hiện theo nguyên tắc: “Hợp đồng bán sản nghiệp thương mại tuân thủ các quy định chung của thương luật và dân luật”¹³. Như vậy, việc cho thuê hoặc bán doanh nghiệp tư nhân đều phải lập thành văn bản và có công chứng. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là khi làm thủ tục công chứng thì liệu người vợ (hoặc chồng) của chủ doanh nghiệp tư nhân có được quyền ký tên cùng chồng (hoặc vợ) trong hợp đồng cho thuê hay hợp đồng bán doanh nghiệp tư nhân hay không? Hay nói cách khác, vợ (hoặc chồng) của chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cùng định đoạt doanh nghiệp tư nhân hay không? Bởi lẽ, doanh nghiệp tư nhân là sản nghiệp thương mại của chủ doanh nghiệp tư nhân mà chủ doanh nghiệp tư nhân còn có nghĩa vụ

chung về tài sản với vợ (hoặc chồng) trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, nếu căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Hôn nhân và gia đình thì có thể thấy rằng, người vợ (hoặc chồng) của chủ doanh nghiệp tư nhân cũng có quyền định đoạt tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp. Trên thực tế, các công chứng viên cũng thường yêu cầu cả hai vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân cùng ký tên vào hợp đồng cho thuê hay hợp đồng bán doanh nghiệp tư nhân hoặc thậm chí trong trường hợp dù chỉ bán một phần tài sản của doanh nghiệp tư nhân. Tuy vậy, ngay bản thân các công chứng viên và những người liên quan cũng đều cảm thấy mơ hồ, khó xử; bởi lẽ, nếu chỉ yêu cầu chủ doanh nghiệp tư nhân ký tên thì lại lo ngại chưa đầy đủ, chặt chẽ. Vì thế, với tâm lý “không bỏ sót”, các công chứng viên thường yêu cầu cả hai vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân đều phải ký tên vào các loại hợp đồng trên. Tuy nhiên, giả thiết rằng, người vợ hoặc người chồng của chủ doanh nghiệp tư nhân đang ở nước ngoài dài hạn hay cố tình gây khó khăn, cản trở đối với việc cho thuê, bán doanh nghiệp tư nhân bằng cách không chịu ký tên thì các hợp đồng trên sẽ không thực hiện được vì vướng mắc giữa quy định của Luật Hôn nhân và gia đình với Luật Doanh nghiệp. Ngoài ra, pháp luật hiện hành của Việt Nam cũng không đưa ra cách giải quyết cho tình huống trên. Nên điều này đang gây ra rất nhiều khó khăn, phức tạp cho tất cả các bên có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật Doanh nghiệp về cho thuê hoặc bán doanh nghiệp tư nhân.

¹² Điều 191 Luật Doanh nghiệp.

¹³ Phạm Duy Nghĩa (2015), *Giáo trình Luật Kinh tế*, Nxb. Công an nhân dân, tr.183.

Bên cạnh đó, từ thực tiễn giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình cho thấy, trong trường hợp nếu xảy ra ly hôn thì vấn đề phân chia tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân thường khá rắc rối, phức tạp. Bởi vì, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, về nguyên tắc, khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng phải được chia đôi. Mặt khác, vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng. Quy định này chỉ có ngoại lệ khi pháp luật về kinh doanh có quy định khác¹⁴. Tuy nhiên, như đã phân tích, các văn bản pháp luật về kinh doanh hiện hành cũng chưa có quy định đối với trường hợp giải quyết phân chia tài sản giữa doanh nghiệp tư nhân với vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân khi xảy ra tình huống ly hôn nên vấn đề này sẽ rất khó giải quyết. Như vậy, có lẽ nếu xảy ra trường hợp đòi chia tài sản là doanh nghiệp tư nhân khi vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân ly hôn thì hầu hết các Tòa án nhân dân đều sẽ căn cứ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để xử lý. Mặc dù vậy, nếu áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình thì lại làm thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp tư nhân và có thể gián tiếp ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ nợ, khách hàng khi giao dịch với doanh nghiệp tư nhân. Bởi lẽ, nguyên tắc pháp định, doanh nghiệp tư nhân và chủ doanh nghiệp tư nhân phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản đối với mọi nghĩa vụ tài chính cho các chủ nợ, khách hàng.

Tóm lại, doanh nghiệp tư nhân và chủ doanh nghiệp tư nhân là một thể thống nhất các trách nhiệm pháp lý và gắn bó chặt chẽ với nhau. Chính vì vậy, điều này lại gây khó khăn, rắc rối, phức tạp khi giải quyết các trường hợp phân chia tài sản chung của vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc khi thực hiện các giao dịch liên quan đến việc cho thuê hay bán doanh nghiệp tư nhân.

2. Kiến nghị

Thứ nhất, trường hợp đối với doanh nghiệp tư nhân thành lập mới

Có lẽ ngay khi xây dựng và ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2014 (hiện nay là Luật Doanh nghiệp năm 2020) và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì các nhà làm luật của Việt Nam đã không lường trước sự phức tạp và rắc rối khi xác định tài sản chung của vợ chồng đối với trường hợp của doanh nghiệp tư nhân. Chính vì thế, cho dù cả hai đạo luật quan trọng này được xây dựng và ban hành trong khoảng thời gian tương đối sát nhau nhưng đều chỉ hướng đến những quy định riêng trong từng lĩnh vực và chưa có sự đồng bộ, thống nhất khi triển khai áp dụng trong những trường hợp nếu như cần có sự phối hợp liên quan đến nhau. Do đó, tác giả cho rằng, để phân định rạch ròi tài sản chung của vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân với tài sản được đưa vào doanh nghiệp tư nhân và nhằm tránh các phức tạp, rắc rối thì cần quy định theo hướng bắt buộc vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân phải làm văn bản thỏa thuận để xác định rõ phạm vi số tài sản đưa vào doanh nghiệp tư nhân. Văn bản này phải được thực hiện trước khi chủ doanh nghiệp tư

¹⁴ Khoản 2, Điều 59 và Điều 64 của Luật Hôn nhân và gia đình.

nhân nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân đã kết hôn và còn trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp). Hoặc có thể quy định đó là một trong những điều kiện kinh doanh bắt buộc đối với doanh nghiệp tư nhân nên có thể bổ sung thêm quy định tại Điều 19 của Luật Doanh nghiệp theo hướng bắt buộc chủ doanh nghiệp tư nhân phải nộp văn bản thỏa thuận về tài sản giữa hai vợ chồng trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân¹⁵.

Ngoài ra, theo tác giả, cần sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật Doanh nghiệp theo hướng: Chủ doanh nghiệp tư nhân phải chịu trách nhiệm bằng tất cả tài sản của mình đối với hoạt động của doanh nghiệp tư nhân trong phạm vi phần tài sản của mình thuộc khối tài sản chung giữa hai vợ chồng (nếu trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân đã có vợ, chồng). Liên quan đến vấn đề này cũng cần sửa đổi việc phân chia lợi nhuận của chủ doanh nghiệp tư nhân; trong đó, nếu doanh nghiệp tư nhân kinh doanh có lãi thì chỉ khi doanh nghiệp tư nhân đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với chủ nợ và với Nhà nước thì chủ doanh nghiệp tư nhân mới có quyền rút lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân. Khoản lợi nhuận này đương nhiên thuộc sở hữu chung của vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân nhưng những tài sản thuộc phạm vi sở hữu của doanh nghiệp tư nhân thì khi giải quyết ly hôn, người vợ (hoặc chồng), Tòa án nhân dân “phân chia” theo hướng bảo đảm sự tồn tại của doanh nghiệp tư nhân. Có như vậy, việc giải quyết ly hôn và chia tài sản giữa vợ chồng chủ doanh nghiệp tư nhân mới không làm ảnh hưởng đến tài sản

của doanh nghiệp tư nhân cũng như gián tiếp tác động đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ nợ. Không những thế, nếu quy định theo hướng xác định rõ ràng trách nhiệm về tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân với tài sản chung của vợ chồng thì việc doanh nghiệp tư nhân tham gia các giao dịch về cho thuê hay mua bán sẽ rất nhanh chóng, đơn giản, thuận lợi và dễ dàng. Bởi lẽ, công chứng viên và các bên liên quan đều có những căn cứ pháp lý vững chắc và rõ ràng để tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật. Từ đó, trong lần sửa đổi, bổ sung sắp tới Luật Doanh nghiệp năm 2020, cần thiết xem xét và nên quy định theo hướng như trên thì sẽ giải quyết tương đối ổn thỏa các mâu thuẫn, bất cập liên quan đến vấn đề xác định tài sản chung của vợ chồng đối với doanh nghiệp tư nhân.

Thứ hai, trường hợp đối với các doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động

Để xử lý tranh chấp ly hôn chia tài sản đối với trường hợp doanh nghiệp tư nhân đã thành lập và đang hoạt động, tác giả cho rằng, Tòa án nhân dân tối cao nên nghiên cứu, xem xét và cần ban hành hướng dẫn cho các Tòa án nhân dân cấp dưới về việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp ly hôn đòi chia tài sản là doanh nghiệp tư nhân. Ngoài ra, theo tác giả, có thể xem xét việc ban hành một số án lệ về việc xử lý tài sản chung của vợ chồng là doanh nghiệp tư nhân. Qua đó, các Tòa án nhân dân mới có thể áp dụng chung và thống nhất các quy định để xử lý tranh chấp về tài sản là doanh nghiệp tư nhân trong các vụ án hôn nhân và gia đình ■

¹⁵ Điều 19 Luật Doanh nghiệp.

TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC - NHỮNG HẠN CHẾ, BẤT CẬP VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

Nguyễn Thanh Quyên*

*ThS. Khoa Luật Hành chính - Nhà nước, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Viên chức, tuyển dụng viên chức.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 22/07/2022

Biên tập : 14/08/2022

Duyệt bài : 16/08/2022

Article Information:

Keywords: Public Employees; recruitment of public employees.

Received : 22 Jul. 2022

Edited : 14 Aug. 2022

Approved : 16 Aug. 2022

Tóm tắt:

Chế định tuyển dụng viên chức vốn phức tạp và cần thay đổi theo thời gian nhằm phù hợp với nhiệm vụ, chức năng cụ thể của các đơn vị sự nghiệp công lập, vì thế đã dẫn đến những hạn chế, bất cập trong pháp luật về tuyển dụng viên chức. Bên cạnh đó, sự độc lập, tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong công tác tuyển dụng cũng tạo ra phần nào độ “vênh” trong thực tiễn tuyển dụng so với quy định của pháp luật. Trong bài viết này, tác giả tập trung trình bày, phân tích những hạn chế, bất cập về công tác tuyển dụng viên chức và đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng viên chức cũng như khắc phục các hạn chế, bất cập trong thực tiễn tuyển dụng viên chức ở nước ta.

Abstract:

The provisions on recruitment of public employees are defined in an complicated manner, consisting of shortcomings and inadequacies and causing obstacles in recruitments of public employees. These provisions need to reviewed and amended so that it is appropriate with the specific tasks and functions of the public non-business entities. In addition, the independence and autonomy of public non-business entities in recruitments also generate a “gap” in recruitment practice compared to the provisions of the law. Under this article, the author provides discussions and an analysis of the shortcomings and inadequacies of the recruitment of public employees and also gives out recommendations for further improvements of the provisions on recruitment of public employees in the practical performance in our country.

1. Những hạn chế, bất cập về công tác tuyển dụng viên chức

1.1. Hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật về tuyển dụng viên chức

Thứ nhất, về thẩm quyền tuyển dụng viên chức.

Theo Điều 24 Luật Viên chức năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2019 (Luật Viên chức) và Điều 7 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (Nghị định số 115) thì đối với các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền

tự chủ, cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng hoặc phân cấp cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng sẽ tránh được sự tùy tiện trong tuyển dụng cũng như bảo đảm cho ngân sách nhà nước được sử dụng một cách hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, quy định này vẫn tồn tại một số bất cập. Trong một số trường hợp, người có thẩm

quyền tuyển dụng không phải là chuyên gia trong lĩnh vực cần tuyển, điều này có thể dẫn đến hạn chế trong việc đánh giá chính xác được năng lực, khả năng thực sự của người dự tuyển. Khi đó, việc tuyển dụng sẽ không đạt được kết quả như mong muốn, không lựa chọn được người xứng đáng và phù hợp nhất với yêu cầu của vị trí việc làm. Các đơn vị sự nghiệp công lập sẽ rơi vào trạng thái bị động khi phải tiếp nhận những viên chức do cơ quan chủ quản quyết định tuyển dụng. Nếu người trúng tuyển làm việc không hiệu quả sẽ càng khiến cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý, sử dụng họ có tâm lý “không tin tưởng” vào các quyết định tuyển dụng của cơ quan chủ quản vào những lần tuyển dụng sau này.

Thứ hai, những trường hợp không được đăng ký dự tuyển.

Trong số những đối tượng không được đăng ký dự tuyển viên chức quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Luật Viên chức thì không có đối tượng đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Theo khoản 3 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020 (Luật Xử lý vi phạm hành chính) thì biện pháp xử lý hành chính bao gồm: biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn “không phải chỉ là đối tượng vi phạm hành chính mà còn thực hiện hành vi tội phạm, thậm chí “tội phạm nghiêm trọng” nhưng chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự”¹. Có thể thấy, hành vi của những đối tượng này chưa đến mức phải cách ly họ khỏi cộng đồng nhưng với tính chất hành vi phạm

tội trên thì không nên để họ tham gia vào hoạt động sự nghiệp để tránh gây ảnh hưởng tiêu cực tới cộng đồng và xã hội. Những đối tượng này cần phải được cơ quan có thẩm quyền giám sát, ngăn ngừa trường hợp họ tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời giáo dục và giúp họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh tại nơi cư trú. Chính vì vậy, Luật Viên chức nên đưa đối tượng đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào những trường hợp không được đăng ký dự tuyển viên chức.

Thứ ba, về điều kiện người dự tuyển phải cư trú tại Việt Nam.

Hoạt động nghề nghiệp của viên chức là hoạt động chú trọng đến trình độ, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ. Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Luật Viên chức không tuyển dụng công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài làm viên chức tại Việt Nam đã khiến các đơn vị sự nghiệp công lập mất đi một nguồn nhân lực có trình độ về khoa học, công nghệ và kinh tế, được đào tạo trong môi trường phát triển, hiện đại và cạnh tranh. Sẽ không hợp lý khi đất nước chúng ta đã có sẵn một nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài có nguyện vọng cống hiến cho đất nước nhưng lại hạn chế họ tham gia vào các hoạt động sự nghiệp, trong khi hàng năm chúng ta phải bỏ ra một lượng kinh phí khá lớn để đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài đào tạo, học hỏi các kinh nghiệm về quản lý và tiếp thu các tiến bộ khoa học, kỹ thuật ở những nước phát triển. Việc ký hợp đồng thời vụ, hợp đồng lao động có thời hạn với người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhằm tận dụng nguồn tri thức và chất xám của họ “chỉ là một giải pháp tình thế chứ không mang tính lâu dài, bởi vì việc có thể trở thành viên chức hay không vẫn có ý

¹ Cao Vũ Minh (2012), “Một số điểm tiến bộ và hạn chế của Luật Viên chức năm 2010”, Nhà nước và pháp luật, (6), tr.50-58.

nghĩa rất lớn đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài”².

Mặt khác, với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, Luật Viên chức cũng đã quy định Nhà nước có chính sách xây dựng, phát triển đội ngũ viên chức có đạo đức nghề nghiệp, có trình độ và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khu vực cung ứng dịch vụ công; phát hiện, thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng để nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân (khoản 4 Điều 10). Như vậy, chính sách chung của Nhà nước ta là thu hút, trọng dụng nhân tài nhằm hướng tới mục tiêu cuối cùng là đem lại chất lượng phục vụ tốt nhất cho Nhân dân. Do đó, quy định không cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia dự tuyển viên chức là không nhất quán với chính sách chung của Nhà nước, đồng thời đi ngược lại với tinh thần của Hiến pháp hiện hành.

1.2. Hạn chế, bất cập trong thực tiễn tuyển dụng viên chức ở nước ta

Thứ nhất, về việc công khai thông tin tuyển dụng.

Thông báo tuyển dụng viên chức là yêu cầu mang tính bắt buộc, được quy định rõ trong Luật Viên chức và Nghị định số 115 nhằm bảo đảm tính công khai, công bằng trong công tác tuyển dụng. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức đều phải đăng thông báo tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc. Tuy nhiên, việc tiếp cận được các thông tin trên vẫn còn gặp nhiều khó khăn do việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về tình hình tuyển dụng cũng như công bố chỉ tiêu cần tuyển dụng được các đơn vị thực

hiện không thống nhất về thời gian, địa điểm; hơn nữa, việc tìm kiếm thông tin là rất khó khăn do thông tin không tập trung nên phải tìm địa chỉ và tìm hiểu trên nhiều trang web. Bên cạnh đó, việc phát hành và thu nhận hồ sơ dự tuyển ở một số đơn vị còn thu hẹp, như số lượng hồ sơ phát hành ít so với số lượng người dự tuyển. Đặc biệt, xuất hiện một số trường hợp thông tin tuyển dụng không được công bố rộng rãi mà chỉ một số người có mối quan hệ với người có thẩm quyền tuyển dụng mới có thể nắm được thông tin tuyển dụng. Điều này đã vi phạm nguyên tắc công khai, công bằng trong tuyển dụng, dẫn đến nhiều trường hợp người được tuyển chưa qua đào tạo hoặc có chuyên môn không phù hợp với nhu cầu cần tuyển.

Thứ hai, về việc bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh trong tuyển dụng.

Tại một số đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng người đăng ký tham gia dự tuyển là rất ít, thậm chí có ở một số chỉ tiêu tuyển dụng chỉ có một ứng viên tham gia dự tuyển. Số lượng người dự tuyển ít hơn số chỉ tiêu cần tuyển đã khiến các đơn vị sự nghiệp không có cơ hội để lựa chọn ra người xứng đáng nhất, phù hợp nhất với yêu cầu của vị trí công việc. Các đơn vị sự nghiệp công lập buộc phải tuyển dụng những ứng viên này mặc dù họ không đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm. Khi đó, các đơn vị sự nghiệp phải mất thời gian và kinh phí để đào tạo những đối tượng này.

Nguyên nhân dẫn đến thực trạng này một phần là do sự phát triển không đồng đều cũng như sự phân bố nguồn nhân lực không hợp lý giữa các địa phương trên cả nước. Ở các khu vực kinh tế phát triển như ở các đô thị, trung tâm, thành phố lớn thì việc thu hút người đăng ký dự tuyển viên chức là khá dễ dàng.

² Cao Vũ Minh (2012), t.lđd, tr.50-58.

Trái lại, ở các khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì việc tuyển dụng viên chức diễn ra rất khó khăn do số người dự tuyển không đủ chỉ tiêu tuyển dụng. Tâm lý ngại khó, ngại khổ cũng như mong muốn được làm việc trong một môi trường đầy đủ điều kiện vật chất đã khiến cho các cá nhân không đăng ký dự tuyển tại những nơi mà điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn này. Mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách khuyến khích, ưu đãi, đãi ngộ đối với những viên chức làm việc tại các khu vực này nhưng số lượng người đăng ký dự tuyển thường là rất ít và chất lượng người đăng ký dự tuyển cũng thường không cao. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng viên chức giữa các tỉnh, thành phố, vùng miền trong cả nước không đồng đều.

Thứ ba, về nơi cư trú của người tham gia dự tuyển.

Luật Viên chức chỉ quy định người đăng ký dự tuyển cư trú tại Việt Nam nhưng một số đơn vị đặt ra yêu cầu người đăng ký dự tuyển phải có địa chỉ hoặc hộ khẩu thường trú tại một số tỉnh, thành nhất định.

Việc quy định người tham gia dự tuyển có địa chỉ thường trú tại nơi có trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập nhằm tận dụng, phát huy được nguồn nhân lực tại chỗ của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho viên chức trong quá trình hoạt động, làm việc; đồng thời đây là yêu cầu để các đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm sự gắn bó lâu dài của người viên chức đối với đơn vị. Tuy nhiên, quy định này không những vi phạm nguyên tắc công bằng trong tuyển dụng mà còn gây ra tình trạng cục bộ địa phương, hạn chế nguồn nhân lực

có chất lượng từ bên ngoài, đi ngược lại với chủ trương trọng dụng nhân tài của đất nước và gây mất cân đối cơ cấu nguồn nhân lực của cả nước. Mặt khác, quy định này còn làm phát sinh các hành vi tiêu cực tìm cách “lách luật”, tạo điều kiện cho các cá nhân kiếm tiền bất chính bằng cách cho người khác đứng tên trong sổ hộ khẩu,... Người dự tuyển có địa chỉ thường trú tại nơi có trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập chỉ nên là nội dung có tính chất ưu tiên chứ không nên là nội dung mang tính bắt buộc trong tuyển dụng viên chức.

Thứ tư, về bằng cấp, chứng chỉ của người dự tuyển.

Một số đơn vị sự nghiệp công lập đã có sự phân biệt văn bằng khi tuyển dụng viên chức. Thực tế nhiều đơn vị đã thẳng thắn từ chối sinh viên của trường công lập lẫn ngoài công lập mà họ không tin tưởng hoặc hệ tại chức thông qua thông báo giới hạn đối tượng tuyển dụng. Những người có thẩm quyền tuyển dụng viên chức không tuyển những người học hệ tại chức hay liên thông với lý do nghi ngờ chất lượng đào tạo nên chỉ tuyển những người tốt nghiệp các trường đại học có uy tín, danh tiếng mà họ tin tưởng. Việc phân biệt bằng cấp đã vi phạm nguyên tắc công bằng vì “tất cả những người được cấp bằng quốc gia dù được đào tạo dưới hình thức nào hay loại hình nào thì đều bình đẳng trước pháp luật”³. Việc phân biệt bằng cấp là đi ngược lại với chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục của Đảng, Nhà nước cũng như tinh thần của Luật Giáo dục.

Thứ năm, về nội dung thi tuyển và xét tuyển.

Nội dung thi tuyển còn nặng về lý thuyết, chưa thực sự quan tâm đến năng lực và kỹ

³ <http://vietq.vn/thi-cong-chuc-se-ghi-am-ghi-hinh-va-cong-bo-diem-van-dap-ngay-d33614.html>, truy cập ngày 01/9/2022.

năng làm việc của người được tuyển dụng, chưa sát với thực tế công việc, thường chủ yếu dựa vào việc kiểm tra trí nhớ, những kiến thức đã có trong tài liệu sách vở hay những kiến thức về quản lý nhà nước nói chung. Vì vậy, những người tham gia dự tuyển thường có tâm lý đối phó, học thuộc lòng một cách máy móc thay vì hiểu và vận dụng kiến thức vào thực tế, từ đó dẫn đến những người trúng tuyển thường đáp ứng yêu cầu về lý thuyết nhưng lại thiếu các kỹ năng, nghiệp vụ để giải quyết công việc trên thực tế. Thậm chí, có nhiều trường hợp nội dung thi tuyển hoàn toàn không liên quan đến các kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm.

2. Các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác tuyển dụng viên chức ở nước ta

2.1. Giải pháp về pháp luật

Thứ nhất, về thẩm quyền tuyển dụng viên chức.

Thành phần của Hội đồng tuyển dụng cần được quy định mềm dẻo hơn, bảo đảm sự độc lập giữa các thành viên của Hội đồng. Giữa các thành viên không nên có sự ràng buộc về công tác hay tình cảm. Thành viên của Hội đồng tuyển dụng phải là những chuyên gia, những người có uy tín trong lĩnh vực cần tuyển. Đây là cơ sở bảo đảm cho những người trúng tuyển được tuyển dụng bởi một tập thể hoạt động độc lập, khách quan mà mỗi cá nhân trong tập thể đó đều am hiểu, nắm bắt rõ điều kiện mà các ứng viên cần có để đáp ứng các yêu cầu của vị trí việc làm cụ thể tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

Về lâu dài, pháp luật viên chức nên học hỏi kinh nghiệm tuyển dụng của các nước tiên bộ trên thế giới. Để bảo đảm tính minh bạch và giảm bớt khối lượng công việc cho các đơn vị, việc tuyển dụng nên được giao cho những

hội đồng tuyển dụng nhân sự độc lập không phụ thuộc vào cơ quan có thẩm quyền quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức. Việc tuyển dụng cũng có thể giao cho một công ty hoặc một tổ chức chuyên trách, độc lập thực hiện dưới dạng hợp đồng với đơn vị sự nghiệp công lập. Công ty hoặc tổ chức tiến hành tuyển dụng theo những tiêu chí mà đơn vị sự nghiệp công lập đề ra, nếu người được tuyển không đáp ứng được yêu cầu công việc, hiệu quả làm việc không cao thì công ty hoặc tổ chức tiến hành tuyển dụng sẽ bị phạt hoặc chịu trách nhiệm bồi thường theo các thỏa thuận trong hợp đồng giữa các bên. Những người tham gia công tác tuyển dụng phải là các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn hoặc có thể là những giáo sư tại các trường đại học, những nhà nghiên cứu có uy tín. Tuy nhiên, để có thể áp dụng được mô hình này tại Việt Nam đòi hỏi một số yếu tố cơ bản sau: (1) phải có các công ty tuyển dụng thực sự chuyên nghiệp và hoạt động một cách độc lập, minh bạch; (2) cần có các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của các công ty tuyển dụng về các nội dung như điều kiện, thủ tục thành lập, quyền hạn, trách nhiệm,...; (3) cần có một cơ chế thực sự hiệu quả để có thể kiểm tra chất lượng hoạt động của các công ty tuyển dụng này; (4) cần có một hệ thống vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp cụ thể là cơ sở để các đơn vị sự nghiệp công lập và công ty tuyển dụng thuận lợi hơn trong việc đặt ra các yêu cầu trong nội dung hợp đồng;... Vì đặc thù hoạt động nghề nghiệp mang tính chuyên sâu của viên chức nên các công ty tuyển dụng cần phải có sự đầu tư khá lớn về nhân lực và vật lực thì mới có thể đánh giá, lựa chọn được những người có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức phù hợp với yêu cầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đặt ra.

Như vậy, để áp dụng mô hình tuyển dụng như các nước tiên bộ trên thế giới thì Việt Nam cần phải có sự chuẩn bị khá kỹ lưỡng. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cùng với cơ chế tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập thì để đáp ứng được các yếu tố như đã phân tích ở trên là không quá khó khăn. Việc chuyển giao công tác tuyển dụng viên chức cho một công ty, tổ chức độc lập tiến hành sẽ tạo điều kiện cho đơn vị sự nghiệp công lập tập trung thời gian cũng như sức lực vào các hoạt động cung ứng dịch vụ công, hoàn thành các nhiệm vụ mà Nhà nước đưa ra.

Thứ hai, về việc quy định người Việt Nam định cư ở nước ngoài được tham gia dự tuyển làm viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

Với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cũng như từ những bất cập của pháp luật đã nêu thì Luật Viên chức nên quy định người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép tham gia dự tuyển viên chức. Đây là chính sách mở để thu hút tài năng, khai thác và tận dụng các tiến bộ về kỹ thuật công nghệ trong hoạt động nghề nghiệp cả trong nước và ngoài nước, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân trên các lĩnh vực, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và khoa học - công nghệ hiện nay đang cần phải thu hút những người có tài năng để đưa chất lượng dịch vụ đúng với tiêu chuẩn quốc tế, nếu chỉ sử dụng nguồn nhân lực trong nước hiện có thì khó có thể đạt được mục đích. Hơn nữa, đối với viên chức, nhà nước “chỉ nên quản lý về chuyên môn chứ không nên quản lý nhiều về hành chính”⁴. Quy định như vậy cũng

đồng thời thể hiện sự nhất quán trong đường lối, chính sách và chủ trương của Đảng, Nhà nước đối với đối tượng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Tuy nhiên, vì những người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thể có nhiều quốc tịch và không có mặt thường xuyên tại Việt Nam dẫn đến nhiều khó khăn, phức tạp trong công tác quản lý, sử dụng; nên đối với những đối tượng này, cần phải có cơ chế chặt chẽ để bảo đảm các hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập khi có sự tham gia của viên chức là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài. Pháp luật viên chức phải có các quy định cụ thể về lĩnh vực, ngành, nghề, vị trí việc làm, điều kiện tuyển dụng, hợp đồng làm việc, các quyền và nghĩa vụ liên quan đối với những đối tượng đặc biệt này trong trường hợp họ được tuyển dụng làm viên chức. Khi tham gia các hoạt động sự nghiệp, người Việt Nam định cư ở nước ngoài cũng phải tôn trọng và tuân thủ những quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam, đồng thời, thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, pháp luật nên giới hạn các lĩnh vực hoạt động sự nghiệp mà người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép tham gia, ví dụ như: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - nghệ thuật, nghiên cứu khoa học, đồng thời hạn chế các lĩnh vực liên quan đến bí mật nhà nước, an ninh quốc gia và một số lĩnh vực có thể dễ dàng gây thiệt hại lớn cho Nhà nước, cho xã hội. Với những quy định này sẽ tránh tình trạng một số đối tượng lợi dụng chính sách mở cửa, trọng dụng nhân tài của Đảng và Nhà nước để thực hiện các hành vi chống phá chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các lĩnh vực trọng yếu của đất nước.

⁴ Nguyễn Huy Hoàng (2011), *Tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ta hiện nay*, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.56.

Thứ ba, về những trường hợp không được đăng ký dự tuyển và hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Luật Viên chức nên bổ sung đối tượng đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào những trường hợp không được đăng ký dự tuyển viên chức để phù hợp với các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính hiện hành. Điều này sẽ góp phần tạo ra sự thống nhất, sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong công tác quản lý nói chung và tuyển dụng viên chức nói riêng.

Bên cạnh đó, pháp luật viên chức nên có quy định bổ sung vào hồ sơ đăng ký dự tuyển của các ứng viên thêm một loại giấy tờ là Phiếu lý lịch tư pháp. Phiếu lý lịch tư pháp thể hiện các thông tin về án tích, tình trạng thi hành án, về việc cấm các công việc hay đảm nhiệm một chức vụ, quyền hạn liên quan. Với các nội dung trên thì Phiếu lý lịch tư pháp sẽ chứng minh cá nhân có hay không có án tích hoặc có các vấn đề về pháp lý hình sự hay không. Đây cũng sẽ là một trong những nguồn thông tin để các đơn vị tuyển dụng xem xét, đánh giá tư cách đạo đức của cá nhân người đăng ký dự tuyển. Với quy định bắt buộc người đăng ký dự tuyển phải có Phiếu lý lịch tư pháp rõ ràng sẽ góp phần quan trọng trong việc ngăn chặn tình trạng một số đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật, đang có tiền án, tiền sự tham gia vào hoạt động sự nghiệp tại các đơn vị sự nghiệp công lập, ảnh hưởng đến trật tự, an ninh xã hội. Hơn nữa, với sự ra đời của Luật Lý lịch tư pháp thì các cá nhân có nhu cầu sẽ không mấy khó khăn trong việc xin cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Thứ tư, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Cần đẩy mạnh hơn nữa chủ trương tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập vì các đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức nắm bắt rõ nhất các yêu cầu cụ thể của xã hội, đồng thời cũng là chủ thể trực tiếp quản lý đội ngũ viên chức thực hiện các yêu cầu cụ thể đó. Tuy nhiên, để các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ “không có nghĩa là bỏ mặc các đơn vị này hoạt động, bởi thị trường cung cấp dịch vụ công của chúng ta chưa hoàn chỉnh, khu vực công lập vẫn đang chiếm ưu thế trong nhiều lĩnh vực. Nếu để các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ mà không có sự kiểm soát sẽ gây méo mó thị trường cung cấp dịch vụ, ảnh hưởng tới lợi ích chung của xã hội”⁵. Vì vậy, một mặt chúng ta mạnh dạn trao quyền tuyển dụng cho chính người lãnh đạo trực tiếp nhằm tăng cường quyền tự chủ, mặt khác là để buộc họ phải chịu trách nhiệm cao nhất về các quyết định của mình, nếu họ làm sai thì cơ quan quản lý hoặc cơ quan cấp trên sẽ áp dụng các hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật. Bên cạnh việc quy định chặt chẽ, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu thì cần phải xây dựng cơ chế kiểm tra, kiểm soát, quản lý thống nhất, bảo đảm vừa phát huy tính dân chủ, vừa bảo đảm thực hiện đúng thẩm quyền của người đứng đầu cũng như tránh sự độc đoán, lạm quyền hoặc thậm chí là cố ý làm trái để trục lợi của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

2.2. Những giải pháp về thực tiễn

Thứ nhất, cần phải nâng cao nhận thức của đơn vị sự nghiệp công lập về tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác tuyển dụng

⁵ Nguyễn Huy Hoàng (2011), *Tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ta hiện nay*, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.53.

trong việc hoạch định, phát triển nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao của đơn vị là nguồn lực chính quyết định quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phần lớn những tiêu cực trong tuyển dụng viên chức gần đây không xuất phát từ những kẽ hở của pháp luật mà do chính sự vi phạm nghiêm trọng các quy định pháp luật của một số cá nhân có thẩm quyền trong công tác tuyển dụng. Một trong những nguyên nhân của thực trạng này là vì các đơn vị sự nghiệp công lập chưa nhận thức được việc tuyển dụng được những viên chức có chất lượng là nhu cầu cấp bách đối với sự tồn tại và phát triển của đơn vị. Vì vậy, điều quan trọng là cần phải tạo ra cơ chế nhằm thay đổi cách nhìn nhận của các đơn vị sự nghiệp công lập đối với công tác tuyển dụng nguồn nhân sự. Thành công của công tác tuyển dụng tác động rất lớn và lâu dài đến sự tồn tại và chỗ đứng của đơn vị sự nghiệp công lập trong xã hội. Các đơn vị sự nghiệp công lập phải đặt mục tiêu tuyển dụng được nhân sự có chất lượng, phù hợp và tương xứng để tạo tiền đề cho đơn vị hoàn thành và hoàn thành với chất lượng cao nhất các nhiệm vụ được Nhà nước giao phó.

Thứ hai, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đồng thời phát huy vai trò của thanh tra nhân dân.

Bên cạnh việc giám sát thực hiện công tác tuyển dụng viên chức của cơ quan cấp trên, cần đẩy mạnh cơ chế “tự giám sát, đánh giá, kiểm tra” ngay trong nội bộ của tổ chức, đơn vị sử dụng viên chức. Việc kiểm tra, giám sát công tác tuyển dụng viên chức nhằm tăng cường và phát huy hiệu quả của việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tuyển dụng, xây dựng và phát triển bền vững đội ngũ viên chức trong thời kì đổi mới, đáp

ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Kiểm tra, giám sát trước hết là phải xem xét việc thực hiện các quy định tuyển dụng của cơ quan, đơn vị cũng như các cá nhân có liên quan. Qua kết quả kiểm tra, sẽ thấy những điểm mạnh, điểm yếu, những bất cập để từ đó đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm kịp thời khắc phục và chấn chỉnh hoạt động tuyển dụng, bảo đảm thực hiện đúng mục tiêu tuyển dụng. Đồng thời, phải kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm, xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân đặc biệt là người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có sai phạm, tiêu cực trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng viên chức. Đặc biệt, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phải có trách nhiệm gương mẫu và quản lý chặt chẽ quá trình tuyển dụng viên chức. Có như vậy mới giữ nghiêm được trật tự kỷ cương và giữ được niềm tin của nhân dân đối với các cơ quan nhà nước nói chung và đơn vị sự nghiệp công lập nói riêng.

Thứ ba, cần đặc biệt quan tâm, chú trọng tới việc nâng cao năng lực tuyển dụng (kiến thức, kỹ năng, thái độ) cho người làm công tác tuyển dụng.

Trong đơn vị sự nghiệp công lập, có nhiều chủ thể tham gia vào công tác tuyển dụng với những vai trò, nhiệm vụ khác nhau. Tuyển dụng là công việc đòi hỏi tính chuyên nghiệp, khoa học và tinh thần trách nhiệm cao và hiệu quả làm việc của những người đảm nhiệm công việc tuyển dụng quyết định không nhỏ tới thành công chung của công tác tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Vì vậy, để công tác tuyển dụng diễn ra có hiệu quả đòi hỏi những người làm công tác tuyển dụng phải có chuyên môn với những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm nhất định. Thực tế cho thấy, nhiều người làm công tác tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp ở nước ta hiện nay chưa đáp ứng

được những yêu cầu này. Vì vậy, các đơn vị sự nghiệp công lập cần phải hết sức quan tâm tới đội ngũ làm công tác tuyển dụng nhân sự cho đơn vị mình. Trước hết, Bộ Nội vụ cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong công tác đào tạo, nâng cao năng lực tuyển dụng cho những người làm công tác tuyển dụng. Đặc biệt, có thể đưa những đối tượng này ra nước ngoài để học hỏi thêm kinh nghiệm về tuyển dụng nói riêng và về quản lý nói chung. Bên cạnh đó, để hạn chế việc những đối tượng này lạm dụng quyền hạn tạo điều kiện cho các biểu hiện tiêu cực trong tuyển dụng như: quan liêu, nhận hối lộ,... thì các đơn vị sự nghiệp công lập cũng cần phải nâng cao tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp của đội ngũ làm công tác tuyển dụng. Cần có những quy định riêng liên quan đến các chế độ lương, thưởng cho những người làm công tác tuyển dụng, bảo đảm các điều kiện tốt nhất để họ có thể hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Thứ tư, về việc công khai thông tin tuyển dụng chúng ta nên học hỏi kinh nghiệm của các nước phát triển như Hoa Kỳ, Canada, Singapore,...

Ở các nước này đều có một trang điện tử chuyên đăng tải các thông tin tuyển dụng nhân sự cho các cơ quan nhà nước. Đặc biệt ở Singapore, trên trang web của Ủy ban Dịch vụ công Singapore có đầy đủ các mô tả công việc, những yêu cầu tối thiểu về đối tượng dự tuyển, bằng cấp, kinh nghiệm và những yêu cầu khác. Khi các ứng viên chọn được một vị trí phù hợp và quyết định nộp hồ sơ thì họ sẽ được website thông báo rõ ràng ngày và giờ thi. Đồng thời, website cũng cung cấp các thông tin về quá trình thi, hình thức thi, cách thức và quá trình xét duyệt hồ sơ để các ứng viên có thể nắm bắt từng tận. Hay như tại

bang Ontario, Canada, trên trang web nghề nghiệp lĩnh vực công, gần như 100% thông tin tuyển dụng đều được công khai với các yêu cầu kèm theo và không có chuyện gửi riêng đến một cá nhân, tổ chức nào. Thậm chí thông tin tuyển công chức còn được chuyển đến hộp thư điện tử riêng theo yêu cầu của các ứng cử viên và có sự hướng dẫn kỹ lưỡng về cách viết, nộp hồ sơ một cách tốt nhất⁶.

Việt Nam nên xây dựng Trang thông tin điện tử (website) về tuyển dụng viên chức ở từng địa phương. Trước mắt, mỗi tỉnh cần có một trang thông tin điện tử riêng về tuyển dụng viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đó. Điều này là không quá khó khăn, kể cả đối với những tỉnh còn khó khăn về kinh tế - xã hội, vì ngay từ năm 2000, Chính phủ nước ta đã thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp thích hợp về “Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Việc xây dựng website tuyển dụng viên chức ở từng địa phương sẽ cho phép người lao động dễ dàng trong việc tìm kiếm cơ hội vào làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong phạm vi cả nước. Đây là giải pháp để thu hút được nhiều người tham gia dự tuyển, chất lượng tuyển dụng qua đó có thể được nâng lên. Điều này góp phần quan trọng trong việc tăng cường khả năng minh bạch thông tin, đồng thời bảo đảm các nguyên tắc công bằng, công khai trong tuyển dụng.

Thứ năm, ứng dụng công nghệ tin học vào thi tuyển viên chức.

Ứng dụng công nghệ tin học vào thi tuyển viên chức chính là một giải pháp để nâng cao chất lượng tuyển dụng và bảo đảm tối đa nguyên tắc cạnh tranh khách quan, công bằng, minh bạch, thực tài và có sự kiểm

⁶ Theo <http://tuyencongchuc.vn/nhan-truc-tuyen-ho-so-du-tuyen-cong-chuc/> (truy cập ngày 01/9/2022).

soát lẫn nhau, chống được tiêu cực trong thi cử. Trong tương lai, nếu có đầy đủ các điều kiện về vật lực và nhân lực, các đơn vị sự nghiệp công lập nên quy định các ứng viên dự tuyển nộp hồ sơ qua mạng. Việc các ứng viên không nộp trực tiếp hồ sơ cho một cá nhân nào đó sẽ hạn chế được các tiêu cực ngay ở khâu tiếp nhận hồ sơ đồng thời giảm bớt được các chi phí cho cả đơn vị sự nghiệp công lập và cả ứng viên dự tuyển. Các nước công nghiệp trên thế giới đã đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyển dụng. Tiêu biểu là Canada, các ứng viên nộp hồ sơ trực tuyến và sẽ nhận được thư điện tử xác nhận đã hoàn tất quy trình nộp đơn trực tuyến. Dù hồ sơ được chấp nhận hay không thì phía tuyển dụng đều đưa ra những giải đáp minh bạch cho người dự tuyển. Hệ thống nộp hồ sơ được giám sát bởi nhiều cơ quan chức năng có quyền hạn độc lập, thế nên sẽ khó có chuyện hồ sơ “đi tắt” hay không phải qua tuyển chọn. Các hồ sơ được hệ thống điện tử kiểm soát gắt gao, thông báo tín hiệu hợp lệ hoặc không hợp lệ đến nhiều cơ quan liên quan cùng một lúc nhằm bảo đảm tính hợp pháp của các ứng viên⁷.

Thứ sáu, trong tuyển dụng không nên quá coi trọng hay phân biệt bằng cấp hay các loại hình đào tạo.

Các cơ quan tuyển dụng phải tạo điều kiện cho các ứng viên dù bằng cấp nào cũng phải và cũng được bộc lộ các năng lực và phẩm chất thực tế thích hợp với yêu cầu của vị trí việc làm mà ứng viên sẽ đảm nhận trong đơn vị sự nghiệp công lập. Tạo một “sân chơi” bình đẳng, minh bạch cho tất cả các ứng viên thuộc mọi loại hình đào tạo có cơ hội được cạnh tranh, thể hiện năng lực của bản thân. Các đơn vị sự nghiệp công lập không nên đánh đồng chất lượng của các cơ sở đào tạo

cũng như trình độ của các ứng viên thông qua một bộ phận nhỏ trong xã hội. Cần có cái nhìn khách quan và toàn diện đối với tất cả các loại hình đào tạo. Hơn nữa, xu hướng tuyển dụng hiện nay là thiên về năng lực, tiềm năng của ứng viên hơn là khả năng, trình độ học vấn của họ.

Thứ bảy, các đơn vị sự nghiệp công lập cần có nhiều chính sách trọng dụng, đãi ngộ, chăm lo tới đời sống vật chất, tinh thần cũng như môi trường làm việc của viên chức, đặc biệt là viên chức làm việc ở những khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Đây sẽ là động lực để thu hút được số lượng lớn người đăng ký tham gia dự tuyển, đồng thời là yếu tố giúp các đơn vị sự nghiệp công lập đủ sức cạnh tranh với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập. Tuyển dụng được nhân tài đã là một việc không hề dễ, “giữ chân” được nguồn nhân sự chất lượng cao này càng là một việc rất khó khăn. Điều mà chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy hiện nay là khu vực công nói chung của Việt Nam đang “chảy máu chất xám” vì có sự khác biệt lớn về điều kiện làm việc, chính sách tuyển dụng cũng như chế độ đãi ngộ giữa khu vực tư nhân và khu vực công nói chung. Vì vậy, các đơn vị sự nghiệp công lập phải tạo ra được môi trường làm việc bình đẳng, có điều kiện phát triển chuyên môn và mức thu nhập xứng đáng với năng lực của người viên chức mới bảo đảm được sự gắn bó lâu dài của viên chức đối với đơn vị cũng như tạo ra động lực khuyến khích họ làm việc có hiệu quả hơn. Hơn nữa, chế độ tiền lương và đãi ngộ vật chất hợp lý sẽ góp phần hạn chế tình trạng hối lộ, đút lót trong đội ngũ viên chức, đặc biệt là những người làm công tác tuyển dụng ■

⁷ Theo <http://tuyencongchuc.vn/nhan-truc-tuyen-ho-so-du-tuyen-cong-chuc/> (truy cập ngày 01/9/2022).

KINH NGHIỆM PHÁP LUẬT NHẬT BẢN VỀ TÀI SẢN ẢO VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

Nguyễn Huy Hoàng Nam

ThS. Khoa Pháp luật Dân sự, Trường Đại học Luật Hà Nội.

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Tài sản ảo, tài sản mã hóa, chứng khoán mã hóa, ICO.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 22/07/2022

Biên tập : 14/08/2022

Duyệt bài : 16/08/2022

Tóm tắt:

Nhật Bản là một trong những quốc gia tiên phong xây dựng một khung pháp lý tương đối toàn diện điều chỉnh các vấn đề liên quan đến tài sản ảo, tài sản mã hóa. Trong bài viết này, tác giả trình bày khái quát những nội dung chính của pháp luật Nhật Bản về quản lý tài sản ảo, tài sản mã hóa, và đưa ra các kiến nghị đối với Việt Nam trong xây dựng khung pháp lý về vấn đề này.

Article Information:

Keywords: Virtual assets; crypto assets; crypto securities; ICO.

Received : 22 Jul. 2022

Edited : 14 Aug. 2022

Approved : 16 Aug. 2022

Abstract:

Japan is one of the leading countries having established a relatively comprehensive legal framework to regulate virtual assets and crypto assets. With an aim to study selectively foreign experience, the author of the article provides a summary of the main content of Japanese law on regulating virtual assets and crypto asset, thereby gives out a number of recommendations establishing the relevant legal framework in Vietnam.

Hiện nay, nhiều loại tài sản dưới định dạng “vô hình” mới liên tục xuất hiện với nhiều tên gọi khác nhau, như “tài sản kỹ thuật số”, “tài sản ảo”, “tài sản mã hóa”..., kèm theo đó là các phát minh, ứng dụng mới được tạo ra nhằm tận dụng ưu thế của các loại tài sản mới này, đặc biệt là trong hoạt động huy động vốn (fund raising) của các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ. Từ hình thức gọi vốn cơ bản nhất là ICOs (Initial Coin Offerings), đến nhiều phương thức gây quỹ mới của các Startup (như IEOs - Initial Exchange Offerings hay STOs - Security Token Offerings...). Điều này cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho cơ quan quản lý nhà nước ở các quốc gia, vừa phải xây dựng khuôn khổ pháp lý bảo đảm phát huy tối đa các ưu điểm của công nghệ, vừa kiểm soát,

hạn chế được các rủi ro, nguy cơ có thể phát sinh (như lừa đảo, rửa tiền...) từ việc sử dụng và lưu thông các loại tài sản mới này. Những kinh nghiệm pháp luật của Nhật Bản về xây dựng khung pháp lý quản lý các loại tài sản ảo sẽ góp phần không nhỏ cho quá trình nghiên cứu, xây dựng một khuôn khổ chính sách phù hợp cho Việt Nam.

1. Phân loại tài sản ảo theo pháp luật Nhật Bản

Hiện nay, Nhật Bản không ban hành một luật riêng quy định về các tài sản ảo nói chung; do đó, cũng không có một định nghĩa về tài sản ảo trong pháp luật quốc gia này. Thay vào đó, Nhật Bản tiếp cận theo hướng, mỗi loại tài sản kỹ thuật số có chức năng và phương thức sử dụng khác nhau sẽ được quy định tại một

văn bản luật điều chỉnh tương ứng. Theo đó, pháp luật Nhật Bản ghi nhận các loại tài sản mới này trên cơ sở sau¹:

- Các loại tiền mã hóa (cryptocurrencies) và “xu” tiện ích (utility tokens) như BTC, ETH... được ghi nhận là tài sản mã hóa (Crypto Assets) theo quy định của Luật Dịch vụ thanh toán (Payment Services Act - PSA). Các doanh nghiệp tham gia vào hoặc môi giới cho hoạt động chuyển nhượng, trao đổi, hoặc cung cấp các ứng dụng lưu trữ các loại tài sản này (như các loại ví điện tử) đều phải đăng ký với Nhà nước dưới tư cách là một Nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa (Provider of Crypto Asset Exchange Services).

- Các loại “xu” chứng khoán mã hóa (security tokens), có giá trị như trái phiếu, cổ phiếu do Luật Công cụ tài chính và Sàn giao dịch (Financial Instruments and Exchange Act - FIEA) như là một loại chứng khoán mã hóa. Doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hoặc môi giới các hoạt động chào bán, chuyển nhượng hoặc trao đổi các loại chứng khoán mã hóa này phải đăng ký với Nhà nước dưới tư cách nhà cung cấp các công cụ tài chính loại I (Type I Financial Instruments Business Operators).

- Các loại “xu” mã hóa với ý nghĩa là “stablecoin” - “đồng tiền ổn định”, dựa trên tiêu chí có được quy đổi ra tiền pháp định hay không mà được chia làm hai loại: tài sản mã hóa hoặc phương tiện thanh toán trong các giao dịch tiền gửi qua đường bưu điện².

- Một số loại tài sản mã hóa đặc thù như NFTs (Non-Fungible Tokens - Tạm dịch: Tài sản không thể thay thế) không phải là phương

tiện thanh toán, về nguyên tắc không chịu sự điều chỉnh của pháp luật³.

2. Khái quát quy định của pháp luật Nhật Bản về các loại tài sản ảo

2.1. Tài sản mã hóa

Tài sản mã hóa được quy định và định nghĩa trong Luật Dịch vụ thanh toán (PSA). Luật này cũng đồng thời điều chỉnh hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa. Theo quy định của PSA, tài sản mã hóa được định nghĩa và đồng thời phân loại như sau:

- Tài sản mã hóa loại I: Là giá trị tài sản (property value) được lưu trữ trên thiết bị điện tử hoặc phương tiện khác thông qua các phương thức điện tử, không bao gồm tiền Nhật hay tiền nước ngoài và các loại tài sản định giá bằng tiền, có thể chuyển giao thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, và có thể: (i) được sử dụng để thanh toán khi mua hay thuê hàng hóa, dịch vụ từ một người không xác định; và (ii) mua hay bán tài sản mã hóa đó với một người không xác định.

- Tài sản mã hóa loại II: Là giá trị tài sản có thể được sử dụng để trao đổi ngang giá với tài sản mã hóa loại I trong giao dịch với người không xác định thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

Có thể hiểu một cách ngắn gọn, các đồng tiền mã hóa được coi là tài sản mã hóa nếu được sử dụng như phương tiện thanh toán trong giao dịch với một người không xác định. Như vậy, các loại tiền mã hóa như BTC, ETH là tài sản mã hóa nhưng không được coi là tiền pháp định. Đồng thời, pháp luật Nhật Bản cũng phân biệt tài sản mã hóa với tài sản định giá được bằng tiền (Currency

¹ <https://innovationlaw.jp/en/digital-assets-in-japan/>, truy cập ngày 14/9/2022.

² Stablecoin là những đồng tiền mã hóa được gắn với một tài sản có giá trị ổn định, ít biến động (như tiền pháp định hoặc kim loại quý). Đồng stablecoin tiêu biểu là Tether (USDT) với giá trị ổn định ở mức 1 USDT luôn có giá xoay quanh mốc 1 USD.

³ NFTs là các loại tài sản mã hóa được tạo lập trên các chuỗi Blockchain (như các tác phẩm nghệ thuật, âm nhạc, vật phẩm game, video clip...), do đó mang tính độc nhất và có thể được bán với giá cao.

Denominated Assets), chẳng hạn như các loại thẻ thanh toán trả trước hoặc các loại xu hoặc điểm thưởng do ngân hàng phát hành có giá trị tương đương với một mệnh giá tiền pháp định nào đó.

Các hoạt động mua bán, chuyển nhượng các loại tài sản mã hóa nêu trên được gọi chung là Dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa (Crypto Asset Exchange Services - CAES), bao gồm các hoạt động cụ thể sau:

- (i) Mua, bán, trao đổi tài sản mã hóa;
- (ii) Là đại lý, trung gian hoặc môi giới cho các hoạt động mua, bán trao đổi tài sản mã hóa;
- (iii) Quản lý dòng tiền của khách hàng liên quan đến các hoạt động được quy định tại (i) và (ii);
- (iv) Quản lý tài sản mã hóa vì lợi ích của khách hàng (hoạt động này có tên gọi riêng là “Dịch vụ trông giữ tài sản mã hóa” - “Crypto Asset Custody Services”).

Để được nhà nước công nhận, một Nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa (tức là một công ty hoạt động trong một hoặc nhiều các lĩnh vực vừa nêu) phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản: (i) là công ty cổ phần, hoặc (ii) là doanh nghiệp nước ngoài có trụ sở và người đại diện ở Nhật Bản, được Nhật Bản và quốc gia nơi đặt trụ sở chính cấp phép hoạt động. Như vậy, Nhà cung cấp nước ngoài dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa phải thành lập một công ty con hoặc chi nhánh tại Nhật Bản và đăng ký với FSA. Ngoài ra, các yêu cầu khác về khả năng tài chính và công nghệ đặt ra cho các nhà cung cấp bao gồm: (i) Về nền tảng tài chính, mức vốn tối thiểu là 10 triệu Yên và tài sản thuần tối thiểu phải ở mức dương; (ii) cơ cấu tổ chức và hệ thống kiểm soát nội bộ đáp ứng được các yêu cầu do PSA đặt ra đối với các nhà cung cấp dịch vụ; và (iii) hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm tuân thủ pháp luật Nhật Bản và điều lệ của công ty trong quá trình hoạt động.

Để một nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa công nhận một loại tài sản mã hóa mới (chẳng hạn như một loại tiền mã hóa mới dựa trên công nghệ Blockchain), công ty đó phải đăng ký với Cơ quan Dịch vụ tài chính Nhật Bản (Financial Services Agency - FSA). Ngoài ra, công ty đó phải là thành viên của Hiệp hội Trao đổi tài sản mã hóa và tài sản ảo của Nhật Bản (Japan Virtual and Crypto Assets Exchange Association - JVCEA) - tổ chức tự quản của các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa, được thành lập theo quy định của FSA. JVCEA cũng sẽ đánh giá toàn diện về loại tài sản mã hóa mới qua quy trình đánh giá nội bộ. Một tài sản mã hóa mới chỉ được chấp nhận cho lưu thông nếu vượt qua sát hạch của JVCEA.

Bên cạnh đó, các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa cũng phải bảo đảm một số nguyên tắc do FSA đặt ra trong quá trình hoạt động:

- Áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo tính bảo mật của các thông tin quan trọng, như thông tin cá nhân và thông tin về khóa riêng tư (private key) liên quan đến tài sản mã hóa của khách hàng; thiết lập hệ thống quản lý rủi ro để phòng tránh các sự cố hệ thống hay các cuộc tấn công mạng; chuẩn bị sẵn kế hoạch đối phó với các tình huống bất ngờ và tình trạng khẩn cấp.

- Cung cấp cho khách hàng các thông tin cần thiết như loại tài sản mã hóa mà khách hàng đang sở hữu, các nguyên tắc và chi phí giao dịch, lịch sử giao dịch của khách hàng.

- Tuân thủ quy định của pháp luật về các hoạt động quảng cáo và quảng bá dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa. Tất cả các hành vi cố tình gây nhầm lẫn hoặc cung cấp thông tin không chính xác về việc chuyển nhượng tài sản mã hóa nhằm thu lợi bất chính đều bị nghiêm cấm.

- Thiết lập hệ thống quản lý nội bộ tiếp nhận và xử lý kịp thời các khiếu nại của khách hàng; áp dụng các biện pháp hợp lý để giải

quyết tranh chấp (nếu có) thông qua cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng.

Bên cạnh việc cho ra đời định nghĩa về tài sản mã hóa và quy định về hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa, các giao dịch liên quan đến tài sản mã hóa (bao gồm cả hoạt động chào bán tiền mã hóa ra công chúng - ICOs) cũng được pháp luật Nhật Bản quan tâm. Trường hợp một loại “xu” mã hóa mới ra đời được coi là tài sản mã hóa thì dự án ICO sử dụng “xu” mã hóa đó sẽ được điều chỉnh bởi PSA.

Đối với các dự án ICOs được thực hiện trên lãnh thổ Nhật Bản, JVCEA đưa ra các nguyên tắc và hướng dẫn cho các công ty thực hiện hoạt động thông qua Bộ Nguyên tắc bán tài sản mã hóa mới (hay còn được gọi là “Bộ Nguyên tắc ICO”). Theo Bộ Nguyên tắc này, ICOs được chia làm hai loại: (i) ICO do một nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tự thực hiện và bán “xu” mã hóa đại diện do chính nhà cung cấp đó tạo ra; và (ii) ICO trong đó nhà phát hành “xu” mã hóa ủy quyền cho nhà cung cấp dịch vụ trao đổi bán loại “xu” mã hóa mới. Đối với cả hai loại ICOs nêu trên, Bộ Nguyên tắc của JVCEA đều đưa ra các yêu cầu chung cơ bản như sau:

- Nhà phát hành phải duy trì hệ thống kiểm tra tình trạng kinh doanh của dự án sử dụng nguồn vốn thu được từ ICO;

- Công khai các thông tin có về “xu” mã hóa, mục đích sử dụng vốn của nhà phát hành sau khi ICO và các thông tin có liên quan khác;

- Tách riêng các tài khoản lưu trữ các loại tài sản mã hóa hoặc tiền pháp định thu được từ dự án ICO để đảm bảo minh bạch;

- Công khai các thông tin về tình hình tài chính, về việc xử lý các tài khoản sử dụng trong quá trình ICO;

- Đảm bảo tính an toàn của “xu” mã hóa mới phát hành, Blockchain của dự án, hợp đồng thông minh, ví điện tử được sử dụng và các ứng dụng khác có liên quan đến ICO;

- Định giá hợp lý “xu” mã hóa mới phát hành.⁴

2.2. Chứng khoán mã hóa

“Xu” chứng khoán (security token, hay chứng khoán mã hóa) được quy định trong Luật Công cụ tài chính và sản giao dịch. Định nghĩa về loại tài sản này theo khoản 2 Điều 2 Luật này; theo đó, chứng khoán mã hóa được xác định bởi một giá trị tài sản có thể chuyển giao thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử (bao gồm các giá trị tài sản được lưu trữ trên các thiết bị điện tử hoặc phương tiện điện tử khác). “Xu” mã hóa đại diện của các dự án STOs (chào bán chứng khoán mã hóa ra công chúng) cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của khoản 2 Điều 2 FIEA⁵. Các “xu” chứng khoán phải đảm bảo ba điều kiện: (i) Nhà đầu tư (có tư cách tương tự như cổ đông sau khi đã mua chứng khoán mã hóa) đã thực hiện đầu tư hoặc đóng góp tiền mặt hoặc các tài sản khác vào dự án; (ii) Tiền mặt hoặc các tài sản khác do nhà đầu tư đóng góp được sử dụng cho đúng dự án đó; và (iii) Nhà đầu tư có quyền nhận cổ tức, lợi nhuận hoặc tài sản khác phát sinh từ việc đầu tư hoặc đóng góp của mình vào dự án.

Đối với các dự án gọi vốn sử dụng “xu” chứng khoán, các quy định về công khai thông tin cũng được đặt ra. Do đó, các nhà phát hành cũng phải đăng ký phát hành chứng khoán với Nhà nước và đưa ra một bản cáo bạch công

⁴ <https://www.globallegalinsights.com/practice-areas/blockchain-laws-and-regulations/japan>, truy cập ngày 16/11/2022.

⁵ STOs (Security Token Offerings) là các dự án chào bán chứng khoán mã hóa ra công chúng, tương tự như IPO. Chứng khoán này được thể hiện dưới dạng các “xu” mã hóa và thường được bảo đảm bằng tài sản của công ty.

khai về dự án trước hoặc tại thời điểm chào bán chứng khoán mã hóa ra công chúng. Nhà phát hành, các thương nhân trực tiếp tham gia hoặc thực hiện môi giới cho quá trình chuyển nhượng, trao đổi chứng khoán mã hóa phải đăng ký với Nhà nước dưới tư cách Thương nhân kinh doanh dịch vụ tài chính loại I (Type I Financial Instruments Business Operators). Bên cạnh đó, các công ty tham gia vào quá trình tiếp nhận hoặc mua lại dự án STOs cũng phải đăng ký với Nhà nước và được gọi là Thương nhân kinh doanh dịch vụ tài chính loại II, trừ trường hợp công ty này đã được cấp giấy phép kinh doanh đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư và được công nhận là một nhà đầu tư tổ chức (institutional investor).

Ngoài ra, đối với các dự án huy động vốn sử dụng “xu” mã hóa có ý nghĩa như một loại thẻ thanh toán trả trước (prepaid card), loại “xu” mã hóa này có thể được sử dụng để thanh toán cho các dịch vụ hay hàng hóa thuộc hệ sinh thái nhất định do nhà phát hành tạo nên. Trong trường hợp này, “xu” mã hóa của dự án được xác định là Công cụ thanh toán trả trước (Prepaid Payment Instruments) và chịu sự điều chỉnh của PSA nhưng không thuộc phạm vi tài sản mã hóa trong Đạo luật này.

2.3. Chính sách thuế và phòng, chống rửa tiền đối với các hoạt động liên quan đến tài sản mã hóa

Cơ quan Thuế quốc gia của Nhật Bản xác định lợi nhuận thu được từ các hoạt động trao đổi, mua bán, chuyển nhượng tài sản mã hóa được coi là thu nhập phụ, không thường xuyên. Hiện nay, mức thuế suất đối với loại thu nhập này tăng dần theo mức thu nhập thực tế của nhà đầu tư, thấp nhất là 5% và cao nhất là 45% của lợi nhuận thu được. Ngoài ra, nhà đầu tư còn có thể phải nộp thuế cư trú (inhabitant tax) tương ứng với 10% lợi nhuận thu được cho chính quyền địa phương. Các loại thuế tiêu thụ không được áp dụng đối

với các hoạt động mua bán hoặc trao đổi tài sản mã hóa. Tuy nhiên, các khoản lợi tức thu được từ tài sản mã hóa (như tiền lãi khi cho vay hoặc tiền thuê tài sản) vẫn bị tính thuế tiêu thụ. Một điểm cần lưu ý nữa là, trường hợp một người qua đời để lại di sản là tài sản mã hóa thì phần di sản đó phải chịu thuế thừa kế (inheritance tax).

Trong lĩnh vực phòng, chống rửa tiền, Đạo luật Ngăn chặn chuyển nhượng công cụ phạm tội (Act on Prevention of Transfer of Criminal Proceeds) quy định, các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa có nghĩa vụ: (i) xác minh dữ liệu định danh của khách hàng, địa chỉ của khách hàng và người trực tiếp nắm quyền điều khiển tài khoản của khách hàng (nếu có) để thực hiện các giao dịch; (ii) xác minh, kiểm tra các hồ sơ định danh và hồ sơ giao dịch; (iii) lưu trữ các hồ sơ trong thời hạn 07 năm; và (iv) báo cáo các giao dịch khả nghi với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Kiến nghị đối với Việt Nam trong xây dựng khung pháp lý về tài sản ảo

Trong vòng 05 năm trở lại đây, Nhà nước Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong quá trình nghiên cứu, tiến tới xây dựng một khung pháp lý về tài sản ảo. Một số văn bản của các Bộ, ngành, cơ quan đưa ra nhiều đề xuất trực tiếp liên quan đến vấn đề quản lý tài sản ảo, tài sản mã hóa như Báo cáo số 255/BC-BTP ngày 29/10/2018 của Bộ Tư pháp về việc rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng pháp luật, thực tiễn về tài sản ảo, tiền ảo ở Việt Nam và quốc tế, nhận diện và đề xuất các định hướng hoàn thiện; Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 28/2/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025”; Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công

nghiệp lần thứ tư đến năm 2030... Học hỏi kinh nghiệm pháp luật các quốc gia đi trước cũng là một định hướng quan trọng trong quá trình nghiên cứu xây dựng khung pháp lý về tài sản ảo. Dựa trên kinh nghiệm của pháp luật Nhật Bản như đã phân tích, có thể đưa ra một số khuyến nghị cho Việt Nam.

3.1. Nhận diện bản chất pháp lý của tài sản ảo, tài sản mã hóa

Hiện nay, theo Điều 105 Bộ luật Dân sự, tài sản tồn tại ở một trong bốn dạng:

- Vật: là một bộ phận của thế giới vật chất tồn tại dưới dạng rắn, lỏng, khí và con người có thể chiếm hữu, kiểm soát được ví dụ như nhà, xe, bàn ghế...

- Tiền: là phương tiện thanh toán do Ngân hàng Nhà nước phát hành, được Nhà nước bảo hộ dùng để định giá các loại tài sản khác. Tiền bao gồm tiền nội tệ và ngoại tệ. Tiền có thể tồn tại dưới dạng giấy (note), xu (coin) hoặc tiền điện tử (e-money).

- Giấy tờ có giá: là loại giấy tờ trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao được trong giao lưu dân sự. Giấy tờ có giá phải do các chủ thể được phép phát hành. Giấy tờ có giá bao gồm hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu, tín phiếu, hối phiếu, trái phiếu, công trái...

- Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền. Quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất, quyền tài sản trong quyền sở hữu trí tuệ, quyền hưởng dụng, quyền bề mặt...

Đối chiếu với các quy định trên, có thể thấy, tuy chưa thật hoàn chỉnh, nhưng có thể coi tài sản ảo, tài sản mã hóa có những đặc điểm gần nhất với quyền tài sản. Báo cáo số 255/BC-BTP ngày 29/10/2018 của Bộ Tư

pháp cũng đã ghi nhận, “căn cứ vào những đặc trưng của tài sản mã hóa (hay tài sản ảo nói chung), có thể thấy đây đều là những ‘tài sản’ không có đặc tính vật lý (được hình thành từ các thông tin tồn tại dưới dạng các đoạn mã máy tính), được trị giá bằng tiền và có thể chuyển giao được trong giao dịch dân sự”. Như vậy, hai tính chất “có thể trị giá được bằng tiền” và “có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự” là trùng khớp với đặc điểm của tài sản mã hóa như đã phân tích ở trên⁶.

Ngoài ra, có thể xem xét một số cách phân loại, định danh khác đối với tài sản mã hóa như chia tài sản mã hóa thành hai loại: có tính chất giống với chứng khoán và có tính chất như một loại hàng hóa. Cụ thể, Báo cáo số 255/BC-BTP ngày 29/10/2018 của Bộ Tư pháp đã đề xuất cách phân loại này dựa trên tính năng, công dụng của từng loại tài sản mã hóa cụ thể, theo đó:

- Tài sản mã hóa là chứng khoán: là tài sản mã hóa có các chức năng kinh tế và đặc tính của chứng khoán theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tức là “bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phân vốn của tổ chức phát hành”, tài sản mã hóa này là một loại chứng khoán (xu chứng khoán). Do đó, tất cả các hoạt động phát hành, giao dịch tài sản mã hóa chứng khoán này, như hoạt động ICO, hoạt động mua bán, trao đổi giữa tài sản mã hóa chứng khoán này với tài sản mã hóa khác hay tiền pháp định (đồng Việt Nam), nhất là hoạt động của các sàn giao dịch đối với loại chứng khoán này hoàn toàn có thể áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

- Tài sản mã hóa là một loại hàng hóa: Hiện nay, cần lưu ý là pháp luật ngân hàng Việt Nam hiện hành không coi các loại tiền mã hóa là phương tiện thanh toán hợp pháp

⁶ Nguyễn Minh Oanh, Nguyễn Huy Hoàng Nam, *Tiền ảo và thách thức pháp lý đặt ra trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*, Hội nghị đối thoại về Khung pháp lý liên quan ứng dụng công nghệ Blockchain, Bộ Tư pháp & Thành Đoàn Hà Nội phối hợp tổ chức, ngày 18/9/2019.

trên lãnh thổ Việt Nam và có thể trong tương lai gần cũng chưa nên coi là phương tiện thanh toán hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, một cộng đồng hay hệ sinh thái cụ thể có thể sử dụng một loại tài sản mã hóa nhất định để làm phương tiện thanh toán trong cộng đồng hay hệ sinh thái đó. Trong trường hợp này, cần đối xử với hành vi như vậy là hình thức trao đổi (barter) giữa hàng hóa, dịch vụ với hàng hóa, dịch vụ.

3.2. Quản lý các hoạt động huy động vốn sử dụng tài sản ảo, tài sản mã hóa

Hiện nay, các hoạt động huy động vốn sử dụng tài sản mã hóa biến tướng (như lừa đảo theo hình thức đa cấp) có xu hướng diễn ra rất phức tạp, không chỉ tại Việt Nam mà còn ở phạm vi quốc tế. Do đó, một nhu cầu cấp thiết đặt ra là cần khẩn trương hình thành cơ quan quản lý nhà nước về tài sản ảo, tài sản mã hóa. Chẳng hạn, hiện nay ở Việt Nam, cơ quan trực tiếp quản lý các hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng (IPO) là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, có thể cân nhắc, nghiên cứu khả năng bổ sung chức năng quản lý các hoạt động ICOs, IEOs, STOs... cho cơ quan này, hoặc thành lập một đơn vị mới có phạm vi chức năng tập trung quản lý việc ICO nói riêng và thị trường tài sản ảo nói chung.

Bên cạnh đó, nên cân nhắc quy định theo hướng, các hoạt động huy động vốn sử dụng tài sản mã hóa trước mắt phải tuân thủ các điều kiện của phát hành chứng khoán theo Luật Chứng khoán năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, đồng thời cần nghiên cứu để đưa ra khung pháp lý thử nghiệm cho các hoạt động này trong thời gian sớm nhất.

3.3. Quản lý thuế và các giao dịch liên quan đến tài sản ảo, tài sản mã hóa

Cũng như nhiều quốc gia khác, hiện nay tại Việt Nam, có hai loại thuế sẽ có khả năng

tác động trực tiếp tới các hoạt động liên quan đến tài sản mã hóa, đó là thuế thu nhập và thuế giá trị gia tăng.

Đối với thuế giá trị gia tăng (VAT), việc không đánh thuế giá trị gia tăng (hoặc nếu có thì ở mức thấp hoặc mang tính “ưu đãi” trong giai đoạn đầu) đối với các giao dịch liên quan đến tài sản mã hóa là hướng đi hợp lý, linh động. Dù với tư cách là một loại quyền tài sản có thể chuyển nhượng trong giao dịch dân sự hay một loại hàng hóa đặc biệt thì để khuyến khích các giao dịch liên quan đến loại tài sản này, khuyến khích việc áp dụng công nghệ thông tin trong thời đại 4.0, khuyến khích các cá nhân, tổ chức tìm tòi, sáng tạo thêm nhiều phương thức trao đổi mới qua môi trường số, thúc đẩy thương mại toàn cầu... thì Việt Nam có thể xem xét việc tính toán một mức thuế suất thấp ở giai đoạn đầu; sau đó, tùy theo tình hình cụ thể để điều chỉnh phù hợp theo từng giai đoạn hoặc tăng mức thuế suất một cách có lộ trình.

Đối với các giao dịch sử dụng tài sản mã hóa, để quản lý hiệu quả các giao dịch này, cần xây dựng các tiêu chí cụ thể về mặt pháp lý và công nghệ để từ đó, cấp phép hoạt động cho các sàn giao dịch tài sản mã hóa và các công ty trung gian trong lĩnh vực này tại Việt Nam (tương tự như tiêu chí thành lập và hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ trao đổi tài sản mã hóa tại Nhật Bản). Sau khi bộ tiêu chí cụ thể được ban hành, các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan trong một thời hạn nhất định có thể thực hiện một số thay đổi nội bộ để phù hợp với yêu cầu của Nhà nước và đề nghị cơ quan quản lý nhà nước cấp phép nếu đã đủ điều kiện hoạt động theo tiêu chí mới. Sau thời hạn này, Nhà nước coi các công ty, sàn giao dịch không được cấp phép là hoạt động không hợp pháp và sẽ có biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự theo mức độ vi phạm khi phát hiện⁷ ■

⁷ Nguyễn Huy Hoàng Nam (2022), *Cơ chế quản lý tiền mã hóa - Một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Số 2, tr. 17.

PHỤ LỤC
TỔNG MỤC LỤC CÁC BÀI ĐĂNG TRÊN
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP NĂM 2022

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT			
1.	Bàn về án lệ và việc áp dụng án lệ ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Minh Tuấn	Số 1
2.	Các nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật	ThS. Vũ Thị Ngọc Dung, ThS. Nguyễn Đức Vũ	Số 1
3.	Cảnh báo Miranda: bảo đảm pháp lý cho người bị buộc tội thực hiện quyền im lặng trong giai đoạn điều tra	ThS. Võ Minh Kỳ	Số 1
4.	Tiếp tục đổi mới hoạt động lập pháp của Quốc hội nhằm hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý vững chắc để đất nước phát triển và hội nhập	GS. TS. Vương Đình Huệ	Số 2+3
5.	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - những giá trị, đặc trưng phổ biến và tính đặc thù	GS. TSKH. Đào Trí Úc	Số 2+3
6.	Đổi mới việc lập Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm của Quốc hội	PGS. TS. Đinh Dũng Sỹ	Số 2+3
7.	Quyền tiếp cận vắc xin phòng ngừa Covid-19 trong bối cảnh hiện nay	TS. Nguyễn Văn Quân, Vũ Thành Cự	Số 2+3
8.	Nâng cao năng lực quản lý ô nhiễm rác thải nhựa ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Hồng Thao	Số 2+3
9.	Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền con người trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	PGS. TS. Vũ Công Giao	Số 4
10.	Báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm WTO trong giải quyết tranh chấp theo Hiệp định thương mại khu vực	ThS. Tào Thị Huệ	Số 4
11.	Văn hóa xin lỗi trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức ở nước ta hiện nay	ThS. Nguyễn Đăng Phương Truyền	Số 4
12.	Lập pháp bảo đảm bình đẳng tại Việt Nam	TS. Lã Khánh Tùng	Số 5
13.	Công ước về Luật biển năm 1982 và nghề cá ở Đông Nam Á	PGS. TS. Nguyễn Hồng Thao	Số 5
14.	Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật	ThS. Vũ Thị Ngọc Dung	Số 5
15.	Liên chính, minh bạch và sự độc lập của tòa án	PGS. TS. Nguyễn Quốc Sửu	Số 6
16.	Các kiến tạo trong hoạt động xây dựng pháp luật của ngành toà án Việt Nam	TS. Lương Khải Ân, TS. Nguyễn Đức Vinh	Số 6
17.	Vai trò của pháp luật về vận động hành lang trong phòng, chống tham nhũng	PGS. TS. Đặng Minh Tuấn	Số 7

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
18.	Quyền tiếp cận thông tin trong hoạt động lập pháp	ThS. Lê Thị Hồng Hạnh	Số 7
19.	Cơ quan tài phán quốc tế và thực thi phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế	PGS. TS. Nguyễn Thị Thuận	Số 7
20.	Thực hiện quyền lực nhà nước ở Việt Nam	GS. TS. Nguyễn Minh Đoan	Số 8
21.	Xã hội học vi phạm pháp luật	TS. Phạm Thị Duyên Thảo	Số 8
22.	Một số vấn đề lý luận về pháp luật tình trạng khẩn cấp	TS. Trương Hồng Quang, TS. Trần Việt Long, ThS. Nguyễn Tài Phương	Số 8
23.	Xây dựng giá trị cốt lõi của nền công vụ Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Bá Chiến, ThS. Đoàn Văn Tình	Số 9
24.	Vận động hành lang và phòng, chống tham nhũng	TS. Phạm Thị Duyên Thảo	Số 9
25.	Bảo đảm quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện trong tố tụng hình sự	TS. Nguyễn Văn Nam	Số 9
26.	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính quyền địa phương và ý nghĩa đối với xây dựng, hoàn thiện chính quyền địa phương hiện nay	TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai	Số 10
27.	Quan hệ pháp luật trong kỷ nguyên số	ThS. Đoàn Văn Nhật	Số 10
28.	Hình phạt tử hình trong pháp luật Việt Nam và mối quan hệ với việc thực hiện khuyến nghị của Ủy ban nhân quyền về bãi bỏ hình phạt tử hình	TS. Nguyễn Toàn Thắng, TS. Nguyễn Thị Hồng Yến, ThS. Lê Minh Trang	Số 11
29.	Hành vi cản trở hoạt động tố tụng tại tòa án nhân dân	TS. Lê Thị Hồng Nhung	Số 12
30.	Tình trạng khẩn cấp và vấn đề bảo đảm dân chủ trong tình trạng khẩn cấp	ThS. Nguyễn Mai Anh	Số 12
31.	Nguyên tắc đối xử công bằng và thỏa đáng trong pháp luật đầu tư quốc tế	ThS. Ngô Trọng Quân	Số 12
32.	Địa vị công dân trong phòng, chống tham nhũng	ThS. Đặng Thị Mỹ Hạnh	Số 13
33.	Xác định quyền của cha được nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi mẹ không trực tiếp nuôi dưỡng	TS. Đặng Thanh Hoa, Trần Thị Thu Hằng	Số 13
34.	Nạn nhân của tội phạm là người chưa thành niên trong các văn bản pháp lý quốc tế và những gợi mở cho pháp luật Việt Nam	TS. Lương Thị Mỹ Quỳnh	Số 13
35.	Tiếp tục đề cao chủ quyền Nhân dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	GS. TS. Nguyễn Minh Đoan	Số 14

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
36.	Hoàn thiện pháp luật để thực hiện các cam kết về môi trường theo các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	TS. Bùi Hải Thiêm, TS. Trần Thị Quang Hồng	Số 14
37.	Vật quyền dữ liệu số	ThS. Huỳnh Thiên Tứ	Số 14
38.	Cơ chế bảo đảm sự tham gia của Nhân dân trong hoạt động của cơ quan nhà nước trước yêu cầu hoàn thiện Nhà nước pháp quyền	TS. Nguyễn Văn Cương, TS. Trương Hồng Quang	Số 15
39.	Nguyên tắc công bằng trong phân định biên và thực tiễn áp dụng	ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân	Số 15
40.	Sự cần thiết chuyển đổi mô hình quản lý nhà nước ở Việt Nam hiện nay sang mô hình quản trị Quốc gia tốt	TS. Nguyễn Văn Quân, Nguyễn Thị Thanh Thảo	Số 16
41.	Tác động của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực đối với thương mại điện tử Việt Nam	Nguyễn Minh Trang	Số 16
42.	Miễn trách nhiệm đối với vi phạm hợp đồng do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	ThS. Nguyễn Văn Hùng	Số 17
43.	Thực hiện nguyên tắc pháp quyền ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp	PGS. TS. Nguyễn Minh Tuấn	Số 18
44.	Kiểm soát hoạt động thu thuế đối với khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam	PGS. TS. Dương Anh Sơn, TS. Bùi Thị Hằng Nga	Số 18
45.	Các biện pháp hoà bình giải quyết tranh chấp lãnh thổ theo pháp luật quốc tế hiện nay	Hoàng Việt	Số 19
46.	Khả năng kiểm soát tài sản ảo dưới góc độ quyền sở hữu và quyền tự do hợp đồng	TS. Lê Thị Minh	Số 19
47.	Pháp luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trước thách thức của trí tuệ nhân tạo và công nghệ số mới nổi	TS. Đỗ Giang Nam, ThS. Đào Trọng Khôi	Số 20
48.	Bảo vệ quyền con người của một số nhóm người dễ bị tổn thương - chuẩn mực quốc tế và nội luật hóa trong Bộ luật Hình sự Việt Nam	ThS. Lê Thị Diễm Hằng	Số 20
49.	Một số vấn đề về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội trước cử tri	TS. Phan Thanh Hà	Số 21
50.	Phân định thẩm quyền giữa chính quyền trung ương với chính quyền địa phương và một số vấn đề đặt ra khi xây dựng mô hình chính quyền đô thị tại Hà Nội	TS. Đoàn Trung Kiên, TS. Lê Thị Thiệu Hoa	Số 21
51.	Áp dụng quy tắc giải thích điều ước quốc tế trong xác định đường cơ sở của quần đảo Hoàng sa và Trường sa	TS. Lê Thị Anh Đào	Số 22

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
52.	Điều chỉnh bằng pháp luật đối với hoạt động cho vay ngang hàng ở Việt Nam: thực trạng và kiến nghị	TS. Nguyễn Văn Cường	Số 22
53.	Những lợi ích từ thẻ vàng của Ủy ban châu Âu áp đặt đối với ngành thủy sản Việt Nam	PGS. TS. Ngô Hữu Phước	Số 23
54.	Ứng dụng Học thuyết về tính bất hợp lý để kiểm soát thỏa thuận không cạnh tranh trong quan hệ lao động tại Việt Nam	PGS. TS. Đoàn Thị Phương Diệp, ThS. Lê Đình Quang Phúc	Số 23
55.	Tranh chấp về đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển theo các Hiệp định về tiêu chuẩn sản phẩm tại WTO	ThS. Tào Thị Huệ	Số 23
56.	Thu hồi tài sản tham nhũng - thuận lợi và khó khăn khi Việt Nam thực thi công ước về chống tham nhũng	ThS. Trần Thị Diệu Hương ThS. Trần Ngọc Thúy	Số 24
57.	Thương mại công bằng: góc nhìn từ thương mại điện tử	TS. Phạm Hoàng Linh - Đái Thị Thanh Giang	Số 24
BÀN VỀ DỰ ÁN LUẬT			
58.	Thúc đẩy quản trị minh bạch trong lĩnh vực dầu khí	TS. Bùi Hải Thiêm, PGS. TS. Nguyễn Đức Thành	Số 2+3
59.	Pháp luật về giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư: một số bất cập và hướng hoàn thiện	TS. Phạm Hoàng Linh	Số 2+3
60.	Hoàn thiện Luật Sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy thị trường chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	TS. Phan Quốc Nguyên, Đinh Thảo Chi, Lê Thị Thanh, Kiều Diệu Ngân	Số 2+3
61.	Tiêu chuẩn bảo hộ sáng chế trong CPTPP, EVFTA và yêu cầu đối với Việt Nam	TS. Phan Quốc Nguyên	Số 4
62.	Các quy định của Luật Đất đai năm 2013 về quản lý và sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao: Thực trạng và kiến nghị	TS. Vũ Quang	Số 4
63.	Sự cần thiết định danh lại chế định Thanh tra nhân dân	TS. Cao Vũ Minh	Số 5
64.	Một số nội dung cần lưu ý khi sửa đổi Luật Thanh tra nhằm bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam	ThS. Nguyễn Nhật Khanh	Số 5
65.	Chuyển quyền yêu cầu bồi thường trong pháp luật bảo hiểm	Đỗ Văn Đại, Nguyễn Thị Khánh Ngân	Số 6

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
66.	Xu hướng phát triển điện ảnh trong thời đại cách mạng 4.0 và một số góp ý đối với Dự thảo Luật Điện ảnh (sửa đổi)	ThS. Nguyễn Thị Hương	Số 6
67.	Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc tách Luật Giao thông đường bộ năm 2008 thành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Luật Đường bộ	PGS. TS. Ngô Huy Cường	Số 7
68.	Điều kiện chuyển đổi dự án từ nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội	Trần Vang Phú, Trương Thị Kim Tươi	Số 7
69.	Hoàn thiện các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đáp ứng yêu cầu của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu (EVFTA)	TS. Bùi Thị Hằng Nga, ThS. Nguyễn Minh Bách Tùng	Số 8
70.	Quyền tiếp cận thông tin của người mua trong hợp đồng mua bán Condotel ở Việt Nam hiện nay	Lê Thị Bích Chi	Số 8
71.	Hoàn thiện pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình	TS. Phan Thị Lan Phương	Số 9
72.	Hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất	ThS. Bùi Hồng Nhung	Số 9
73.	Quyền sử dụng tự do quyền tác giả trong môi trường giáo dục số	ThS. Đặng Nguyễn Phương Uyên, ThS. Lê Hoàng Việt Tuấn	Số 9
74.	Đổi mới mô hình tổ chức lao động cho phạm nhân tại các trại giam ở Việt Nam hiện nay	TS. Nguyễn Công Long	Số 10
75.	Giải thích hợp đồng bảo hiểm và các lưu ý khi áp dụng nguyên tắc contra proferentem	ThS. Bạch Thị Nhã Nam	Số 10
76.	Pháp luật về xác định giá khởi điểm và điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất	TS. Bùi Hữu Toàn	Số 11
77.	Góp ý Dự thảo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi)	TS. Nguyễn Kiên Bích Tuyên	Số 11
78.	Xử lý hành vi vi phạm về sao chép, trích dẫn tác phẩm trong nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học	ThS. Nguyễn Thị Thu Sương	Số 11
79.	Hoàn thiện Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	TS. Phan Thị Lan Phương	Số 12
80.	Hoàn thiện pháp luật về giám sát hoạt động thanh tra	PGS. TS. Bùi Thị Đào, ThS. Nguyễn Thị Thảo	Số 13
81.	Hoàn thiện chính sách pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình	TS. Đỗ Đức Hồng Hà, ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	Số 14

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
82.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về hợp đồng góp vốn và thuê quyền sử dụng đất	TS. LS. Nguyễn Thùy Trang	Số 14
83.	Hoàn thiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở	GS. TS. Nguyễn Đăng Dung	Số 15
84.	Khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai thông qua chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Huỳnh Thị Kim Thoa	Số 16
85.	Bản về Dự thảo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tổ tụng	TS. Cao Vũ Minh	Số 17
86.	Bảo vệ đối tượng thanh tra trong hoạt động thanh tra	TS. Nguyễn Ngọc Bích	Số 17
87.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	ThS. Trần Linh Huân	Số 17
88.	Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai và thể chế hỗ trợ thị trường bất động sản	TS. Ninh Thị Hiền	Số 18
89.	Hoàn thiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình đối với trẻ em	Phan Minh Lưu An	Số 18
90.	Học thuyết tương xứng trong hạn chế quyền sở hữu - Vận dụng vào việc giải quyết vấn đề đền bù khi thu hồi đất	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện	Số 19
91.	Vấn đề an toàn thông tin và an ninh mạng trong giao dịch điện tử	TS. Nguyễn Mai Bộ	Số 19
92.	Mở rộng phạm vi hoạt động của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân ở Việt Nam	TS. Vũ Thế Hoài, ThS. Hồ Trần Hưng, ThS. Quách Thị Ngọc Thiện	Số 19
93.	Hướng tới chính sách mới trong sửa đổi Luật Thanh tra	TS. Nguyễn Quốc Văn	Số 20
94.	Hậu quả pháp lý của việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu - bất cập và hướng hoàn thiện	Vũ Văn Đoàn	Số 20
95.	Chế độ sử dụng đất xây dựng condotel ở Việt Nam hiện nay	Lê Thị Bích Chi	Số 20
96.	Kinh tế hợp tác xã trong bối cảnh Việt Nam hiện nay và kiến nghị sửa đổi Luật Hợp tác xã	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện	Số 21
97.	Góp ý hoàn thiện Dự án Luật Khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi)	TS. Đỗ Đức Hồng Hà, ThS. Phùng Văn Huyền	Số 22
98.	Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai của tòa án: một số bất cập và kiến nghị	ThS. Lê Thị Bích Chi, TS. Nguyễn Thị Loan	Số 23
99.	Hoàn thiện pháp luật về lưu trữ tài liệu của cá nhân, tổ chức ở Việt Nam hiện nay	ThS. Lã Thị Duyên; TS. Trần Việt Hà	Số 24

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
CHÍNH SÁCH			
100.	Chính sách về đầu tư kinh doanh trong Luật Đầu tư năm 2020	ThS. Lê Văn Tranh	Số 1
101.	Đồ uống có đường - tác nhân gây thừa cân, béo phì ở trẻ em và một số khuyến nghị về chính sách	ThS. Hoàng Ly Na, BS. ThS. Nguyễn Đình Quang	Số 2+3
102.	Tác động của CPTPP và RCEP đến thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong xuất khẩu nông sản	ThS. Đỗ Thu Hương	Số 4
103.	Miễn trừ quyền sở hữu trí tuệ vắc xin Covid-19 tiếp cận theo quyền được chăm sóc sức khỏe của cộng đồng	ThS. Nguyễn Văn Phúc	Số 8
104.	Pháp luật cạnh tranh trong phòng, chống tham nhũng trong đấu thầu mua sắm công ở Việt Nam	ThS. Đồng Thị Huyền Nga	Số 12
105.	Pháp luật về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần - thực trạng và kiến nghị	TS. Bùi Thị Quỳnh Thơ	Số 15
106.	Phát triển kết cấu hạ tầng nhà ở đồng bộ cho người lao động trong các khu công nghiệp ở Việt Nam	TS. Hoàng Xuân Nghĩa, TS. Nguyễn Quốc Tuấn, TS. Nguyễn Văn Hường	Số 18
107.	Sớm trả lại giá trị thực cho lao động “chất xám”	TS. Bùi Ngọc Thanh	Số 22
108.	Pháp luật về thu hút nhân tài trong cơ quan hành chính nhà nước qua thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Võ Anh	Số 24
THỰC TIỄN PHÁP LUẬT			
109.	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm về kiểm tra, khám sức khỏe, nhập ngũ thực hiện nghĩa vụ quân sự	TS. Cao Vũ Minh, ThS. Nguyễn Thị Hải Yến	Số 1
110.	Hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa trong kinh doanh, thương mại thông qua mạng xã hội	TS. Trương Vĩnh Xuân	Số 1
111.	Quyền tài sản và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng bằng quyền tài sản	ThS. Huỳnh Anh	Số 1
112.	Các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 về cổ đông, hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc công ty cổ phần - một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện	PGS. TS. Trần Thăng Long, Phan Huy Lâm	Số 2+3
113.	Điều chỉnh của pháp luật cạnh tranh đối với hành vi ngăn cản, kìm hãm đối thủ cạnh tranh gia nhập thị trường trong hoạt động đại lý thương mại	TS. Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Lê Thanh Duyên	Số 2+3

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
114.	Hoàn thiện pháp luật về quản lý tài liệu lưu trữ điện tử trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0	TS. Phan Hải Hồ, ThS. Nguyễn Duy Vĩnh	Số 2+3
115.	Quyền được xét xử công bằng của bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự ở Việt Nam - Thực trạng và kiến nghị	TS. Võ Quốc Tuấn	Số 4
116.	Trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường theo luật hình sự Việt Nam	TS. Hà Lệ Thủy, ThS. Trần Công Thiết	Số 5
117.	Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân	ThS. Bạch Thị Nhã Nam	Số 5
118.	Hoàn thiện pháp luật xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm về kinh doanh thức ăn đường phố	Trần Tường Thụy	Số 6
119.	Kiểm soát giao dịch có khả năng tư lợi trong công ty	TS. Nguyễn Thanh Lý	Số 7
120.	Miễn trách nhiệm đối với vi phạm hợp đồng do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	ThS. Nguyễn Văn Hùng	Số 7
121.	Hoàn thiện quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính về những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính	TS. Hoàng Quốc Hồng	Số 8
122.	Những vấn đề pháp lý trong soạn thảo điều khoản sự kiện bất khả kháng và điều khoản hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong bối cảnh đại dịch COVID-19	PGS. TS. Trần Việt Dũng, Khuru Hồng Linh	Số 9
123.	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về xác định vốn điều lệ của công ty cổ phần tại thời điểm thành lập	TS. Trần Huỳnh Thanh Nghị	Số 9
124.	Giải pháp bảo vệ quyền của cổ đông trong công ty cổ phần	ThS. Lê Thanh Sơn, TS. Đồng Thái Quang	Số 10
125.	Hoạt động làm chứng của luật sư trong các giao dịch mua, bán, chuyển nhượng nhà, đất	Nguyễn Đức Nam	Số 10
126.	Bản về các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong luật xử lý vi phạm hành chính	ThS. Phí Mạnh Long	Số 11
127.	Hoàn thiện quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng	Đoàn Văn Thượng	Số 11

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
128.	Biện pháp khắc phục hậu quả đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính- thực trạng và hướng hoàn thiện	TS. Cao Vũ Minh	Số 12
129.	Hoàn thiện quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính về biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính	Văn Khoa	Số 12
130.	Những ảnh hưởng của quảng cáo hành vi trực tuyến đến người tiêu dùng và một số kiến nghị	Trần Ngọc Tuấn	Số 12
131.	Quy định về hủy bỏ nghị quyết của đại hội đồng cổ đông trong Luật Doanh nghiệp năm 2020 và hướng hoàn thiện	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Uyên	Số 13
132.	Hoàn thiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm về phòng, chống dịch	Lê Tiến Thành	Số 13
133.	Bảo vệ người thứ ba ngay tình khi giao dịch vô hiệu - bắt cập và kiến nghị hoàn thiện	LS. Vũ Văn Đoàn	Số 13
134.	Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình	TS. Phạm Thị Thanh Huế	Số 14
135.	Các quy định mới của pháp luật về hình thức phạt tiền trong xử lý vi phạm hành chính	Nguyễn Hoàng Việt	Số 14
136.	Giải quyết tranh chấp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư bằng trọng tài Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hồng Phước, ThS. Cao Thị Thùy Như	Số 15
137.	Hoàn thiện pháp luật về xử lý hành vi thao túng thị trường chứng khoán	ThS. Tạ Thị Thùy Trang	Số 15
138.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về dịch vụ Mobile Money	ThS. Nguyễn Trung Dương	Số 15
139.	Xác định chủ thể của hợp đồng tín dụng trong quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án	PGS. TS. Phan Trung Hiền, ThS. Lê Văn Cư	Số 16
140.	Bắt cập trong quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	ThS. Bùi Khắc Tuấn	Số 16
141.	Biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính	ThS. Đặng Thị Thu Trang	Số 16
142.	Thừa kế thế vị có yếu tố con nuôi, con riêng	ThS. Nguyễn Thành Minh Chánh, Trần Quốc Khiết	Số 17

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
143.	Giao dịch liên quan đến tài sản chung của vợ chồng là động sản không phải đăng ký - thực trạng và kiến nghị	Mạch Văn Vương	Số 17
144.	Một số hạn chế, bất cập trong Bộ luật Tố tụng hình sự và kiến nghị hoàn thiện	TS. Ngô Văn Vịnh	Số 18
145.	Hoàn thiện pháp luật về phòng, chống bệnh không lây nhiễm	ThS. Nguyễn Thúy Hà	Số 18
146.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về thẩm quyền xử lý kỷ luật cán bộ, công chức	TS. Cao Vũ Minh, Vũ Văn Huân	Số 19
147.	Hoàn thiện quy định của pháp luật về giao kết hợp đồng lao động thông qua phương tiện điện tử	Nguyễn Thị Tố Như	Số 19
148.	Xử phạt vi phạm hành chính qua phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong lĩnh vực giao thông đường bộ	PGS. TS. Bùi Tiến Đạt, Vũ Minh Quân, Nguyễn Thùy Giang	Số 20
149.	Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý địa giới hành chính	ThS. Phan Thái Bình, ThS. Lê Nho Tuấn	Số 21
150.	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi buôn bán hàng cấm	Đặng Văn Thái	Số 21
151.	Hoàn thiện quy định về Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong Luật Tổ chức chính phủ năm 2015	Nguyễn Phước Thọ	Số 22
152.	Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới	TS. Thái Thị Tuyết Dung	Số 22
153.	Bảo đảm quyền con người trong áp dụng biện pháp bắt, giữ người trong tố tụng hình sự	TS. Trịnh Duy Thuyên	Số 23
154.	Hoàn thiện quy định tính vốn cho rủi ro ngoại hối theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN	ThS. Lê Hữu Nghĩa, ThS. Tống Thị Ngọc Anh, ThS. Vũ Văn Đạt	Số 23
155.	Hoàn thiện pháp luật về sử dụng, quản lý thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm	TS. Trần Vàng Phủ, ThS. Trần Thụy Quốc Vàng	Số 23
156.	Xác định tài sản chung của vợ chồng đối với doanh nghiệp tư nhân - một số vướng mắc và kiến nghị	TS. Nguyễn Vinh Hưng	Số 24
157.	Tuyển dụng viên chức - những hạn chế, bất cập và giải pháp hoàn thiện	ThS. Nguyễn Thanh Quyên	Số 24

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
KINH NGHIỆM QUỐC TẾ			
158.	Các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành về hình phạt cấm cư trú và quản chế	TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Số 1
159.	Quản trị đất đai ở một số nước và giá trị tham khảo cho Việt Nam	TS. Bùi Tiến Đạt, Trần Thị Trinh	Số 2+3
160.	Mô hình cho vay ngang hàng trên thế giới và những gợi mở cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Lê Hoài, ThS. Ngô Đình Thiện	Số 2+3
161.	Pháp luật Hoa Kỳ về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự - những gợi mở cho Việt Nam	Trần Thị Thu Hằng	Số 2+3
162.	Pháp luật về giao dịch nội gián của Trung Quốc và những gợi mở cho Việt Nam	TS. Bùi Hữu Toàn	Số 4
163.	Quyền tự do sử dụng tác phẩm qua hành vi sao chép theo pháp luật của Cộng hòa Pháp và Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Nhung, ThS. Ngô Minh Tín	Số 5
164.	Quy trình chuẩn trong tổ tụng hành chính ở một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Hoàng Anh	Số 6
165.	Thực tiễn áp dụng một số quy định của Công ước La Haye năm 1996 tại Cộng hòa Pháp và một số lưu ý cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Thị Thúy	Số 6
166.	Pháp luật Liên minh châu Âu về xác định luật áp dụng dựa trên nguyên tắc “mối liên hệ gần bó nhất” và gợi mở cho Việt Nam	PGS. TS. Ngô Quốc Chiến	Số 7
167.	Xung đột quyền do chồng lần bảo hộ bản quyền và nhãn hiệu ở Trung Quốc - khuyến nghị cho Việt Nam	Lê Thị Anh Xuân	Số 7
168.	Phương pháp định tính và định lượng trong việc xác định tỷ lệ phần trăm tác phẩm được phép sao chép theo pháp luật của CHLB Đức và Việt Nam	TS. Nguyễn Thái Cường	Số 8
169.	Kinh tế số và những thách thức đối với pháp luật cạnh tranh - kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Thu Trang	Số 9
170.	Kinh nghiệm của Malaysia về đất ngầm và kiến nghị đối với Việt Nam	Trần Vang Phủ	Số 10
171.	Kinh nghiệm xây dựng, hoàn thiện pháp luật về kinh tế tuần hoàn ở một số nước trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam	TS. Lê Hải Đường, TS. Đỗ Tiến Dũng	Số 11
172.	Pháp luật về từ thiện của Hoa Kỳ và gợi mở cho Việt Nam	ThS. Đỗ Ngọc Tú, TS. Trần Thị Hải Yến	Số 12

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
173.	Điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo pháp luật Việt Nam và liên hệ pháp luật Ấn Độ - Thái Lan	Nguyễn Phạm Thanh Hoa	Số 13
174.	Cấu trúc Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Việt Nam - so sánh với Luật Người tiêu dùng Úc	TS. Lữ Lâm Uyên	Số 14
175.	Đánh giá tác động điều chỉnh của pháp luật ở Anh và những kinh nghiệm đối với Việt Nam	ThS. Đậu Công Hiệp	Số 15
176.	Pháp luật Cộng hòa Pháp về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ liên quan đến động sản: quyền cầm giữ, bảo lưu quyền sở hữu và giá trị tham khảo cho Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện	Số 16
177.	Cơ quan chuyên trách quốc gia về hợp tác công - tư tại một số quốc gia châu Á và kiến nghị đối với Việt Nam	ThS. Lê Xuân Tùng, Nguyễn Đức Tài	Số 16
178.	Quyền được lãng quên ở một số quốc gia và kiến nghị chính sách cho Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hồng Yến, Đào Thị Khánh Linh, Trần Như Ý, Lê Thị Bích Ngọc	Số 17
179.	Pháp luật của Peru về bảo hộ tri thức truyền thống - kinh nghiệm cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Minh Châu	Số 17
180.	Tội rửa tiền trong pháp luật hình sự Anh	TS. Bùi Hữu Toàn	Số 18
181.	Phòng, chống tác động tiêu cực của nhóm lợi ích trong xây dựng chính sách, pháp luật ở một số nước và giá trị tham khảo cho Việt Nam	PGS. TS. Vũ Công Giao, Lê Minh Nhâm, Vũ Minh Châu	Số 19
182.	Kiểm soát chất lượng nhà ở xã hội ở một số quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam	Phạm Yến Nhi	Số 20
183.	Vấn đề pháp lý về mô hình thông tin công trình trong hợp đồng xây dựng - thực tiễn tại Anh, Hoa Kỳ và kiến nghị đối với Việt Nam	ThS. Nguyễn Mai Linh, Ngô Quỳnh Liên, Trần Như Ý	Số 21
184.	Quyền miễn trừ của nghị sĩ Hoa Kỳ và một số gợi mở cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Mai Anh	Số 21
185.	Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Israel và khuyến nghị cho Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Tuấn Anh, ThS. Nguyễn Thị Bảo Nga	Số 22
186.	Quyền tự do ngôn luận theo pháp luật Canada và một số đề xuất cho Việt Nam	Phạm Thị Bắc Hà	Số 23
187.	Kinh nghiệm pháp luật Nhật Bản về tài sản ảo và một số khuyến nghị cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Huy Hoàng Nam	Số 24

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG			
188.	Sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2019-2021, những vấn đề đặt ra	TS. Trương Quốc Việt, ThS. Trần Thị Ngọc Khuyên	Số 2+3
189.	Một số vấn đề về công tác hòa giải ở cơ sở và giải pháp góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội	ThS. Vũ Thị Phương Thảo, ThS. Nguyễn Ngọc Kim Cương	Số 4
190.	Sự tham gia của người dân Thành phố Hồ Chí Minh vào quy trình ngân sách nhà nước trong bối cảnh áp dụng mô hình chính quyền đô thị	ThS. Lương Thị Thu Hương	Số 6
191.	Pháp luật và thực tiễn công tác hòa giải ở cơ sở và trách nhiệm của ủy ban nhân dân cấp xã đối với hòa giải ở cơ sở tại tỉnh Tiền Giang	ThS. Nguyễn Dương Thanh Thủy	Số 9
192.	Tổ chức chính quyền địa phương ở các đô thị Việt Nam: cần thay cơ chế đặc thù bằng luật	TS. Nguyễn Thị Minh Hà, TS. Nguyễn Quang Đức	Số 10
193.	Quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Chí Hiếu	Số 11
194.	Bản về nội dung đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp xã	Võ Thị Hồng Duyên	Số 21
195.	Cơ chế đặc thù cho thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương từ thực tiễn thành phố Thủ Đức	TS. Thái Thị Tuyết Dung	Số 23
THÔNG TIN LẬP PHÁP			
196.	Thẻ lệ gửi bài đăng Tạp chí Nghiên cứu lập pháp	NCLP	Số 21
197.	Phụ lục Tổng mục lục các bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2022	NCLP	Số 24

